

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bình Định, tháng 03 năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bình Định, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	7
DANH MỤC CÁC HÌNH	9
DANH MỤC CÁC BẢNG	10
PHẦN I. KHÁI QUÁT	9
1.1. Đặt vấn đề	9
1.2. Tổng quan chung	14
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	31
Tiêu chuẩn 1.	31
Tiêu chí 1.1.	31
Tiêu chí 1.2.	36
Tiêu chí 1.3.	40
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	43
Tiêu chuẩn 2.	44
Tiêu chí 2.1.	44
Tiêu chí 2.2.	47
Tiêu chí 2.3.	50
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	52
Tiêu chuẩn 3.	53
Tiêu chí 3.1.	54
Tiêu chí 3.2.	59

Tiêu chí 3.3.	63
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	66
Tiêu chuẩn 4.	67
Tiêu chí 4.1.	68
Tiêu chí 4.2.	72
Tiêu chí 4.3.	75
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	79
Tiêu chuẩn 5.	80
Tiêu chí 5.1.	80
Tiêu chí 5.2.	84
Tiêu chí 5.3.	88
Tiêu chí 5.4.	91
Tiêu chí 5.5.	95
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	98
Tiêu chuẩn 6.	99
Tiêu chí 6.1.	100
Tiêu chí 6.2.	104
Tiêu chí 6.3.	108
Tiêu chí 6.4.	111
Tiêu chí 6.5.	114
Tiêu chí 6.6.	117
Tiêu chí 6.7.	120
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	124

Tiêu chuẩn 7.	125
Tiêu chí 7.1.	126
Tiêu chí 7.2.	130
Tiêu chí 7.3.	133
Tiêu chí 7.4.	136
Tiêu chí 7.5.	138
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	141
Tiêu chuẩn 8.	143
Tiêu chí 8.1.	143
Tiêu chí 8.2.	146
Tiêu chí 8.3.	149
Tiêu chí 8.4.	151
Tiêu chí 8.5.	155
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	157
Tiêu chuẩn 9.	158
Tiêu chí 9.1.	159
Tiêu chí 9.2.	162
Tiêu chí 9.3.	167
Tiêu chí 9.4.	170
Tiêu chí 9.5.	174
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	178
Tiêu chuẩn 10.	180
Tiêu chí 10.1.	180

Tiêu chí 10.2.	183
Tiêu chí 10.3.	185
Tiêu chí 10.4.	188
Tiêu chí 10.5.	192
Tiêu chí 10.6.	195
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	198
Tiêu chuẩn 11.	199
Tiêu chí 11.1.	200
Tiêu chí 11.2.	205
Tiêu chí 11.4.	212
Tiêu chí 11.5.	218
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	222
PHẦN III. KẾT LUẬN	224
IV. PHỤ LỤC	239

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nội dung
1	BLQ	Bên liên quan
2	CB	Cán bộ
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CNTT	Công nghệ thông tin
5	CSVC	Cơ sở vật chất
6	CTCT-SV	Công tác chính trị - Sinh viên
7	CTDH	Chương trình dạy học
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CVHT	Cổ vấn học tập
10	ĐCCT	Đề cương chi tiết
11	ĐHQN	Đại học Quy Nhơn
12	ĐL-QLTN&MT	Địa lí – Quản lý Tài nguyên và Môi trường
13	GV	Giảng viên
14	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
15	GDDH	Giáo dục đại học
16	HP	Học phần
17	HTQT	Hợp tác quốc tế
18	KHCN	Khoa học công nghệ
19	KHTN	Khoa học tự nhiên
20	KQHT	Kết quả học tập
21	KT&BDCL	Khảo thí và Bảo đảm chất lượng
22	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
23	KTX	Kí túc xá
24	NCKH	Nghiên cứu khoa học
25	NH	Người học

TT	Chữ viết tắt	Nội dung
26	NV	Nhân viên
27	PGS	Phó Giáo sư
28	PPGD	Phương pháp giảng dạy
29	PVCD	Phục vụ cộng đồng
30	QĐ	Quyết định
31	QLTN&MT	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
32	SV	Sinh viên
33	TC	Tín chỉ
34	TĐG	Tự đánh giá
35	ThS	Thạc sĩ
36	TS	Tiến sĩ
37	TTTN	Thực tập tốt nghiệp
38	TVTS&QHĐN	Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp

DANH MỤC CÁC HÌNH

TT	Tên hình	Trang
Hình 1.1.	Trường Đại học Quy Nhơn	15
Hình 1.2.	Sơ đồ bộ máy tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn	17
Hình 1.3.	Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Khoa học Tự nhiên	28
Hình 2.1.	Biểu đồ minh họa tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH phiên bản năm 2022	55
Hình 2.2.	Biểu đồ so sánh tỷ lệ các khối kiến thức của CTDH các năm 2015, 2020 và 2022	55

DANH MỤC CÁC BẢNG

TT	Tên bảng	Trang
Bảng 1.1.	Số lượng viên chức của các Bộ môn và văn phòng thuộc Khoa KHTN	27
Bảng 6.1.	Thống kê các hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển, nghỉ hưu, thôi việc của đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành QLTN&MT, giai đoạn 2017 – 2022	101
Bảng 6.3.	Danh sách cán bộ được bổ nhiệm thuộc Khoa KHTN/BM ĐL-QLTN&MT giai đoạn 2020 – 2022	108
Bảng 8.1.	Tình hình tuyển sinh của ngành QLTN&MT	142
Bảng 11.1.1.	Số lượng SV thôi học, tốt nghiệp ngành QLTN&MT giai đoạn 2018 – 2022	199
Bảng 11.1.2.	Bảng đối sánh tỷ lệ SV thôi học ngành QLTN&MT, Công nghệ kỹ thuật hóa học (CNKTHH) và Quản lý đất đai (QLĐĐ) giai đoạn 2020 - 2024	200
Bảng 11.1.3.	Bảng đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành QLTN&MT, Công nghệ kỹ thuật hóa học (CNKTHH) và Quản lý đất đai (QLĐĐ) giai đoạn 2018 - 2022	201
Bảng 11.2.1.	Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLTN&MT giai đoạn 2021 - 2025	203
Bảng 11.2.2.	Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLTN&MT, Công nghệ kỹ thuật hóa học (CNKTHH) và Quản lý đất đai (QLĐĐ) giai đoạn 2020 - 2024	204

Bảng 11.3.	Đôi sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm qua các năm của ngành QLTN&MT so với các ngành cử nhân khác và toàn Trường	207
Bảng 11.4.1.	Tình hình thực hiện đề tài NCKH của SV ngành QLTN&MT hàng năm	212
Bảng 11.4.2.	Đôi sánh tình hình NCKH của SV ngành QLTN&MT với ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa học và Quản lý đất đai giai đoạn 2020 - 2024	213
Bảng 11.5.1	Kết quả đôi sánh mức độ hài lòng của SV sắp tốt nghiệp ngành QLTN&MT về CTĐT, giai đoạn 2020-2022	217
Bảng 11.5.2.	Kết quả đôi sánh mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV Khoa KHTN và GV các Khoa khác trong trường ĐHQN, năm học 2021-2022 (theo thang 5)	217

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường (QLTN&MT) được Bộ GD&ĐT giao cho Trường ĐHQN mở ngành đào tạo theo quyết định số 7633/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/12/2005 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT từ năm học 2015 - 2016. Căn cứ trên các Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành QLTN&MT được ban hành theo quyết định số 215/ĐTĐH&SDH ngày 12/10/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN. Mục tiêu của CTĐT *nhằm đào tạo cử nhân ngành QLTN&MT có đầy đủ về phẩm chất chính trị, có đạo đức; có trình độ tri thức và chuyên môn nghiệp vụ tốt; nắm vững các kiến thức khoa học cơ bản, hệ thống chính sách pháp luật và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường; có kỹ năng khảo sát, nhận dạng, đánh giá, giải quyết các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên, môi trường; có tư duy sáng tạo, có năng lực làm việc và nghiên cứu độc lập. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên (SV) nắm vững phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, kỹ năng quản trị trong sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao CLĐT nguồn nhân lực cao thì việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế là đặc biệt quan trọng và cần thiết. Khoa Khoa học Tự nhiên (KHTN)/Bộ môn Địa lý – Quản lý Tài nguyên và Môi trường (ĐL-QLTN&MT) nhận thấy đây là cơ hội nhằm rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành QLTN&MT từ đó cải tiến và nâng cao chất lượng của CTĐT, thực hiện đào tạo theo hướng chuẩn quốc gia, khu vực, quốc tế. Do vậy, Khoa KHTN đã tiến hành TĐG CTĐT ngành QLTN&MT theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban thành theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04).*

TĐG là một bước quan trọng trong quy trình kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT ngành QLTN&MT. Đây là quá trình khoa KHTN thực hiện rà soát, đánh giá toàn diện CTĐT dựa trên các tiêu chuẩn KĐCL, qua đó giúp Khoa xác định những điểm mạnh, điểm tồn tại và các kế hoạch hành động cần triển khai thực hiện để khắc phục cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và KĐCL theo “*Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*” ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng GD&ĐT.

Cấu trúc của báo cáo TĐG bao gồm:

Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa KHTN.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục như sau: (1) Mô tả hiện trạng - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn/tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Những điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng; và (5) Tự đánh giá.

Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp và công cụ đánh giá

a) Mục đích tự đánh giá

Thực hiện TĐG CTĐT ngành QLTN&MT sẽ giúp Trường ĐHQN và Khoa KHTN/BM ĐL-QLTN&MT đạt được các mục đích sau:

- KĐCL CTĐT là yêu cầu tất yếu trong công tác quản lý và BĐCL giáo dục, là phương thức *xác định mức độ đáp ứng của chương trình đối với các MT đặt ra, từ đó có giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng và hiệu quả các lĩnh vực hoạt động của trường đại học;*

- TĐG CTĐT ngành QLTN&MT giai đoạn 2020 - 2025 nhằm giải trình với cơ quản lí nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình, làm cơ sở cho NH lựa chọn chương trình; nhà tuyển dụng lao động lựa chọn nguồn nhân lực;

- TĐG CTĐT ngành QLTN&MT để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT để Nhà trường điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đề ra và hoàn thành sứ mệnh của Nhà trường đối với xã hội và cộng đồng;

- TĐG CTĐT ngành QLTN&MT là cơ sở để Nhà trường cải tiến chất lượng của CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội. Mặt khác, TĐG CTĐT sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch;

- TĐG CTĐT là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT;

- TĐG CTĐT sẽ giúp các CB, GV của Khoa KHTN/BM ĐL- QLTN&MT biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT ngành QLTN&MT theo hệ thống, qua đó đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến và

nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT hiệu quả hơn.

b) Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT được thực hiện theo thứ tự 6 bước theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá (Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm chuyên trách);
- Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng;
- Bước 4. Viết báo cáo TĐG (Viết, lấy ý kiến góp ý và hoàn thiện báo cáo TĐG);
- Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá (Công bố báo cáo TĐG trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến);
- Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

c) Phạm vi tự đánh giá

Khoa KHTN/BM ĐL- QLTN&MT tiến hành hoạt động TĐG CTĐT ngành QLTN&MT dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu và sự cung cấp thông tin của các phòng ban chức năng trực thuộc Trường qua các thông tin và minh chứng trong 5 năm gần đây (từ năm 2020 đến năm 2025).

d) Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Quá trình TĐG CTĐT ngành QLTN&MT của Khoa KHTN/BM ĐL-QLTN&MT, Trường ĐHQN được thực hiện theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc sử dụng

tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.

e) Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [Hn.ab.cd.ef].

Trong đó:

- **H**: viết tắt “Hộp minh chứng”;
- **n**: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết;
- **ab**: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);
- **cd**: số thứ tự của tiêu chí tương ứng với tiêu chuẩn được đánh số ở trên (ab), (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10);
- **ef**: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (đánh số từ 01 đến hết).

Ví dụ:

[**H1.01.01.01**]: Minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1.1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

[**H10.03.02.15**]: Minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 10.

f) Sự tham gia của các bên liên quan

Hội đồng TĐG CTĐT ngành QLTN&MT được thành lập theo Quyết định số 4262/QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, gồm: Ban Giám hiệu, đại diện các CB, GV của KHTN/BM ĐL- QLTN&MT, đại diện các CB phòng ban, trung tâm trong Trường. Cụ thể, Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, các phòng chức năng, tổ trực thuộc cung cấp minh chứng về các kế hoạch, hoạt động chung của Nhà trường. Bên cạnh đó sự phản hồi của SV, các cựu SV

và nhà sử dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Khoa KHTN/BM ĐL- QLTN&MT tiến hành triển khai TĐG CTĐT ngành QLTN&MT.

g) Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành QLTN&MT, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách được thành lập Quyết định số 4262/QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 12 năm 2024, Hội đồng gồm có 17 thành viên, Ban thư ký gồm 07 thành viên và 4 nhóm chuyên trách gồm 03 nhóm 04 thành viên/nhóm và 01 nhóm 07 thành viên/nhóm. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Khoa KHTN huy động nguồn lực GV bao gồm Trưởng Khoa, các Phó Trưởng Khoa, GV BM ĐL- QLTN&MT, thư ký khoa để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trưởng khoa tiến hành họp các nhóm chuyên trách phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các bên liên quan (BLQ) về CĐR, CTĐT, phương pháp giảng dạy (PPGD)...; Phòng ĐTĐH hỗ trợ các dữ liệu thuộc CTĐT, các dữ liệu liên quan đến NH, thực hiện thu thập các thông tin khảo sát liên quan đến NH. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu thông tin minh chứng cần thiết cho Khoa KHTN.

1.2. Tổng quan chung

1.1.2. Giới thiệu chung về Trường Đại học Quy Nhơn

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Quy Nhơn**

Tên tiếng Anh: **Quy Nhơn University**

Địa chỉ: Số 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: (0256) 3 846 156

Fax: (0256) 3 846 089

Website: www.qnu.edu.vn

Email: dqn@moet.edu.vn



Hình 1.1. Trường Đại học Quy Nhơn

Trường ĐHQN, tiền thân là cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn, được thành lập theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21 tháng 12 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục (nay là Bộ GD&ĐT), “*có nhiệm vụ: Đào tạo bồi dưỡng giáo viên cấp 3 theo kế hoạch, chương trình, quy chế, chế độ của Nhà nước và Bộ Giáo dục quy định*”. Sau đó, ngày 13 tháng 7 năm 1981 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 02/HĐBT về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn, “*có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên các trường phổ thông trung học*”. Đến ngày 30 tháng 10 năm 2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn được đổi tên thành Trường ĐHQN theo Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, “*có nhiệm vụ: (1) Đào tạo giáo viên trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành nghề đào tạo phù hợp với khả năng của trường và nhu cầu nhân lực xã hội, (2) NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*”.

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Nhà trường xác định sứ mệnh và tầm nhìn phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của mình; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh

tế - xã hội của địa phương, khu vực và cả nước. Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố theo Quyết định số 186/QĐ-ĐHQN ngày 13/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN và được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các văn bản, phương tiện truyền thông nội bộ và bên ngoài xã hội.

Sứ mệnh: *“Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở GDDH đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.”*

Tầm nhìn: *“Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.”*

Giá trị cốt lõi: *“Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn”.*

Để đạt được các mục tiêu đã nêu, Nhà trường đã xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu đề ra, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và có các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch, mục tiêu chiến lược đề ra.

Triết lý giáo dục

Theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn, triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố, với nội dung *“Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”*.

Toàn diện: *Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ NH phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho NH nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất*

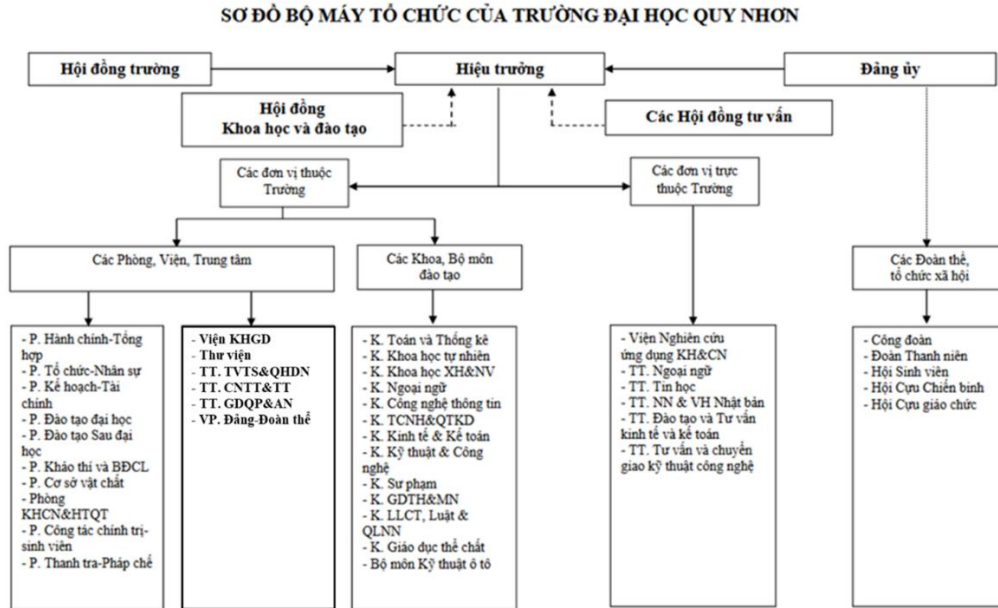
chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

Khai phóng: *Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi NH; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp NH phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.*

Thực nghiệp: *Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.*

Cơ cấu tổ chức, quản lý

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHQN được thực hiện theo Điều 14 Luật GDĐH, bao gồm: (1) Hội đồng trường; (2) Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; (3) Hội đồng khoa học và đào tạo và các hội đồng khác; (4) Các đơn vị thuộc Trường: các khoa, các viện nghiên cứu; các phòng chức năng, trung tâm, thư viện, tạp chí khoa học; và (5) Các đơn vị trực thuộc Trường: các viện nghiên cứu KH&CN; các trung tâm dịch vụ đào tạo (*hình 1.2*).



Hình 1.2. Sơ đồ bộ máy tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn

Hiện nay, Trường ĐHQN có 10 Phòng, 01 Thư viện, 01 Viện, 03 Trung tâm, VP Đảng-Đoàn thể và 12 Khoa, 01 Bộ môn thuộc Trường; có 01 Viện và 05 Trung tâm trực thuộc Trường và các tổ chức Đoàn thể, tổ chức Xã hội: Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV, Hội Cựu chiến binh, Hội Cựu giáo chức. Công tác quản lý của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Luật GDDH, Điều lệ trường đại học, các quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN (ban hành theo Quyết định Số 1937/QĐ-ĐHQN, ngày 16/10/2017 và Số 15/NQ-ĐHQN-HĐT, ngày 26/03/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN). Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý trong Trường được phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị, viên chức quản lý, GV, NV trong Trường được quy định rõ ràng. Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong Trường hoạt động có hiệu quả, xây dựng khối đoàn kết nhất trí trong viên chức quản lý, GV, NV và SV.

Đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên

Trải qua 45 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay Trường ĐHQN đã trở thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; trung tâm NCKH phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và khu vực khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên nói riêng. Nhà trường luôn chú trọng vào việc phát triển đội ngũ cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, đội ngũ cán bộ (CB) quản lý, GV và NV có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với sự nghiệp xây dựng và phát triển Nhà trường, đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Nhà trường đã luôn tạo môi trường dân chủ thông qua các văn bản, quy định để CB quản lý, GV và NV tham gia đóng góp ý kiến đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường. Nhà trường đã thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, đảm bảo đúng quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của GV và NH.

Để phát triển đội ngũ, Trường ĐHQN đã thực hiện các chính sách hỗ trợ về tài chính, tăng cường các dự án đào tạo, tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ viên chức quản lý và GV tham gia học tập, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước, vì vậy trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV của Trường ngày càng được nâng cao. Đến tháng 12/2024, Trường có 734 viên chức, người lao động, gồm 490 giảng viên (GV) với 1 GS, 36 PGS, 213 TS, 34 nghiên cứu sinh, 206 thạc sĩ. Tỷ lệ GV có trình độ TS trở lên đạt 50% và trình độ thạc sĩ là 50%.

Chương trình và hoạt động đào tạo

Tại Trường ĐHQN, CTĐT của tất cả các ngành và chuyên ngành đều được xây dựng theo quy định hiện hành của BGD&ĐT, có mục tiêu rõ ràng. Cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống; đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của từng trình độ đào tạo; đồng thời đáp ứng yêu cầu của NH và của thị trường lao động (với các CDR cụ thể). Nhiều CTĐT đã có sự tham khảo và đối sánh với CTĐT của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước; được định kỳ cập nhật, bổ sung, điều chỉnh trên cơ sở khảo sát, tổ chức hội nghị lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia, nhà tuyển dụng,

các cơ quan, doanh nghiệp hợp tác, NH, GV về mục tiêu, CDR của CTĐT, khung CTĐT.

Hoạt động đào tạo của Trường ĐHQN đã được chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ (TC) vào năm 2010 và được điều chỉnh dần căn cứ theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC. Đồng thời, các hình thức đào tạo được đa dạng hóa nhằm đáp ứng yêu cầu của NH, tạo điều kiện thuận lợi và phát huy tính tích cực chủ động của NH. Nhà trường rất chú trọng đổi mới, đa dạng hóa phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của NH. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá (KTĐG) phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu HP, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng.

Các quy chế đào tạo, CTĐT, quy chế KTĐG được phổ biến kịp thời đã giúp NH tiếp cận, nắm vững và chấp hành tốt các quy chế, quy định của Nhà trường. Định kỳ, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV nhằm tạo cơ hội để NH được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, CTĐT hiện hành của Nhà trường. Thêm vào đó, thông qua việc thành lập Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp, các hoạt động hỗ trợ SV tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối giữa HV, SV với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng được tổ chức thường xuyên và ngày càng thu hút được sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, tạo cơ hội việc làm cho nhiều HV, SV tất cả các ngành đào tạo.

Trường ĐHQN hiện có 50 ngành trình độ cử nhân và kỹ sư với quy mô xấp xỉ 14.000 SV chính quy, thuộc các khối ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Kinh doanh và quản lý; Pháp luật; Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin (CNTT); Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Xây dựng; Nông lâm, Dịch vụ xã hội; Du lịch, khách sạn, thể thao; Môi trường và bảo vệ môi trường; 25 chuyên ngành trình độ ThS, 03 chuyên ngành

trình độ TS với quy mô hơn 1000 học viên, NCS. Trường còn bồi dưỡng, cấp chứng chỉ chương trình học tiếng Việt cho hàng trăm lưu học sinh Lào. Ngoài ra, Trường còn đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho hàng trăm lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapeu, Champasak, Salavan, và Sekong. CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật, phát triển nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Nhiều SV, học viên qua các thế hệ ra trường đã và đang giữ những vị trí quan trọng ở Trung ương và địa phương. Với kết quả đào tạo hàng chục ngàn SV tốt nghiệp ra trường với nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, Trường ĐHQN đã đóng góp đáng kể vào việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Cùng với nghiên cứu cơ bản là thế mạnh, Trường ĐHQN xác định nghiên cứu ứng dụng, tạo ra các sản phẩm khoa học công nghệ (KH-CN), thương mại hóa gắn với sự phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là hướng đi cần được tập trung và phát triển để có thể tự chủ ĐH và phục vụ xã hội. Công tác NCKH ngày càng được đẩy mạnh, số GV tham gia NCKH ngày càng tăng, có nhiều sản phẩm NCKH có chất lượng. Từ 2017 đến 2022, số lượng đề tài, chương trình nghiên cứu các cấp, dự án từ nguồn kinh phí quốc tế, quốc gia, địa phương và doanh nghiệp của Trường tăng lên đáng kể. Toàn trường đã chủ trì thực hiện 32 đề tài cấp Nhà nước, 34 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài cấp Tỉnh và 247 đề tài cấp trường. Ngoài ra, Trường đã nhận được kinh phí tài trợ thực hiện dự án của tập đoàn Vingroup lên đến 10 tỷ đồng. Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH-CN trên CB cơ hữu: 50,6%. Công bố khoa học của GV (giai đoạn 5 năm, 2017-2022) có 1479 bài báo trong nước, 594 bài báo quốc tế, trong đó 383 bài báo thuộc danh mục ISI, 93 bài báo thuộc danh mục Scopus; đã tổ chức tại Trường 17 hội nghị quốc gia và 04 hội nghị quốc tế. Tạp chí Khoa học Trường ĐHQN được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước đưa vào danh mục tính điểm và Bộ

GD&ĐT phê duyệt dự án nâng cấp để được gia nhập hệ thống trích dẫn Đông Nam Á - ACI. Hoạt động NCKH của HV, SV cũng được chú trọng và đạt được kết quả đáng kể: chỉ tính trong 05 năm từ năm 2017-2022 đã có 131 đề tài NCKH của SV đạt giải thưởng NCKH, sáng tạo. Nhiều hội nghị khoa học của học viên sau đại học được tổ chức có chất lượng, hiệu quả.

Về HTQT, Trường ĐHQN đã và đang hợp tác với nhiều trường danh tiếng trong khu vực và trên thế giới thông qua mạng lưới các GV của trường từng học tập và nghiên cứu. Ở khu vực Châu Á, Trường ĐHQN đã ký kết văn bản hợp tác với Trường Đại học Prince of Songkla (Thái Lan), Đại học quốc gia Singapore, Đại học Chungnam (Hàn Quốc), Đại học nữ Ewha (Hàn Quốc), Đại học Sungkyunkwan (Hàn Quốc),... Ở khu vực Châu Âu, Trường ĐHQN thiết lập quan hệ hợp tác với nhiều đối tác danh tiếng, xếp hạng (Ranking, RK) cao như Đại học Twente (Hà Lan, RK= 197), Đại học Delft (Hà Lan, RK=172), Đại học Bern (Thụy Sĩ, RK=139), Đại học Bonn (Đức, RK=114), Đại học KU Leuven (Bỉ, RK=45), Đại học Bách khoa Lausanne (EPFL, RK=14), Đại học Évora (Bồ Đào Nha), Đại học Ghent (Bỉ), Đại học Antwerp (Bỉ). Trong đó, Đại học KU Leuven là đối tác chiến lược của Trường ĐHQN trong những năm qua. Hai bên đã thực hiện nhiều dự án hợp tác song phương nhằm trao đổi học thuật, nâng cao chất lượng GV và CTĐT cho Trường ĐHQN thông qua 02 dự án South Initiatives (SI) và 01 dự án TEAM (do tổ chức VLIR-UOS-Bỉ tài trợ) cho BM Hóa học và BM Vật lý – Khoa học vật liệu (Khoa KHTN). Đáng chú ý, Dự án MOMA “*Research based curriculum development in molecular and materials sciences Vietnam*” do Trường ĐHQN là chủ dự án được tài trợ bởi Cộng đồng Châu Âu để phát triển CTĐT trong lĩnh vực KHVL và khoa học phân tử với sự kết hợp với phía châu Âu gồm các Đại học KU Leuven (Bỉ), Đại học Rostock (Đức), Đại học Twente (Hà Lan) và phía Việt Nam gồm Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Đại học Phenikaa và Trường Đại học

Cần Thơ. Đặc biệt, mới đây chương trình IUC "*Improving livelihoods and living conditions through the sustainable development of the South Central Coast and Central Highlands of Vietnam by enhancing the capacity of Quy Nhon University (QNU)*" được tài bởi tổ chức VLIR-UOS với thời gian 10 năm (2022-2032) được xem là một dự án trọng điểm của chính phủ Bỉ hỗ trợ cho Trường ĐHQN phát triển năng lực nhằm tự giải quyết các vấn đề thực tiễn thông qua các dự án phát triển cộng đồng và nâng cao sinh kế của người dân của khu vực Nam Trung bộ và Tây nguyên. Đây được xem là một cú hích để trường ĐHQN trở thành một trung tâm nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của cả khu vực trong tương lai gần.

Cơ sở vật chất, thư viện và trang thiết bị học tập

Trường ĐHQN có tổng diện tích đất quản lý sử dụng là 241.298 m², trong đó: Cơ sở chính tại số 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, với diện tích đất là 131.796 m² và 01 Cơ sở thực nghiệm của Trường tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 109.502 m². Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH tại Cơ sở chính là 89.649 m² và Cơ sở thực nghiệm là 500 m². Trường có 56 phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và NCKH với diện tích sàn xây dựng là 5.321m², 15 phòng thực hành tin học và ngoại ngữ với diện tích sàn xây dựng là 1.390m², 01 Khu nghiên cứu ứng dụng Nông nghiệp-Môi trường phục vụ chủ yếu cho đào tạo ngành QLTN&MT với diện tích sàn xây dựng là 500m², 01 nhà tập đa năng với diện tích sàn xây dựng là 5060m², 03 hội trường phục vụ đào tạo với diện tích sàn xây dựng là 1.975m², 150 phòng học cho SV, học viên với diện tích sàn xây dựng là 26.048m², 01 thư viện với diện tích sàn xây dựng là 3.339m² và các phòng chức năng khác dành cho CB GV với diện tích sàn xây dựng là 9.371m²

Nhằm đạt được mục tiêu, nhiệm vụ nâng cao CLĐT, chất lượng hoạt động NCKH, hỗ trợ tốt nhất cho NH và GV, Trường ĐHQN đã trang bị đầy đủ các điều kiện trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Trong thời gian 5 năm trở lại đây, Trường ĐHQN được Bộ GD&ĐT đầu tư mới một số PTN và phòng học chất lượng cao từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm:

+ PTN dự án Tăng cường phòng thí nghiệm hệ thống lưới điện thông minh và tính toán mô phỏng của Trường ĐHQN;

+ PTN dự án Tăng cường năng lực cơ sở vật chất (CSVC) ứng dụng KHCN phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo giảng dạy cho Trường ĐHQN;

+ Hệ thống phòng Lab hỗ trợ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trên máy tính cho Trường ĐHQN.

+ Đầu tư phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng & KHVL cho Trường ĐHQN.

Hệ thống giảng đường, hội trường, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ khu luyện tập thể dục thể thao đầy đủ và ngày càng được đầu tư trang bị các thiết bị hiện đại đáp ứng cả về số lượng và chất lượng phục vụ cho việc dạy học và NCKH, cho các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao của HV, SV; hệ thống phòng làm việc, trang thiết bị đáp ứng đủ cho các phòng, khoa và bộ môn. Thư viện Trường có đủ đầu sách, tài liệu, giáo trình, báo, tạp chí; có hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử như: Cơ sở dữ liệu Proquest Central, Cơ sở dữ liệu STD (Tài liệu KH&CN Việt Nam), Cơ sở dữ liệu KQNC (Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu), Cơ sở dữ liệu MathSciNet; phòng đọc, phòng mượn phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập của NH và GV.

Với xu hướng phát triển mạnh mẽ của các công cụ quản lý số, hệ thống CNTT và truyền thông được Nhà trường chú trọng đầu tư và ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và đào tạo, các phần mềm đã được triển khai: Quản lý văn bản E-Office, Cổng thông tin điện tử - Portal, Quản lý nhân sự - HRM, Quản lý khảo sát ý kiến SV - eSurvey, Quản lý tạp chí khoa học - JMS, Kế toán thù lao giảng dạy, thu học phí HV, NH; mở rộng kết nối mạng nội bộ, mạng Internet Wifi; triển khai dịch vụ Internet Wifi tại khu KTX; triển khai E-Learning; triển khai giảng dạy trực tuyến. Thực hiện công tác truyền thông trên

công thông tin điện tử, mạng Internet, mạng xã hội và các kênh thông tin khác; vận hành Website tiếng Anh.

Hơn 45 năm qua, Trường ĐHQN đã không ngừng phấn đấu vượt qua những khó khăn thử thách, vươn lên trở thành một trong những trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đảm bảo chuẩn chất lượng, một trong những trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các lĩnh vực khoa học - công nghệ, trung tâm văn hóa, giáo dục của khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên, từng bước hội nhập với các trường Đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Kiểm định chất lượng

Từ năm 2007, Trường ĐHQN đã thực hiện tự đánh giá cơ sở giáo dục và các CTĐT giáo viên theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Năm 2016, Nhà trường tiếp tục triển khai tự đánh giá và đăng ký KĐCL cơ sở giáo dục. Năm 2017, Trường ĐHQN được KĐCL cơ sở giáo dục và đã được Trung tâm KĐCL giáo dục - Đại học Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận KĐCL cơ sở giáo dục cho Trường ĐHQN (theo Quyết định số 120/QĐ-CEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm KĐCL giáo dục - Đại học Đà Nẵng). Tính đến nay Trường ĐHQN đã KĐCL 20 CTĐT trình độ ĐH và 7 CTĐT trình độ Cao học. Trường ĐHQN xếp hạng 17 trong Top 100 trường đại học tại Việt Nam, theo công bố của Viet Nam's University Rankings (VNUR) năm 2024. Xếp ở vị thứ 17, Trường ĐHQN có tổng điểm xếp hạng là 57,19 (trong đó, điểm xếp hạng tiêu chuẩn chất lượng được công nhận là 20; điểm xếp hạng tiêu chuẩn dạy học là 17; điểm xếp hạng tiêu chuẩn công bố bài báo khoa học là 54; điểm xếp hạng tiêu chuẩn nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH-CN) và sáng chế là 30; điểm xếp hạng tiêu chuẩn chất lượng NH là 82 và điểm xếp hạng tiêu chuẩn CSVN là 29). Theo VNUR, đây là bảng xếp hạng các trường đại học của Việt Nam đầu tiên được công bố trong lãnh thổ Việt Nam, dựa vào các tiêu chuẩn và tiêu chí phù hợp với thực tiễn cũng như các định hướng về chuẩn mực và chất lượng của giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam và các nguyên tắc xếp hạng quốc tế.

Ngày 09/02/2023, Trường ĐHQN hoàn thành khảo sát chính thức đánh giá chất lượng giáo dục chu kỳ 2. Tại phiên bế mạc, các chuyên gia trong Đoàn đánh giá ngoài (ĐGN) đến từ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Đà Nẵng trình bày kết quả đánh giá sơ bộ, ghi nhận Trường ĐHQN đã có nhiều cải tiến kể từ sau đợt kiểm định chu kỳ 1 vào năm 2017. Đoàn đánh giá ngoài đã phân tích những điểm mạnh, chỉ ra những mặt còn hạn chế và đưa ra những khuyến nghị để Nhà trường tiếp tục nghiên cứu, thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng trong giai đoạn mới phù hợp với điều kiện tự chủ, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường.

b) Giới thiệu chung về khoa Khoa học Tự nhiên

Thực hiện Đề án đổi mới cơ cấu tổ chức Trường ĐHQN giai đoạn 2019-2022 tầm nhìn 2030, Khoa Khoa học Tự nhiên (KHTN) được thành lập theo Quyết định số 888/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN trên cơ sở sáp nhập 04 Khoa: Vật lý, Hóa học, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp và Địa lí - Địa chính, đây là những Khoa có bề dày đào tạo, NCKH trên 30 năm.

Khoa KHTN có 5 bộ môn với nhiều chuyên ngành, lĩnh vực khác nhau do đó có cơ sở để tạo tính liên ngành cao. Cụ thể là các bộ môn: Bộ môn Vật lý-KHVL, Bộ môn Hóa học, Bộ môn Địa lí - Quản lý Tài nguyên Môi trường (ĐL-QLTN&MT), Bộ môn Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp, Bộ môn Kỹ thuật Hóa học - Thực phẩm.

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Khoa KHTN

Sứ mệnh: “*Khoa KHTN thuộc Trường ĐHQN là đơn vị đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao; nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực: Khoa học Tự nhiên, Khoa học sự sống, Công nghệ kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Nông lâm nghiệp và thủy sản, Môi trường và bảo vệ môi trường; phục vụ hiệu quả sự phát*

triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.”

Tầm nhìn: *“Đến năm 2030, Khoa Khoa học Tự nhiên trở thành đơn vị đào tạo, NCKH định hướng ứng dụng có uy tín cao, một số ngành đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.”*

Giá trị cốt lõi: *“Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn”.*

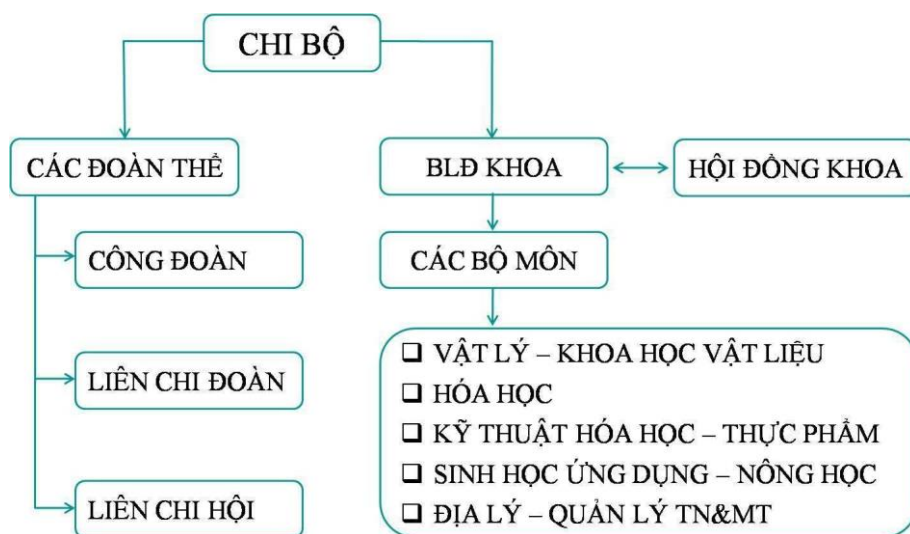
Cơ cấu tổ chức và đội ngũ GV

Khoa KHTN có đội ngũ GV hùng hậu, mạnh mẽ và trình độ cao. Đội ngũ GV của Khoa có kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH, với độ tuổi bình quân 42 tuổi nên rất năng động, thích ứng nhanh và tâm huyết với nghề nghiệp, với NH; có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học tốt, có khả năng hội nhập với khu vực và quốc tế cao. Nhiều GV có đủ năng lực tư vấn, điều hành các dự án hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức KH&CN trong nước và nước ngoài. Cụ thể Khoa hiện có 100 viên chức, trong đó 01 GS, 01 PGS.TSKH, 10 PGS.TS, 46 TS, 03 viên chức nghỉ dạy không lương; số lượng viên chức có trình độ TS trở lên chiếm 62,5% trong tổng số viên chức giảng dạy, nếu tính số viên chức ở các phòng tham gia sinh hoạt chuyên môn tại Khoa đạt 59,8% (toàn Trường đạt 45,25%), số GV chính và GV cao cấp chiếm 72% trong tổng số GV toàn khoa. Số lượng viên chức của Khoa KHTN được phân bổ vào các Bộ môn như trình bày ở *bảng 1.1*.

Bảng 1.1. Số lượng viên chức của các Bộ môn và văn phòng thuộc Khoa KHTN

TT	Bộ môn	Số lượng viên chức
1	Vật lý ứng dụng – KHVL	12
2	Hóa học	25
3	Kỹ thuật hóa học – Thực phẩm	23
4	Sinh học ứng dụng – Nông học	20
5	Địa lý – Quản lý TN&MT	18
6	Văn phòng Khoa	2
Tổng cộng		100

Cơ cấu tổ chức của Khoa được thực hiện theo quy định tại Điều lệ trường đại học. Cơ cấu tổ chức Khoa KHTN được cụ thể theo sơ đồ trong *hình 1.3* sau:

**Hình 1.3.** Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Khoa học Tự nhiên

Quy mô đào tạo

Khoa KHTN hiện đang đào tạo cả 3 bậc học từ ĐH đến TS cụ thể:

- Ở bậc đào tạo đại học, Khoa có 06 ngành đào tạo bao gồm: KHVL, Công nghệ thực phẩm, QLTN&MT, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên môi trường.

- Ở bậc đào tạo ThS, Khoa đào tạo 5 chuyên ngành: Vật lý chất rắn, Hóa vô cơ, Hóa lý thuyết và hóa lý, Sinh học thực nghiệm, Địa lý tự nhiên.

- Ở bậc TS có 01 chuyên ngành đào tạo Hóa lý thuyết và hóa lý.

Nghiên cứu khoa học

Về công bố quốc tế: Những năm gần đây, Khoa KHTN là một điểm sáng về công bố quốc tế của Nhà trường. Trong 05 năm qua (2020-2025), Khoa KHTN đã đăng được 164 bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI, chiếm 43% trong tổng số bài báo ISI toàn trường, nhiều bài báo có chỉ số ảnh hưởng cao như ACS Nano (IF = 13.9), Nano Letters (11.2), Chemical Science (IF = 9.3) Nanoscale (IF = 6.7), Chemical Communication (IF = 6.1), Applied Surface Science (IF = 6.2), Electrochimica Acta (IF = 5.5). Về đề tài NCKH các cấp: Trong thời gian qua, GV của Khoa KHTN đã tham gia nhiều dự án, đề tài nghiên cứu các cấp với tư cách là chủ trì đề tài và thành viên tham gia, trong đó có 05 dự án quốc tế, 02 đề tài trọng điểm quốc gia (KC), 01 đề tài nghị định thư, 01 đề tài Vingroup, 17 đề tài Nafosted, 21 đề tài cấp Bộ và 04 đề tài cấp Tỉnh, 70 đề tài cấp Trường, 1 sáng kiến kinh nghiệm. Tổng kinh phí của các đề tài do CB /GV Khoa KHTN làm chủ nhiệm đề tài trong ba năm gần đây (2020 - 2025) khoảng 30 tỷ đồng.

Về cơ sở vật chất

Khoa KHTN có hai khu thí nghiệm chuyên biệt dành riêng cho NCKH và đào tạo, bao gồm Khu thí nghiệm Nhà A6 (Wet Laboratories) dành cho các hoạt động khoa học liên quan đến hóa chất và Khu thí nghiệm A7 (Dry laboratories). Tất cả các phòng thí nghiệm được đầu tư từ các dự án nghiên cứu đều được bố trí trong hai khu thí nghiệm này. Với các thiết bị mới đầu tư hiện đại phù hợp với nhu cầu thực tiễn phần nào mang lại hiệu quả trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực và cho cả nước. Các trang thiết bị mới đầu tư này kết hợp với các phòng thí nghiệm với trang thiết bị hiện có của Trường đã đáp ứng được nhu cầu

học tập và NCKH của SV, HV và CB /GV. Ngoài ra, năm 2022 Nhà trường đã thực hiện tu sửa, xây mới nhiều hạng mục và đầu tư CSVC trong “*Khu Nghiên cứu ứng dụng Nông nghiệp – Môi trường*” rộng 2.759 m² nhằm đáp ứng nhu cầu cho GV và SV nghiên cứu, học tập ngành QLTN&MT.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành QLTN&MT được xây dựng theo tiếp cận năng lực người học (NH), tuân thủ các quy phạm pháp luật của nhà nước, các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại Quy Nhơn. CTĐT đã thể hiện mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QLTN&MT bao gồm kiến thức, kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp, năng lực riêng theo chuyên ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu CDR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

Dựa trên mục tiêu của CTĐT, CDR ngành QLTN&MT xây dựng phù hợp yêu cầu đào tạo trình độ ĐH chính quy dựa trên sự tham gia đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu SV đảm bảo cho NH có được kiến thức, kỹ năng mong đợi sau khi tốt nghiệp ngành QLTN&MT. CTĐT thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu của đổi mới GDDH. CDR được của ngành được công bố công khai thuận lợi cho NH, giáo viên và các đơn vị tuyển dụng có thể tiếp cận dễ dàng thông qua nhiều kênh khác nhau.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt Nam, điều 5 – Luật GDDH về mục tiêu của GDDH và sứ mạng, tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN) [H1.01.01.01], mục tiêu CTĐT ngành QLTN&MT được Hội đồng Khoa KHTN và Ban soạn thảo CTĐT cùng với các CB, GV tham gia giảng dạy trong Bộ môn ĐL-QLTN&MT xây dựng dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan, nhu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.05] theo các bước: (1) lập kế hoạch

xây dựng/rà soát mục tiêu CTĐT [H1.01.01.06] từ cấp Trường xuống Hội đồng Khoa; (2) Thực hiện lấy ý kiến khảo sát các BLQ [H1.01.01.05]; (3) Sau khi có kết quả khảo sát, Ban soạn thảo CTĐT sẽ phân tích kết quả khảo sát, xây dựng mục tiêu CTĐT, trình Hội đồng Khoa xem xét, góp ý, hoàn thiện, gửi cấp Trường nghiệm thu, phê duyệt và ban hành công khai trên nhiều phương thức khác nhau [H1.01.01.03], [H1.01.01.07]. Công tác xây dựng, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện mục tiêu CTĐT được thực hiện sau mỗi khóa học. Trong giai đoạn 2021 - 2025, mục tiêu CTĐT của ngành QLTN&MT được xây dựng, rà soát, sửa đổi 3 lần năm 2020, 2022 và năm 2024 [H1.01.01.03]. Vì vậy, mục tiêu CTĐT của ngành QLTN&MT được xây dựng rõ ràng, theo quy trình từ lập kế hoạch, thực hiện, cải tiến.

Năm 2020 và 2022, 2024 thực hiện Kế hoạch tổ chức, đánh giá, sửa đổi, cập nhật, cải tiến CTĐT đại học hệ chính quy của Trường ĐHQN và Quyết định về việc ban hành Quy định về xây dựng, phát triển CTĐT và quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHQN, Khoa KHTN đã triển khai kế hoạch rà soát và chỉnh sửa tất cả các CTĐT tại Khoa, trong đó có ngành QLTN&MT [H1.01.01.04]. Căn cứ vào kết quả khảo sát, tổ chức Hội nghị, seminar với cựu SV, SV, nhà tuyển dụng, các BLQ và đối sánh với các CTĐT của một số trường đại học khác trong nước và quốc tế, Bộ môn ĐL-QLTN&MT trường đã tiến hành phân tích kết quả, thảo luận để thực hiện chỉnh sửa mục tiêu của CTĐT sao cho phù hợp với tiêu chí của nhà tuyển dụng trong giai đoạn nền kinh tế gắn với cuộc Cách mạng công nghệ 4.0, phù hợp với Quy định về xây dựng, phát triển CTĐT của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN, sau đó Hội đồng Khoa KHTN và Trường tiến hành họp góp ý, thông qua và Nhà trường ra Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.05], [H1.01.01.06], [H1.01.01.07]. Do vậy, mục tiêu của CTĐT ngành QLTN&MT hiện nay được xây dựng và xác định rõ ràng theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN về xây dựng CTĐT trình độ đại học hệ chính quy với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, chuẩn kiến thức, kỹ năng,

năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm [H01.01.01.08], [H01.01.01.09], [H01.01.01.10].

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTN&MT phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của trường ĐHQN, cũng như sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa KHTN đó là: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội và phấn đấu đến năm 2030, Trường ĐHQN sẽ là trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế [H01.01.01.12]. Khi xây dựng mục tiêu của CTĐT, các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, GV của Ngành đã lồng ghép tinh thần của Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường, cũng như định hướng kế hoạch phát triển trong giai đoạn tới của Nhà trường vào mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.01].

Cụ thể, mục tiêu CTĐT ngành QLTN&MT được Hội đồng Khoa KHTN tổ chức phản biện, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt CTĐT năm 2020, 2022, 2024 [H1.01.01.02], [H1.01.01.03] như sau: Mục tiêu chung: *Đào tạo cử nhân QLTN&MT có đầy đủ về phẩm chất chính trị, có đạo đức; có trình độ tri thức và chuyên môn nghiệp vụ tốt; nắm vững các kiến thức khoa học cơ bản, hệ thống chính sách pháp luật và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường; có kỹ năng khảo sát, nhận dạng, đánh giá, giải quyết các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên, môi trường; có tư duy sáng tạo, có năng lực làm việc và nghiên cứu độc lập.* Sau khi tốt nghiệp, SV nắm vững phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, kỹ năng quản trị trong sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Với 7 mục tiêu cụ thể, trong có 03 mục tiêu về kiến thức, cụ thể : Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; Có các kiến thức khoa học cơ bản để giải thích các quy luật hoạt động của môi trường, mối quan hệ giữa tự

nhiên và xã hội nhằm tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập chuyên môn; Có kiến thức cơ sở ngành, chuyên sâu và thành thạo trong việc vận dụng kiến thức để thực hiện tốt nghiệp vụ tại các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở nghiên cứu và tổ chức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường. Đồng thời thực hiện tốt công tác truyền thông trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường cho các đối tượng cụ thể; góp phần xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động, đề xuất các chính sách, chiến lược bảo vệ TNMT, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Về kỹ năng có 3 mục tiêu: Có khả năng sử dụng các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kỹ năng phân tích, xử lý các thông tin, dữ liệu và áp dụng các mô hình để đánh giá, dự báo xu thế trong quản lý các vấn đề đặc thù của ngành tài nguyên và môi trường, góp phần đánh giá các tác động, đề xuất các giải pháp khắc phục, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu tác động trong khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên, môi trường trong quá trình phát triển kinh tế xã hội; Có năng lực sáng tạo, giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp và tư duy phản biện trong xử lý tình huống, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường theo yêu cầu của xã hội. Đồng thời rèn luyện được kỹ năng thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp; Sử dụng tốt ngoại ngữ, CNTT đáp ứng yêu cầu làm việc và học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Mục tiêu cụ thể về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm có 1 mục tiêu: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, vận dụng và tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường và bảo vệ TNTN trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng (PVCĐ), ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc. **[H1.01.01.07]**. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và thể hiện rõ trong ma trận kỹ năng được trình bày trong CTĐT **[H1.01.01.11]**.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu GDDH được quy định cụ thể trong Luật GDDH năm 2012, Luật sửa GDDH đổi năm 2018 và Luật GD năm 2019: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển

ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.13]. Đề NH và những người quan tâm biết được mục tiêu và CTĐT ngành QLTN&MT trình độ đại học, Nhà trường và Khoa KHTN đã đăng tải thông tin về mục tiêu, CTĐT trên website của Trường và Khoa [H1.01.01.14].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT của ngành QLTN&MT được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH; được xác định và mô tả rõ ràng trong bản mô tả CTĐT, có Quyết định ban hành và được công khai trên website của Nhà trường; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các BLQ về mục tiêu, CDR của CTĐT còn hạn chế, quy mô chưa lớn, đối tượng chưa đa dạng

Quy mô khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, đánh giá kết quả khảo sát để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT còn chưa đa dạng đối tượng của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát, và lấy ý kiến góp ý các BLQ về Mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn	Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa	Khoa KHTN	Từ năm	

	điểm mạnh	và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT		học 2026- 2027	
--	--------------	---	--	-------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành QLTN&MT đạt được khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [H1.01.02.06] và được công bố rộng rãi cho NH, GV và các BLQ. CĐR cũng chính là cam kết của Nhà trường với NH và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo [H1.01.01.02], [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05]. Năm 2020 và 2022, 2024 CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT được cập nhật và điều chỉnh lại cho phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Trường ĐHQN và Khoa KHTN, cũng như bám sát các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, các nhà tuyển dụng [H1.01.01.11], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.05] [H1.01.02.08], [H1.01.02.09], [H1.01.02.10]. Việc xây dựng và phát triển CĐR được tiến hành bởi Ban soạn thảo CTĐT cùng với CB, GV tham gia giảng dạy trong Bộ môn ĐL- QLTN&MT [H1.01.02.05], với sự tham gia của các BLQ khảo sát và góp ý, được thẩm định và phê duyệt bởi hội đồng Trường [H1.01.02.11], [H1.01.02.12], [H1.01.02.13], [H1.01.02.14]. CĐR cho CTĐT ngành QLTN&MT hiện nay tại trường ĐHQN có thể đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng [H1.01.02.10]. Mức đánh giá năng lực của mỗi CĐR

phiên bản năm 2020, 2022, 2024 (theo Thang đo Bloom) gồm 6 mức độ (Nhớ, Hiểu, Vận dụng, Phân tích, Đánh giá, Sáng tạo), trong đó các CDR được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu đánh giá (PLO), bao gồm 6 PLO về kiến thức cơ bản, 7 PLO về kỹ năng và 2 PLO về thái độ đạo đức nghề nghiệp. CDR của CTĐT ngành QLTN&MT 2020 và 2022, có một điểm mới so với các CDR phiên bản năm 2015 thể hiện ở PLO12 về tinh thần khởi nghiệp [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], phiên bản 2024 ngoài việc cập nhật các CDR so với phiên bản 2022 còn có thêm điểm mới là xác định số lượng CDR, xây dựng chỉ báo (PI) cho các CDR CTĐT. Đây là sự cải tiến dựa trên xu thế phát triển của xã hội, mong muốn của NH [H1.01.02.14]. CDR của CTĐT được công bố rộng rãi trên website và các tài liệu quảng bá của Trường và Khoa và cũng được phổ biến trong kỳ học đầu tiên của Khóa học [H1.01.02.15].

CDR của CTĐT ngành QLTN&MT sau khi được cập nhật năm 2020, 2022, 2024 đã bao quát được cả các yêu cầu về kiến thức chung, kiến thức chuyên ngành, về năng lực chuyên môn, kỹ năng, thái độ mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Cụ thể: *Về kiến thức*: NH có khả năng (1) Triển khai các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; (2) Giải thích các kiến thức khoa học cơ bản trong giải thích các quá trình, các quy luật hoạt động môi trường làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên sâu và học tập chuyên môn; (3) Diễn tả kiến thức cơ sở ngành và phân tích thống kê: cơ sở quản lý TNMT, GIS và viễn thám, hệ thống chính sách quản lý TNMT, ..., phục vụ cho việc học tập các kiến thức chuyên sâu và nghiên cứu quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường; (4) Phân biệt các kiến thức chuyên sâu để phân tích, đánh giá trong NCKH chuyên ngành và thực hiện tốt nghiệp vụ tại các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở nghiên cứu và tổ chức bảo

vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường,...; (5) Tổ chức các kiến thức chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, truyền thông trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường cho các đối tượng cụ thể; góp phần xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động, đề xuất các chính sách, chiến lược bảo vệ TNMT, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; *Về kỹ năng:* (6) Thực hành các tình huống và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên môi trường theo yêu cầu, mục tiêu đặt ra; (7) Diễn tả thành thạo ngoại ngữ, tin học trong nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực chuyên môn; (8) Giải thích trong thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm, kỹ năng trong giao tiếp ứng xử và trao đổi nghề nghiệp, kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp; (9) Thực hành các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại cần thiết trong quản lý các vấn đề đặc thù của ngành tài nguyên và môi trường; (10) Triển khai xử lý các thông tin, dữ liệu và áp dụng các mô hình đánh giá, dự báo xu thế môi trường, đề xuất các giải pháp khắc phục, kiểm soát ô nhiễm môi trường...; (11) Thực hành tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường, rủi ro môi trường của các dự án phát triển kinh tế - xã hội và đề xuất các biện pháp, kế hoạch giảm thiểu tác động trong quản lý tài nguyên, môi trường. *Về mức tự chủ và trách nhiệm:* (12) Tạo ra phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường và bảo vệ TNTN trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống; (13) Tạo ra tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện PVCĐ; (14) tạo ra ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc. Có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT được xác định rõ ràng và thể hiện rõ trong ma trận kỹ năng của CTĐT [**H1.01.01.10**]. NH có thể đạt được các CĐR này thông qua các học phần (HP) trong CTĐT, trong đó các CĐR liên quan đến kiến thức, NH sẽ đạt được thông qua các HP cơ sở và chuyên ngành; CĐR về kỹ năng, về mức tự chủ và trách nhiệm, NH sẽ đạt được thông qua các HP thực hành, thực tập, thực tế, khóa luận tốt nghiệp và các hoạt động seminar. Ngoài ra, về CĐR ngoại ngữ, tin học, NH phải đảm bảo đạt được theo CĐR chung của Trường ĐHQN [**H1.01.02.01; H1.01.02.02**].

2. Điểm mạnh

CĐR của ngành QLTN&MT được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, bám sát với yêu cầu của nhà tuyển dụng thông qua những yêu cầu mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CĐR được xây dựng khá rõ ràng bao gồm 3 trụ cột về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ trách nhiệm nhưng số lượng CĐR của CTĐT vẫn còn dàn trải và chưa rõ ràng về năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện CĐR ngành QLTN&MT ngắn gọn và rõ ràng hơn đặc biệt là phần năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH.	Khoa KHTN	2 năm một lần theo Kế hoạch của Nhà trường	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT, thiết kế đề cương chi tiết (ĐCCT) HP phù hợp, đáp ứng CĐR của CTĐT.	Khoa KHTN	2 năm một lần theo Kế hoạch của Nhà trường	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức là 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành QLTN&MT là bản cam kết của Trường ĐHQN với NH, với xã hội về trình độ tối thiểu mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành nghề nghiệp. Trong quá trình xây dựng, cập nhật CĐR của CTĐT phản ánh đầy đủ yêu cầu và có sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng thông qua khảo sát, lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các cơ quan, doanh nghiệp hợp tác, GV trực tiếp giảng dạy lý thuyết và thực hành, cựu SV và SV năm cuối của khoa quản lý đào tạo và được xây dựng dựa trên cơ sở các công văn, thông tư, quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]. Nội dung của CĐR đã được gửi đến các BLQ để lấy ý kiến, bao gồm các chuyên gia, nhà tuyển dụng, các cơ quan, doanh nghiệp hợp tác, các cựu SV, SV năm cuối và các GV Khoa KHTN cũng như các GV ngoài khoa tham gia giảng dạy các HP của ngành QLTN&MT [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]. Hơn nữa, Bộ môn ĐL-QLTN&MT, Hội đồng Khoa đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và thông qua CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT [H1.01.03.05] được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT, CTDH ngành QLTN&MT và ĐCCT HP nhằm cụ thể hóa các hoạt động có thể đạt được các CĐR đã đề ra. Ma trận kỹ năng trong bản mô tả CTDH thể hiện đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR của CTĐT ngành [H1.01.03.06].

CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của Nhà trường theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN vào **các năm 2020, 2022 và phát triển chương trình năm 2024 nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT [H1.01.03.02], [H1.01.03.03].** Quá trình rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện CĐR của

CTĐT đều dựa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các BLQ, gồm các chuyên gia, nhà tuyển dụng, các cơ quan, doanh nghiệp hợp tác, các cựu SV, SV năm cuối và các GV trong Khoa KHTN trực tiếp giảng dạy các HP và những GV ngoài khoa tham gia giảng dạy các HP của ngành QLTN&MT thông qua các hình thức đa dạng gồm khảo sát online (đặc biệt năm 2022 khi đại dịch Covid 19 đang diễn ra) và trực tiếp, phát phiếu khảo sát, hội thảo các BLQ [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]. Đồng thời, BM ĐL-QLTN&MT và Khoa quản lý ngành đào tạo cũng tham khảo, đối chiếu với CTĐT ngành QLTN&MT của một số trường uy tín trong nước và quốc tế, đối sánh các phiên bản ở các năm trước sửa đổi, điều này được thể hiện trong sự thay đổi của CTĐT ngành QLTN&MT [H1.01.03.06], [H1.01.03.07].

CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi, công khai tới toàn thể GV tham gia giảng dạy, SV và các đơn vị sử dụng lao động thông qua website của Trường ĐHQN, của Khoa KHTN, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và sinh hoạt lớp hàng tháng trong năm học [H1.01.03.08].

2. Điểm mạnh

CĐR đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công tác ở ở trung tâm nghiên cứu, Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp, các công ty tư vấn quản lý và xử lý môi trường, các sở ban ngành liên quan.

CĐR được công bố công khai rộng rãi là cơ sở để SV xây dựng kế hoạch học tập cho toàn khóa học, phản ánh sứ mạng của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các giáo viên và cựu SV, và các nhà tuyển dụng chưa được thường xuyên và rộng rãi. Số lượng các nhà sử dụng lao động, NH góp ý kiến về CĐR chưa nhiều và chưa đảm bảo yêu cầu khách quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị , người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>-Hàng năm, Khoa cần xây dựng kế hoạch khảo sát, quy trình, công cụ; điều chỉnh phiếu khảo sát, phương pháp khảo sát. Mở rộng quy mô khảo sát.</p> <p>- Căn cứ vào kế hoạch xây dựng và phát triển CDR, CTĐT hàng năm của Nhà trường, Khoa cần thực hiện rà soát, điều chỉnh và cập nhật CDR để đáp ứng yêu cầu các BLQ và nâng cao chất lượng đào tạo.</p>	Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025, 2 năm một lần theo Kế hoạch của Nhà trường	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>- Tiếp tục khảo sát ý kiến các BLQ về CDR trên hệ thống website, fanpage của Khoa, Bộ môn một cách đều đặn và thường xuyên hơn;</p> <p>- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CDR định kỳ trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN;</p>	Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025, 2 năm một lần theo Kế hoạch của Nhà trường	

		- Tăng cường công khai CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú hơn.			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QLTN&MT đã xác định rõ ràng hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng CB, GV nhằm hoàn thành tốt mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT được thiết kế phát huy năng lực nghề nghiệp, chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV chủ động trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV, trợ lý đào tạo hoặc cố vấn học tập (CVHT). Qua đó, SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như phẩm chất cá nhân cần thiết.

CĐR của CTĐT ngành QLTN&MT được công bố công khai đến các BLQ với nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt được phổ biến cho SV ngay từ năm thứ nhất và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm đầu đến năm cuối), ở từng HP cụ thể.

Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT mới được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường; số lượng nhà tuyển dụng, chuyên gia tham gia công tác xây dựng và rà soát CĐR của CTĐT còn chưa nhiều; Ngành QLTN&MT cần chủ động tiến hành công việc này theo từng năm, tạo nhiều kênh thông tin để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV, nhà tuyển dụng.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí và đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Trường ĐHQN áp dụng hình thức đào tạo theo TC từ năm học 2010-2011 cụ thể hóa theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN, ngày 15/05/2014 của Hiệu trưởng Nhà trường. Bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT theo hệ thống TC được ban hành năm **2022 Quyết định số 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022** để phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Trường ĐHQN và Khoa KHTN, cũng như yêu cầu của xã hội theo từng giai đoạn. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP cung cấp đầy đủ các thông tin về CTĐT, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của toàn bộ chương trình và của từng HP cụ thể, bản tổng hợp các HP, các tiêu chí tuyển sinh, đề cương HP cũng như các thông tin chi tiết về kiểm tra, đánh giá HP và phương pháp dạy, học. Nhờ vậy, NH có thể nắm bắt được các nội dung, lộ trình học tập và CDR các HP để có thể đạt được kết quả tốt nhất trong quá trình học tập.

Bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT được công bố công khai dưới nhiều hình thức để các BLQ dễ dàng tiếp cận, giúp NH hiểu về CTĐT, giúp nhà tuyển dụng lao động nắm bắt được các thông tin về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mà NH đã được trang bị để có quyết định tuyển dụng hợp lý, giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và đánh giá viên hiểu được mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập (KQHT) dự kiến. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT luôn cập nhật những thông tin phản hồi từ phía GV, SV đang học, cựu SV và các nhà tuyển dụng để cải tiến và hoàn thiện hơn nhằm nâng cao khả năng đạt được các KQHT dự kiến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT về ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT ban hành ngày

15/5/2014 và các Quyết định ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN đã ra các Quyết định và Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC [H2.02.01.01]. Trên cơ sở đó, Trường ĐHQN cũng đã lên kế hoạch rà soát, sửa đổi, cập nhật CTĐT cho phù hợp với những yêu cầu khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống đào tạo mới [H2.02.01.02]. Do đó, bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT có đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường ĐHQN [H2.02.01.03]. Cụ thể, bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin: tên CSGD (Trường ĐHQN), tên CTĐT (Quản lý Tài nguyên và Môi trường), tên tiếng Anh (Agronomy), mã ngành đào tạo (7850101), tên gọi của văn bằng (Cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường), hình thức đào tạo (chính quy tập trung), thời gian đào tạo (4 năm), mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, tiêu chí tuyển sinh, CDR, cấu trúc Chương trình dạy học (CTDH), ma trận kỹ năng, đề cương của các HP, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, học tập nâng cao trình độ, chương trình tham khảo xây dựng và thời điểm cập nhật bản mô tả.

Bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT liên tục được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan đến CTĐT trên cơ sở đối sánh với CTĐT ngành QLTN&MT của các trường uy tín khác [H2.02.01.04], thực hiện khảo sát và tổ chức hội nghị lấy ý kiến của chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động, GV, SV, cựu SV và các BLQ về CTĐT nhằm mục đích điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của NH và người sử dụng lao động [H2.02.01.05], [H2.02.01.06]. Điều này giúp CTĐT ngành QLTN&MT tại Khoa ngày càng đáp ứng với những yêu cầu trong thực tiễn. Bên cạnh đó, Khoa KHTN (trước 2019 là Khoa Địa lý – Địa chính) thường xuyên tiến hành họp Hội đồng Khoa nhằm rà soát CTĐT cho phù hợp với thực tiễn ngành môi trường tại Việt Nam và sự vận động lý thuyết và thực tiễn khoa học môi trường trên thế giới [H2.02.01.07]. Hơn nữa, CTĐT ngành QLTN&MT tại Trường ĐHQN luôn được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa, fanpage để có thể nhận được phản hồi từ những đối tượng

quan tâm đến việc đào tạo của Trường, Khoa cũng như minh bạch thông tin, chất lượng giảng dạy của Nhà trường và Khoa [H2.02.01.08]. Ngoài ra, CTĐT ngành QLTN&MT còn được in trên tờ rơi, tài liệu quảng bá về ngành QLTN&MT, Sổ tay SV giúp SV có cái nhìn toàn cảnh về CTĐT ngành QLTN&MT tại Trường ĐHQN khi lựa chọn trường đăng kí theo học, cũng như SV nắm đầu hiểu về chương trình ngành QLTN&MT mình đã chọn [H2.02.01.08].

2. Điểm mạnh

Dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, Bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT tại Trường ĐHQN trình bày đầy đủ, rõ ràng, có tính hệ thống cả về nội dung và hình thức. Hơn nữa, Bản mô tả CTĐT luôn được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan đến ngành học về lý thuyết, thực hành cũng như thực tiễn trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2022 hiện hành đã được cải tiến nhiều hơn so với các phiên bản trước và đã mô tả một cách đầy đủ yêu cầu của một bản mô tả CTĐT. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các BLQ đối với bản mô tả CTĐT chưa thực hiện rộng rãi trên nhiều đối tượng và địa bàn lấy ý kiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng và quy mô lấy ý kiến của các BLQ về bản mô tả CTĐT.	Khoa KHTN Bộ môn ĐL- QLTNMT	Từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh và cập nhật các xu hướng, ngành nghề, công nghệ và đào tạo hiện đại phù hợp	Trường ĐHQN Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025, hai năm một	

		với thị trường lao động lĩnh vực liên quan đến tài nguyên, môi trường.		lần theo Kế hoạch của Nhà trường	
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

ĐCCT HP là bản mô tả các nội dung giảng dạy, sự phân phối kiến thức cho từng tiết học cùng với CDR của HP, đồng thời cũng là cơ sở để GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm cam kết của mình. Mỗi CDR chi tiết của từng HP luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động kiểm tra, đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh ĐCCT các HP chuyển đổi từ niên chế sang hệ thống TC, Khoa KHTN đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và kế hoạch sửa đổi, cập nhật CTĐT của Trường ĐHQN [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.01.02]. Tất cả các ĐCCT HP đều được viết theo mẫu M4A-2018 và M4A-2020, M4-2025 với đầy đủ các thông tin như: tên CSGD (Trường ĐHQN), tên đơn vị (Khoa KHTN), tên GV đảm nhận giảng dạy, tên HP, mã HP, số TC, mục tiêu, CDR của HP trong ma trận liên kết nội dung, chương mục với CDR, các yêu cầu đối với GV và SV, cấu trúc HP, kế hoạch giảng dạy chi tiết, phương pháp, hình thức tổ chức dạy - học, phương thức KTĐG, tài liệu chính và tài liệu tham khảo và các quy định chung. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và được thể hiện ở các CDR của từng HP. ĐCCT HP đảm bảo thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CDR của HP, PPGD - học tập để có thể đạt được các CDR đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy [H1.01.03.06]. ĐCCT của mỗi HP trong CTĐT được giới thiệu công khai cho NH trong buổi đầu NH tham gia HP đó. Tổng quan khung CTĐT được công bố công khai rộng rãi trong cẩm

nam tuyển sinh, sổ tay SV và trên website của Khoa KHTN và Trường ĐHQN [H2.02.02.03].

Tất cả ĐCCT HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường và dựa trên góp ý của các BLQ [H2.02.01.02], [H2.02.02.04], [H2.02.02.05], [H2.02.02.06], [H2.02.02.07]. So với ĐCCT HP công bố năm 2018, ĐCCT HP công bố các năm 2020, 2022, 2024 có sự thay đổi lớn về nội dung và hình thức như: bổ sung CDR của HP, liệt kê các CDR mà SV phải đạt được sau khi kết thúc HP, CDR của HP và mối liên hệ với các chỉ báo của PLOs, PPGD, hoạt động kiểm tra và dạy học theo CDR, kế hoạch kiểm tra theo CDR được xác định cụ thể và lựa chọn phù hợp nhằm đóng góp vào việc đạt được CDR của CTĐT [H1.01.03.06], [H2.02.02.08]. Các nội dung cập nhật mới trong ĐCCT HP của CTĐT ngành QLTN&MT năm 2024 bao gồm: sự điều chỉnh tên HP, thay đổi cấu trúc chương, bài học, điều chỉnh sự tương quan giữa lý thuyết và thực hành, nội dung kiến thức, áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại [H1.01.03.06], [H2.02.02.08]. Việc rà soát ĐCCT luôn được tổ chức thực hiện thường xuyên ở cấp Bộ môn, qua đó có những báo cáo và điều chỉnh kịp thời đối với những nội dung không phù hợp [H2.02.02.06], [H2.02.02.07]. Khoa KHTN/BM ĐL- QLTNMT phân công các GV phụ trách giảng dạy HP rà soát, bổ sung, điều chỉnh ĐCCT các HP và được Hội đồng Khoa thông qua [H2.02.02.06], [H2.02.02.07]. Quy trình gồm các bước: (1) Trường triển khai kế hoạch rà soát, chỉnh sửa và cải tiến CTĐT; (2) Khoa tổ chức họp với các BM để triển khai nội dung công việc, hướng dẫn cách viết các nội dung trong CTĐT, ĐCCT...(3) Hội đồng phát triển chương trình đào tạo tiến hành họp, đánh giá CTĐT hiện hành và rà soát cập nhật CDR CTĐT; (4) Rà soát quan hệ mức độ đóng góp của các học phần đối với chuẩn đầu ra của CTĐT. Xác định những học phần cốt lõi, hỗ trợ tối đa việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (M3). Hoàn thiện CTĐT; (5) Thảo luận và góp ý kiến cấp Hội đồng khoa học Khoa; (6) Rà soát CDR phần, xác định trọng số đóng góp mỗi CDR học phần (CLOs) cho CDR CTĐT. (7) Hoàn thiện

Đề cương chi tiết ĐCCT HP theo các góp ý từ các BLQ; Xây dựng, cập nhật CTDH, Bản mô tả CTĐT (8) Hội đồng khoa học Khoa thông qua; (9)Thẩm định và phê duyệt ĐCCT cấp Trường; (10) Trường ban hành chính thức [H1.01.03.06], [H2.02.01.02], [H2.02.02.05], [H2.02.02.06], [H2.02.02.07].

2. Điểm mạnh

100% ĐCCT HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN.

100% ĐCCT HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật theo kế hoạch của Trường ĐHQN.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCT HP vẫn còn một số tài liệu tham khảo chưa được cập nhật kịp thời. Tài liệu tham khảo là các tạp chí chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh được liệt kê trong tài liệu tham khảo chưa nhiều.

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ chưa đa dạng và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Rà soát, điều chỉnh và cập nhật tài liệu tham khảo đối với một số HP. - Lấy ý kiến các BLQ về nội dung ĐCCT các HP trong CTĐT thường xuyên hơn.	Khoa KHTN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục cập nhật ĐCCT theo quy định, bám sát kế	Khoa KHTN	Hai năm một lần theo	

	manh	hoạch rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật ĐCCT theo kế hoạch của Trường và các quy định của Bộ GD&ĐT.		kế hoạch của Trường	
--	------	--	--	---------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận, giúp NH hiểu về CTĐT, giúp nhà tuyển dụng nắm bắt được các thông tin về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mà NH đã được trang bị để có quyết định tuyển dụng hợp lý, giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và đánh giá mục tiêu của CTĐT và các KQHT dự kiến. Nhận thấy được tầm quan trọng của việc phổ biến CTĐT và ĐCCT HP, ngay sau khi CTĐT ngành QLTN&MT được ban hành, Trường ĐHQN và Khoa KHTN đã công bố công khai cho các BLQ về bản mô tả CTĐT một cách rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau. Thứ nhất, công khai trên các tài liệu được in ấn chính thức của Khoa KHTN: Bản mô tả CTĐT sau khi được phê duyệt chính thức và lưu trữ công khai tại Văn phòng khoa, trong Cẩm nang tuyển sinh và tờ rơi gửi đến học sinh các trường THPT tại các buổi tư vấn tuyển sinh, trong Sổ tay SV, trong Ngày hội việc làm và kết nối doanh nghiệp hàng năm [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03]. Thứ hai, công bố công khai trên website của Trường ĐHQN, website của Khoa KHTN [H1.01.01.14]. Thứ ba, thường xuyên trao đổi trực tiếp với SV thông qua việc GV phụ trách từng HP giới thiệu CTĐT trong quá trình giảng dạy, thông qua CVHT trong các buổi sinh hoạt lớp, trong chương trình gặp mặt tân SV đầu khóa của Khoa KHTN, trong các buổi giới thiệu cho SV mới nhập

học trong các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa **[H2.02.03.03]**.

Tất cả ĐCCT HP trong CTĐT cũng được Trường ĐHQN và Khoa KHTN công bố công khai cho các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể, công khai bằng hình thức tài liệu được in ấn chính thức của Khoa KHTN và lưu trữ tại Văn phòng khoa. Bên cạnh đó, ĐCCT các HP cũng luôn được công khai và giới thiệu bởi GV phụ trách HP đó trước khi tiến hành giảng dạy trong buổi đầu lên lớp **[H2.02.03.02]**.

Việc công bố bản mô tả CTĐT bằng nhiều hình thức, đặc biệt được công bố hàng năm trong mục ba công khai trên website của Trường đã giúp các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV, học sinh,... có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện. Bên cạnh hỗ trợ các nhà tuyển dụng, việc công khai CTĐT và ĐCCT HP còn giúp GV chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi giảng dạy, giúp SV nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập của năm học và khóa học, giúp cựu SV có thông tin để góp ý cho điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT, giúp học sinh tìm hiểu về ngành để có các quyết định đúng đắn **[H2.02.02.05]**. Ý kiến phản hồi từ các BLQ là cơ sở quan trọng để bổ sung, điều chỉnh, cải tiến CTĐT và ĐCCT HP góp phần nâng cao chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT ở các phiên bản cập nhật **[H2.02.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT được Nhà trường và Khoa KHTN công bố công khai rộng rãi với nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH dễ dàng tiếp cận.

100% ĐCCT HP trong CTĐT được công bố công khai với nhiều hình thức, tạo điều kiện cho SV dễ dàng nắm bắt thông tin trong quá trình học tập.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP được công khai rộng rãi, tuy nhiên một số BLQ tiếp cận bản mô tả CTĐT chưa đầy đủ nên chưa có sự trao đổi và tương tác thường xuyên hơn với các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng theo dõi và tương tác thường xuyên đối với các ý kiến phản hồi về bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP từ các BLQ.	Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác thêm các phương tiện công bố công khai khác như công khai trên fanpage của Khoa cho phù hợp với nhu cầu tra cứu của NH và người có nhu cầu.	Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Việc cải tiến chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT phù hợp với nhu cầu xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Khoa và Bộ môn. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP của ngành QLTN&MT được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT phần có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống, đảm bảo yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, có đầy đủ thông tin theo quy định, có tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và nước ngoài, có sự

tham gia đóng góp ý kiến của GV trực tiếp giảng dạy, SV, nhà sử dụng lao động và cựu SV. Trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các BLQ, Khoa KHTN, BM ĐL- QLTNMT đã triển khai điều chỉnh, cập nhật định kỳ CTĐT và ĐCCT. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh bằng nhiều hình thức khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Ma trận kiến thức, ma trận kỹ năng trong bản mô tả CTĐT hiển thị CDR của CTĐT và được cụ thể hóa trong ĐCCT các HP. Mặc dù vậy, việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP của các bên có liên quan vẫn chưa thực sự đầy đủ; đối tượng lấy ý kiến phản hồi về CTĐT, ĐCCT HP chưa được đa dạng, thường xuyên và tài liệu tham khảo ở một số ĐCCT HP còn chưa được cập nhật kịp thời. Tuy nhiên, điều này không ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả của bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí, một tiêu chí đạt mức 4/7 (tiêu chí 2.2) và hai tiêu chí đạt mức 5/7 (tiêu chí 2.1 và 2.3).

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của một ngành đào tạo. Vì vậy, khi xây dựng và phát triển CTĐT ngành QLTN&MT, cấu trúc và nội dung của CTDH được thiết kế khoa học và có hệ thống; đảm bảo chặt chẽ các yêu cầu về mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, đồng thời tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN và phù hợp chiến lược phát triển của Trường ĐHQN.

Trình tự của CTDH được xây dựng một cách logic, đảm bảo tính tích hợp, gắn kết và liền mạch giữa các HP trong các khối kiến thức và cũng như trong

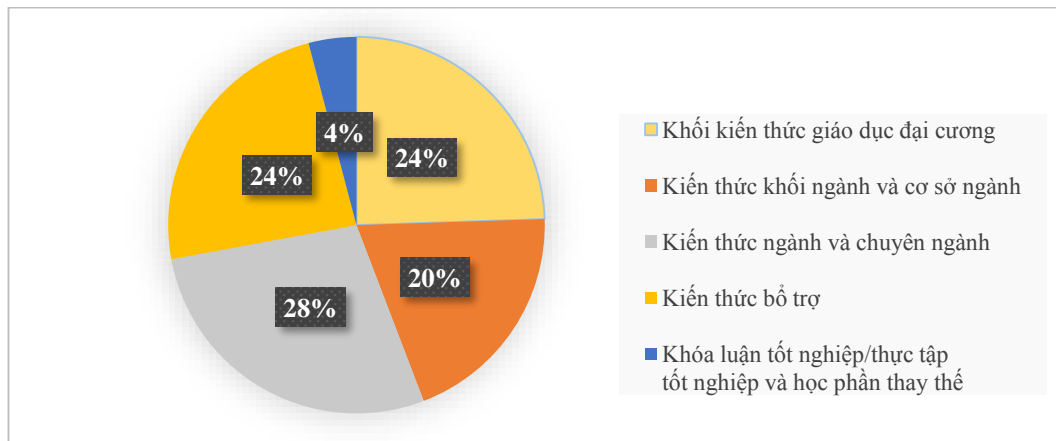
chương trình tổng thể. Các HP trong CTDH đều có CDR rõ ràng, nội dung cập nhật, tương thích và có kế hoạch chi tiết; tổ hợp các PPGD, học tập, kiểm tra/đánh giá KQHT của NH được xác định và lựa chọn phù hợp nhằm đóng góp vào việc đạt được CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, việc triển khai đánh giá, rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTDH cũng được thực hiện định kỳ trên cơ sở tham khảo ý kiến của GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng và các BLQ nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới CTĐT cũng như nhu cầu xã hội.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

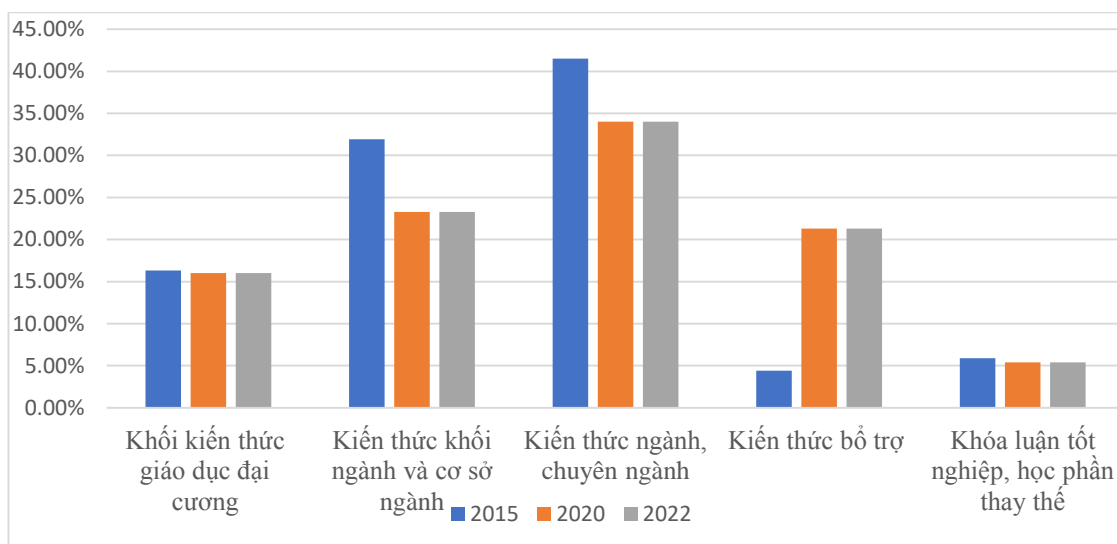
1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLTN&MT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, tuân thủ Khung trình độ quốc gia Việt Nam, hệ thống các quy chế, quy định, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Nhà trường và chiến lược phát triển của Khoa KHTN. Trên cơ sở đó, các khối kiến thức và các HP được xây dựng bảo đảm phù hợp về nội dung, cân đối về khối lượng và tổ chức thành một trình tự học tập hợp lý nhằm đạt được mục tiêu và CDR của CTĐT. Trong CTĐT từ năm 2020-2025, thời gian đào tạo là 4 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa là sự cập nhật thay đổi từ 150 TC xuống còn 135 TC. Theo đó, CTDH ngành QLTN&MT phiên bản năm 2020, 2022 được thiết kế với tổng cộng 150 TC; bao gồm 24 TC khối kiến thức giáo dục đại cương, 126 TC khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (gồm 35 TC kiến thức khối ngành và cơ sở ngành, 51 TC kiến thức ngành và chuyên ngành, 32 TC kiến thức bổ trợ, 8 TC khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp (TTTTN) và HP thay thế). CTDH ngành QLTN&MT phiên bản năm 2025 được thiết kế với tổng cộng 135 TC; bao gồm 36 TC khối kiến thức giáo dục đại cương, 111 TC khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (gồm 29 TC kiến thức khối ngành và cơ sở ngành, 41 TC kiến thức ngành và chuyên ngành, 35 TC kiến thức bổ trợ, 6 TC khóa luận tốt nghiệp/ TTTN và HP thay thế).

Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp các kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các HP bắt buộc và tự chọn, cung cấp các kiến thức về chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp trong các lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đối sánh các khối kiến thức và đối sánh CĐR của CTĐT qua các năm cho thấy CTDH ngành QLTN&MT đã ngày càng gia tăng khối lượng kiến thức, đặc biệt là kiến thức bổ trợ, các HP thực hành và các kỹ năng mềm nhằm tạo cơ hội nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, khả năng thích ứng và ý thức khởi nghiệp của ngành. ĐCCT của HP cũng thể hiện rõ CĐR của từng HP cũng như yêu cầu cụ thể đối với kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH trong mối tương quan với CĐR của CTDH. Sự thống nhất giữa mục tiêu, cấu trúc, nội dung đào tạo của CTDH ngành QLTN&MT với CĐR được thể hiện qua các ma trận mục tiêu và CĐR của CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức và các HP vào việc đạt CĐR của ngành học [H1.01.03.06], [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03].



Hình 2.1. Biểu đồ minh họa tỷ lệ các khối kiến thức trong CTDH năm 2024



Hình 2.2. Biểu đồ so sánh tỷ lệ các khối kiến thức của CTDH các năm 2015, năm 2020 và 2022

Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG KQHT của NH của tất cả các HP trong CTDH là phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR. Cùng với việc vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, đa dạng, chú trọng tính thực tế theo yêu cầu của ngành học, các HP đã lồng ghép các kỹ năng mềm, vừa phối hợp tinh thần hợp tác thông qua hoạt động nhóm, vừa phát huy tính độc lập, tư duy tích cực của cá nhân. Theo đó, hoạt động giảng dạy của GV luôn tiếp cận theo hướng lấy NH làm trung tâm, rèn luyện phương pháp tự học, phối hợp giữa học tập cá nhân với hoạt động nhóm. Phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH được chú trọng và thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau để đạt được CDR của CTĐT. Nhìn chung các phương pháp đánh giá của CTDH qua các phiên bản vẫn tập trung vào 2 nội dung chính là đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết. Tuy nhiên, CTĐT phiên bản năm 2022 có sự thay đổi trọng số so với CTĐT phiên bản năm 2020 trở về trước, đó là điều chỉnh điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kỳ từ trọng số 10%, 20% và 70% thành điểm quá trình học tập 40% và điểm thi kết thúc HP 60% nhằm tạo tính mở cũng như cơ hội học tập theo hướng đa chiều. Trường ĐHQN luôn có kế hoạch giảng dạy hàng năm, trên cơ sở đó Khoa KHTN xây dựng kế hoạch phân công GV theo

kế hoạch giảng dạy, có sự giám sát kiểm tra chặt chẽ và tổng hợp trong hồ sơ giảng dạy của GV. Tính đáp ứng của PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH so với CĐR được thể hiện trong ma trận mối quan hệ giữa CĐR và PPGD - học tập và ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR của ngành học. Có thể nói CTDH ngành QLTN&MT phiên bản năm 2022 là sự cải tiến không ngừng từ các CTĐT được ban hành từ năm 2005 (đặc biệt là CTĐT phiên bản các năm 2018, 2020 và 2022). Quá trình cập nhật và đổi mới CTDH luôn có sự đối sánh các khối kiến thức, HP và CĐR của CTDH ngành QLTN&MT của Trường ĐHQN qua các năm cũng như đối sánh với CTĐT của nhiều trường đại học cùng có ngành học trong nước và trên thế giới, đồng thời tham khảo các kênh phản hồi của NH và các BLQ với mong muốn đạt được các CĐR một cách tốt nhất [H1.01.03.06], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đảm bảo tính khoa học về nội dung và tính tương thích giữa các khối kiến thức, đồng thời tổ chức thành một trình tự học tập logic, gắn kết và thống nhất. Quá trình rà soát, cải tiến CTDH được thực hiện định kỳ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục cũng như yêu cầu xã hội.

Tổ hợp các PPGD, học tập trong các môn học được lựa chọn phù hợp. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá của tất cả các HP trong CTDH được sử dụng đa dạng và linh hoạt đảm bảo việc đánh giá toàn diện nhằm đạt CĐR và mục tiêu của ngành học cũng như tạo điều kiện để SV thể hiện được quan điểm cá nhân, tính sáng tạo cũng như rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Tình hình thực tế thị trường lao động, nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, kiến thức, công nghệ ứng dụng trong tài nguyên, môi trường thay đổi một cách

nhANH chóng, nhưng việc cập nhật CTDH đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu và thẩm định kỹ lưỡng nên CTĐT phần nào chưa thể cập nhật kịp thời.

Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động, SV, cựu SV và các BLQ về CTDH chưa được thực hiện riêng lẻ mà được kết hợp trong quá trình xây dựng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường công tác nghiên cứu, thẩm định và cập nhật CTDH. - Xúc tiến việc lấy ý kiến nhà sử dụng lao động về CTDH theo hướng đa dạng hơn về đối tượng và tập trung vào CTDH.	Trường ĐHQN Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, điều chỉnh cấu trúc và nội dung CTDH dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đồng thời phát huy tính gắn kết chặt chẽ giữa dạy – học và kiểm tra, đánh giá nhằm đạt được yêu cầu CĐR ngày một cao hơn.	Trường ĐHQN Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Khung trình độ quốc gia Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ, các quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC và các văn bản hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN đã ban hành quy định về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC, quy định về CĐR các ngành đào tạo, các quy định và kế hoạch về xây dựng, phát triển, rà soát, đánh giá, bổ sung, cập nhật, cải tiến CTĐT. Trên cơ sở đó, tất cả các HP trong CTDH ngành QLTN&MT được thiết kế đảm bảo sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của của mỗi HP nhằm đạt được CĐR và mục tiêu chung của CTDH. Mỗi HP trong CTDH là một thành tố và đóng vai trò nhất định trong khối kiến thức toàn khóa. Mối liên kết giữa các HP cũng được xác định hợp lý, thể hiện rõ mục tiêu hướng đến là đào tạo cử nhân QLTN&MT có đủ năng lực chuyên môn và nghiệp vụ, có kiến thức và kỹ năng từ đại cương đến chuyên khoa trong các lĩnh vực sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. BM QLTN&MT và Hội đồng khoa học Khoa KHTN đã tiến hành rà soát, đánh giá trong suốt quá trình xây dựng và thiết kế CTDH cũng như phân công GV có kinh nghiệm biên soạn ĐCCT nhằm xác định mục tiêu và CĐR cho từng HP cũng như các yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH đồng thời đảm bảo tính gắn kết của các HP trong tổng thể CTDH. Ngoài các HP bắt buộc, các HP tự chọn góp phần tạo tính mở cho chương trình, giúp NH lựa chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, đảm bảo tính linh hoạt cũng như định hướng công việc bản thân. Tính tương thích của các HP với CĐR của ngành học được thể hiện trong ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR của CTĐT [H1.01.03.06], [H3.03.01.03], [H3.03.02.01], [H3.03.02.02].

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. PPGD, học tập của tất cả các HP được lựa chọn theo hướng tích cực, phát triển năng lực toàn diện cho NH. Mỗi HP trong CTDH phiên bản 2022 đều có kế hoạch giảng dạy chi tiết và phương pháp đánh giá phù hợp thông qua điểm quá trình và điểm thi kết thúc HP tương ứng với các trọng số 40% và 60%. Kết quả đánh giá được công bố thông qua tài khoản cá nhân của từng SV do Phòng Đào tạo Đại học, Trường ĐHQN cấp và quản lý. Ma trận quan hệ giữa CĐR với PPGD - học tập và ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR cho thấy tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG là phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR **[H1.01.03.06]**, **[H3.03.01.03]**, **[H3.03.02.03]**, **[H3.03.02.04]**.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Việc điều chỉnh, cải tiến nội dung các HP nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT cử nhân ngành QLTN&MT được Khoa KHTN triển khai theo các kế hoạch rà soát, đánh giá, hoàn chỉnh, cập nhật CTĐT đại học của Trường ĐHQN. Quá trình điều chỉnh CTDH ngành QLTN&MT được thực hiện định kỳ dựa trên sự đối sánh các khối kiến thức, HP và CĐR của CTDH ngành QLTN&MT Trường ĐHQN qua các năm cũng như đối sánh với CTĐT của nhiều trường đại học cùng có ngành học trong nước và các chương trình tiên tiến trên thế giới; đồng thời tham khảo các kênh phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV hàng năm, kết quả khảo sát SV năm cuối về CTĐT, ý kiến phản hồi của cựu SV, GV và nhà sử dụng lao động về CĐR và nhu cầu tuyển dụng cử nhân QLTN&MT, kết quả khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp, biên bản các cuộc họp và hội thảo lấy ý kiến của các BLQ về CĐR, mục tiêu và CTĐT ngành QLTN&MT nhằm tăng cường sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính minh bạch, Khoa KHTN và Trường ĐHQN đã thực hiện công bố công khai CTĐT, mục tiêu, CĐR của CTĐT và CTDH ngành

QLTN&MT, cam kết chất lượng cũng như các điều kiện đảm bảo thực hiện trên trang thông tin điện tử. Việc xây dựng kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT cũng được Khoa KHTN thực hiện một cách nghiêm túc. Ngoài ra, Khoa phối hợp với Nhà trường tổ chức phổ biến đến NH nội dung, thể mạnh, kế hoạch thực hiện CTĐT thông qua tờ rơi quảng bá, cẩm nang tuyển sinh, sổ tay SV [H1.01.03.06], [H3.03.01.03], [H3.03.02.02], [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H3.03.02.03], [H3.03.02.04].

2. Điểm mạnh

100% các HP có sự tương thích về nội dung và được thiết kế thành một trình tự học tập hợp lý đồng thời bảo đảm tính linh hoạt, bổ trợ nhau giúp phát triển kiến thức, kỹ năng và nhận thức của NH nhằm đạt được mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT. ĐCCT các HP trong CTDH đều có yêu cầu về mục tiêu và CDR cụ thể của từng HP cũng như kế hoạch giảng dạy chi tiết, tương thích và đóng góp cụ thể vào việc đạt được CDR của toàn bộ chương trình.

Tổ hợp các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học cũng như các hình thức KTĐG NH của tất cả các HP được lựa chọn và xây dựng theo hướng tích cực, đa dạng, đảm bảo tính phù hợp và hỗ trợ nhau nhằm đạt được CDR của ngành học.

Nội dung các HP của CTDH được xây dựng khoa học, chặt chẽ; thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, cập nhật và cải tiến dựa trên kết quả đối sánh và các kênh phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến góp ý của các đơn vị sử dụng lao động, NH và các BLQ đối với sự đóng góp của các HP nhằm đảm bảo đạt được CDR của ngành QLTN&MT là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc HP và các mảng chuyên môn hẹp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến phản hồi cụ thể và mở rộng các kênh phản hồi từ các BLQ về mục tiêu, CDR, nội dung và sự tương thích của các HP trong việc đạt được CDR của chương trình.	Khoa KHTN	Hai năm một lần theo kế hoạch Nhà trường	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai đánh giá kết quả của việc thực hiện CTDH, tiếp tục tiến hành cập nhật và điều chỉnh nội dung của các HP dựa trên ý kiến của các BLQ nhằm cụ thể hóa hơn nữa sự đóng góp của các HP trong việc đạt được CDR của ngành học. Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng các HP tiệm cận với một số chương trình tiên tiến.	Khoa KHTN	Hai năm một lần theo kế hoạch Nhà trường	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLTN&MT của Khoa KHTN, Trường ĐHQN được xây dựng dựa trên Khung quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT, Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT đại học cùng các quy định của Trường ĐHQN [H3.03.03.01]. Để phù hợp với các quy định, các HP trong CTDH được thiết kế có hệ thống, khối lượng kiến thức toàn khóa gồm 135 TC (không bao gồm nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương 36 TC, và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 111 TC. Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (bao gồm kiến thức cơ sở ngành và khối ngành, kiến thức ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, khóa luận tốt nghiệp/ TTTN) đảm bảo chương trình thành một khối thống nhất. Các khối kiến thức trong CTDH ngành QLTN&MT được thiết kế theo trình tự logic nhằm hỗ trợ NH dễ dàng tiếp thu các kiến thức và kỹ năng theo một trình tự phù hợp với tiến trình nhận thức, hình thành kỹ năng. Trong đó, các khối kiến thức chung được trang bị đầu tiên, nhằm mục đích xây dựng các kỹ năng mềm cần thiết, tư tưởng đạo đức, chính trị và ý thức cho NH. Tiếp theo, các HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành là nền tảng cho các HP thuộc khối kiến thức ngành nâng cao và khối kiến thức chuyên ngành QLTN&MT. Đồng thời, thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CĐR. Đặc biệt, Bản mô tả CTĐT năm 2024 đã thể hiện tính cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan đến mục tiêu và CĐR của CTĐT để thay thế cho các CTĐT trước đó. Cấu trúc CTDH của các HP ở phiên bản 2024 đảm bảo CTDH là một khối thống nhất [H3.03.03.02].

Tất cả 100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý từ HP học trước, thời lượng cho mỗi HP đến học kỳ thực hiện HP nhằm trang bị kiến thức cho NH để dễ dàng tiếp thu những HP phía sau. Các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic, khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. SV có thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thời gian thực tập thực tế, nghiên cứu. Không chỉ vậy, trong CTDH ngoài các HP bắt buộc còn có các HP tự chọn, giúp NH lựa chọn được những HP mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho công việc, sở trường, điều kiện của bản thân NH [H3.03.03.02]. Ngoài ra, trong mỗi HP trình tự kiến thức cũng được sắp xếp có hệ thống từ cơ bản đến nâng cao, tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thí nghiệm thực hành được thiết kế cân đối, chặt chẽ. Các HP thí nghiệm - thực hành, thực tập nhận thức nghề nghiệp được thiết kế song hành với các HP lý thuyết nhằm giúp NH có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Bên cạnh đó, thời lượng của các HP cũng được đánh giá trong quá trình xây dựng CTDH. Các HP quan trọng, quyết định đến việc đạt được CDR CTĐT có thời lượng cao hơn các HP còn lại [H3.03.03.03]. Mặt khác, kế hoạch và thời điểm học các HP được Khoa KHTN và Trường ĐHQN thực hiện một cách khoa học, rõ ràng và được thông báo đến các BLQ. Sự phân công giảng dạy các HP dựa trên trình độ chuyên môn của đội ngũ GV, được định kỳ kiểm tra, rà soát để đảm bảo tính kỉ luật và chặt chẽ, [H3.03.02.03].

CTDH ngành QLTN&MT được rà soát, điều chỉnh, bổ sung định kỳ, ít nhất 2 năm một lần nhằm điều chỉnh, cập nhật, cải tiến cho phù hợp với yêu cầu của CTĐT cũng như của từng HP để đảm bảo tối đa việc đáp ứng CDR của CTĐT, đảm bảo chất lượng đồng thời bổ sung các kiến thức mới phù hợp với sự thay đổi theo yêu cầu của nhà tuyển dụng [H3.03.03.04]. Thực hiện kế hoạch về rà soát, sửa đổi và cải tiến CTĐT của nhà trường, Khoa KHTN/BM QLTN&MT đã tổ chức lấy ý kiến của các BLQ từ GV, SV, cựu SV, cơ quan đối tác, nhà tuyển dụng

cho đến các chuyên gia, nhà quản lý về CTDH ngành QLTN&MT để có thể nhận được phản hồi, góp ý cho CTĐT ngành QLTN&MT tại Trường ĐHQN ngày càng chất lượng và phù hợp với thực tiễn [H3.03.03.05], [H3.03.03.06].

Để thực hiện điều chỉnh CTDH, Khoa KHTN/BM QLTN&MT đã tham khảo và đối sánh với các CTĐT ngành QLTN&MT của các trường ĐH uy tín trong nước như Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Huế, và nước ngoài để phân tích, đánh giá và so sánh sự phù hợp của CTDH tại Trường ĐHQN với các cơ sở giáo dục đó, nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp khi tiến hành điều chỉnh [H3.03.03.07]. Các HP trong CTDH được thay đổi về nội dung cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, cập nhật khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, đặc biệt là kiến thức chuyên ngành theo xu thế chung của đào tạo bậc cử nhân và tiệm cận với nội dung đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế [H3.03.03.02], [H3.03.03.03]. Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, CTDH ngành QLTN&MT được công bố công khai trên các trang thông tin điện tử của Khoa, Trường và Sổ tay SV, Cẩm nang tuyển sinh, tờ rơi quảng bá tuyển sinh... nhằm giúp các SV và NH biết được cấu trúc và trình tự CTDH ngành QLTN&MT tại Trường ĐHQN, từ đó xây dựng lộ trình học tập phù hợp hay ra quyết định lựa chọn ngành cho phù hợp [H3.03.03.08].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức đảm bảo chương trình thành một khối thống nhất. Tất cả 100% các HP trong CTDH đều được bố trí hợp lý.

CTDH ngành QLTN&MT được rà soát, điều chỉnh, bổ sung định kỳ, ít nhất 2 năm một lần.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các CTĐT đối sánh trong nước và nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường đối sánh với các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế.	Khoa KHTN	Định kỳ 02 năm một lần, bắt đầu từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng CTDH chặt chẽ, logic. Tham khảo ý kiến các BLQ , các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước để nâng cao CLĐT ngành QLTN&MT . - Tiếp tục đẩy mạnh việc rà soát, xây dựng CTDH theo hướng tiếp cận với yêu cầu của nhà sử dụng lao động. 	Khoa KHTN	Định kỳ 2 năm một lần, bắt đầu từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Mặc dù còn một số hạn chế trong việc cập nhật và đáp ứng của CTĐT ngành QLTN&MT với sự thay đổi của xã hội, thông tin phản hồi từ việc lấy ý kiến các BLQ chưa đa dạng, số lượng CTĐT đối sánh trong nước và nước ngoài chưa nhiều, nhưng CTDH ngành QLTN&MT của Khoa KHTN, Trường ĐHQN đã được thiết kế có cấu trúc, trình tự logic và có sự tích hợp của các các HP nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên

sâu, từ đơn giản đến phức tạp và từ kiến thức giáo dục đại cương đến kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Các HP có thí nghiệm – thực hành, các đợt thực tế, thực tập giúp NH dễ dàng tiếp cận với lĩnh vực liên quan đến tài nguyên, môi trường. Các HP trong CTDH được thiết kế linh hoạt, bổ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH tiếp cận, lĩnh hội kiến thức chuyên ngành và chú trọng các kỹ năng mềm, khởi nghiệp. Nội dung các HP luôn được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật với sự tham khảo từ các CTĐT tiên tiến trên thế giới và ý kiến của các BLQ nhằm đạt được kết quả theo mục tiêu đề ra. ĐCCT của các HP trong CTDH có các thông tin đầy đủ, cụ thể về hệ thống kiến thức cần đạt được, yêu cầu các HP học trước được đề ra một cách hợp lý, không gây khó khăn cho NH trong việc lựa chọn đăng ký HP. Hơn nữa, ĐCCT HP đã mô tả được HP, thể hiện rõ mục tiêu, CDR của HP, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kế hoạch giảng dạy chi tiết và hình thức đánh giá kiểm tra đối với NH đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí và đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò rất quan trọng trong GDDH, là công cụ đo lường trực tiếp để đạt được mục tiêu và CDR của một CTĐT. Với cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, Khoa KHTN và Ngành QLTN&MT thực hiện tổ chức các hoạt động dạy và học với mô hình kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, thực tập và thực tế, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng hiện đại, trong đó chú trọng phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực NH. Cách tiếp cận này giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt được các CDR theo yêu cầu. Các hoạt động dạy và học phải chú trọng phát

huy khả năng sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN đã được ban hành và được tuyên bố rõ ràng trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN với nội dung “*Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp*” [H1.01.01.25]*. Trong đó, nội dung “*Toàn diện*” là hướng tới đào tạo các thế hệ NH phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho NH nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội; nội dung “*Khai phóng*” là hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi NH; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp NH phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội; nội dung “*Thực nghiệp*” là hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để NH có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp

Triết lý giáo dục của Trường được cụ thể hóa ở *sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi* của Trường ĐHQN và trong mục tiêu, kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.25]*, trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐHQN lần thứ XIV nhiệm kỳ 2015-2020 [H4.04.01.01] và Báo cáo TĐG chất lượng của Trường [H4.04.01.02].

Triết lí giáo dục của Nhà trường cũng được thể hiện, cụ thể hóa trong *Sứ mệnh – Tâm nhìn* của Khoa KHTN [H4.04.01.06], trong mục tiêu đào tạo và nội dung CTĐT của Ngành QLTN&MT [H1.01.01.]*.

Triết lí giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến, thông tin đến các BLQ như CB, GV, NH, học viên và các cơ sở liên kết đào tạo, cũng như các đơn vị tuyển dụng và sử dụng nhân lực lao động thông qua nhiều kênh khác nhau: đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường và của Khoa, in trên các bảng gắn tường ở sảnh tòa Nhà hành chính 15 tầng, khu giảng đường [H4.04.01.03], phổ biến cho NH vào Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H1.01.02.05]*, lồng ghép trong nội dung sinh hoạt lớp tháng đầu tiên của năm học thứ nhất [H3.03.03.01]*. Bên cạnh đó, GV của Khoa cũng chia sẻ với NH về nội dung, ý nghĩa triết lí giáo dục của Nhà trường trong quá trình giảng dạy.

Triết lí giáo dục của Nhà trường được phần lớn GV và NH hiểu rõ vận dụng vào trong công tác giảng dạy và học tập. Điều này thể hiện rõ trong kết quả khảo sát GV và SV hàng năm được tổng hợp trong bảng bên dưới [H4.04.01.04]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục của Nhà trường là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội; có gần 99% tỷ lệ GV trong trường biết về triết lí giáo dục và vận dụng triết lí giáo dục của Nhà trường vào công tác giảng dạy và xây dựng CTĐT. Tuy nhiên, vẫn còn một số không nhỏ NH chưa hiểu rõ nội hàm của triết lí giáo dục của Trường để vận dụng vào việc học tập.

Bảng 4.1. Bảng tổng hợp số liệu GV và NH hiểu rõ và vận dụng Triết lí giáo dục của Nhà trường vào trong công tác giảng dạy và học tập

Mục	Nội dung	Năm 2020			Năm 2024		
		Hiểu biết một phần	Hoàn toàn hiểu biết	Tổng (%)	Hiểu biết một phần	Hoàn toàn hiểu biết	Tổng (%)
2.3	Thống kê khảo sát ý kiến của GV về mục tiêu, tâm nhìn, sứ mạng của Trường						

		(%)	(%)		(%)	(%)	
1.	Mức độ hiểu biết của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	22.3	77.4	99.7	14.6	85.4	100
2.	Mức độ hiểu biết của GV về Triết lý GD của Trường	26.4	73.2	98.7	17.8	82.3	100
Mục 2.3	Thống kê khảo sát ý kiến của GV về mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường	Vận dụng một phần (%)	Hoàn toàn vận dụng (%)	Tổng (%)	Vận dụng một phần (%)	Hoàn toàn vận dụng (%)	Tổng (%)
	Mức độ vận dụng Triết lý giáo dục của Trường vào công tác giảng dạy và xây dựng CTĐT của GV	60.9	37.8	98.7	38.1	61.9	100
Mục 3.1	<i>Mức độ hài lòng của SV về việc hướng dẫn, phổ biến các VB, quy định</i>	<i>Hài lòng (%)</i>	<i>Hoàn toàn hài lòng (%)</i>	<i>Tổng (%)</i>	<i>Hài lòng (%)</i>	<i>Hoàn toàn hài lòng (%)</i>	<i>Tổng (%)</i>
1.	SV được giới thiệu về mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Trường	40.5	40.6	81.1	33.22	54.27	87.49
2.	SV được phổ biến để hiểu rõ và vận dụng	40.5	40.6	81.1	33.82	53.26	87.08

Triết lý giáo dục của Trường vào việc học tập						
---	--	--	--	--	--	--

(Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo trong minh chứng [H4.04.01.04])

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được tuyên bố rõ ràng trong các văn bản chính thức của Trường và được phổ biến công khai đến CB, GV, NH và các đơn vị tuyển dụng bằng nhiều hình thức khác nhau trong đó có các kênh truyền thông.

3. Điểm tồn tại

Nội hàm của triết lý giáo dục chưa thực sự được hiểu biết sâu sắc từ các BLQ. Điều này dẫn tới, một số NH chưa hiểu rõ nội hàm của triết lý giáo dục của Trường để vận dụng vào việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phổ biến và truyền thông rộng rãi hơn đến NH và các đơn vị tuyển dụng về triết lý giáo dục của Trường thông qua nhiều hình thức khác nhau. Tổ chức các buổi tọa đàm để chia sẻ nội hàm triết lý giáo dục của Nhà trường đến các BLQ.	Phòng ĐTDH, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh thông tin truyền thông và triển khai thêm nhiều kênh thông tin khác thông qua: khai giảng năm học, khóa học; các hội nghị, hội thảo khoa học; trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, các trang mạng xã hội... để CB, GV, NH, nhà sử dụng lao động và cộng đồng xã hội hiểu rõ hơn về triết lí giáo dục của Nhà trường.	Phòng ĐTDH, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
---	--------------------	--	--------------------------	--------------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu đào tạo cử nhân ngành QLTN&MT có kiến thức và năng lực trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có kỹ năng cần thiết, có tư cách đạo đức tốt và trách nhiệm với nghề nghiệp, GV Khoa KHTN đã không ngừng cải tiến những phương pháp và hoạt động giảng dạy nhằm đáp ứng được mục tiêu đề ra.

Ngay từ những năm đầu xây dựng chương trình ngành QLTN&MT, CTĐT của Ngành được xây dựng theo hướng hình thức đào tạo TC, phù hợp với quy chế mới – chuyển từ đào tạo sang tự đào tạo, phát huy năng lực và tính tự chủ trong học tập của NH. Với phương châm “*Dạy cách học, phát huy tính chủ động của NH*”, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành QLTN&MT luôn áp dụng và cải tiến

các hoạt động giảng dạy đa dạng hướng dẫn NH sử dụng các phương pháp học tập phù hợp, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR của chương trình.

Ngoài hoạt động nghe giảng lý thuyết, NH còn được yêu cầu dành thời gian tự nghiên cứu, tham gia thuyết trình, thực hành, thảo luận vấn đề nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo, khả năng tư duy phản biện, tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề. Các hình thức học tập theo nhóm, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau được lồng ghép trong quá trình học tập giúp NH mở rộng tư duy, hiểu sâu vấn đề, đồng thời có thể nâng cao kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. **[H1.01.01.09]***. Định kì, CTĐT ngành QLTN&MT được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật theo định hướng giáo dục mới **[H1.01.01.11]**. Mục đích CTĐT là giúp NH tích lũy tri thức, rèn luyện kỹ năng nghề, đáp ứng yêu cầu công việc của xã hội đối với lĩnh vực QLTN&MT **[H1.01.01.02]***, **[H1.01.01.04]***, **[H1.01.01.05]***

CTĐT mở ra nhiều cơ hội học tập cho NH như: tiếp cận hệ thống lý thuyết, thường xuyên trau dồi các kỹ năng nghiệp vụ nghề ngay từ những năm học đầu tiên cho đến khi tốt nghiệp. Điều này thể hiện trong nội dung các HP liên quan đến phương pháp dạy học và rèn kỹ năng, nghiệp vụ của ngành QLTN&MT. Cụ thể, với mỗi HP, NH được yêu cầu thực hiện đầy đủ các quy định để đạt CDR. NH được làm quen với các nhiều kỹ năng mềm, kỹ năng nghề. **[H4.04.02.02]***

Các hoạt động học của NH còn được thực hiện qua HP thực tập chuyên đề ở kì 7 và TTTN ở kì 8 trong CTĐT **[H3.03.01.02]**, **[H4.04.02.03]***, **[H4.04.02.04]***. Ở hai kì thực tập này, NH được tham gia vào thực tế để quan sát, học tập và rèn luyện các kỹ năng cần thiết của nghề. Bên cạnh đó, NH còn tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của các GV có kinh nghiệm **[H4.04.02.05]***. Hoạt động này không chỉ giúp NH lĩnh hội thêm kiến thức mới mà còn rèn luyện khả năng tự tìm hiểu, nghiên cứu, chủ động và tích cực trong việc học tập.

Đề CTĐT ngành QLTN&MT được triển khai có hiệu quả, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành QLTN&MT luôn chủ động đổi mới phương pháp dạy học. Các cuộc họp, thảo luận, seminar... của GV được tổ chức thường xuyên nhằm trao đổi các vấn đề liên quan lĩnh vực tài nguyên và môi trường, nhằm đạt được CDR của CTĐT. Đồng thời, các GV thường xuyên thực hiện nghiên cứu những đề tài, tham gia các Hội thảo liên quan đến ngành [H4.04.02.01]*. Tất cả đều hướng đến mục đích giúp GV tiếp cận và đa dạng hóa PPGD, thường xuyên tiếp cận kiến thức và cũng như yêu cầu thực tiễn của xã hội, nhằm mang lại hiệu quả cao cho hoạt động dạy học, hướng tới việc đạt được CDR như đã công bố.

Hằng năm, Trường ĐHQN đều tiến hành thu thập thông tin phản hồi, đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV từ phía NH thông qua hình thức trực tuyến [H2.02.02.01]. Mặt khác, Khoa cũng đã phối hợp với các phòng, ban liên quan để khảo sát ý kiến từ các cựu SV, các cơ sở giáo dục để giúp Khoa nắm bắt rõ hơn về CLĐT của ngành QLTN&MT [H4.04.02.06]. Theo kết quả khảo sát, GV, NH, và các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực đều hài lòng với hoạt động dạy và học, ủng hộ các phương pháp dạy và học được Khoa chủ trương sử dụng, thực hiện trong CTĐT ngành QLTN&MT [H2.02.02.02], [H1.01.01.22], [H4.04.02.07].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của CTĐT ngành QLTN&MT đa dạng, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và giúp NH đạt được CDR.

GV tham gia giảng dạy có kế hoạch giảng dạy chi tiết, hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH định hướng được quá trình học tập, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

GV và NH hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT của ngành QLTN&MT.

3. Điểm tồn tại

Các Hội thảo về PPGD, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy, kết

nổi cải tiến giảng dạy và NCKH, đánh giá mức độ phù hợp với CDR được tổ chức thường xuyên nhưng quy mô còn hẹp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng đối tượng và phạm vi tổ chức các Hội thảo về PPGD, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và đánh giá mức độ phù hợp với CDR, đồng thời mở rộng phạm vi khảo sát và phản hồi của các BLQ.	Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cập nhật, bổ sung các PPGD mới nhằm đem lại hiệu quả giảng dạy tốt nhất. Tăng tỷ lệ giờ giảng dành cho thảo luận, bài tập nhóm và thực hành, thí nghiệm. - Tổ chức đánh giá tác động của PPGD và học tập đối với việc nâng cao chất lượng học tập của NH.	Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Đổi mới lớn nhất của nền giáo dục Việt Nam những năm gần đây là việc tập trung phát triển năng lực cho NH. Trong đó, năng lực là tổng hòa của 3 yếu tố: Kiến thức, kỹ năng, thái độ. Qua đó, việc thiết kế hoạt động dạy và học có sự đan xen, liên quan nhằm mục đích giúp NH chứng minh khả năng học tập thực sự của mình, có thể phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động và tinh thần tự học để không ngừng nâng cao năng lực học tập suốt đời.

Các hoạt động giảng dạy và học tập dựa trên tiêu chí phát huy tối đa năng lực học tập tự chủ, tăng cường sự hợp tác và tinh thần trách nhiệm của NH đối với công việc được giao thông qua các hoạt động cụ thể dưới đây:

Tất cả các ĐCCTHP đều mô tả rõ về PPGD và hình thức tổ chức học tập mà GV lựa chọn để triển khai nội dung dạy học, nhằm thúc đẩy việc rèn luyện, trau dồi các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho NH. Có thể thấy các hình thức học tập Hỏi-Đáp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, giải quyết tình huống, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau được vận dụng trong các buổi học với mục đích giúp NH vận dụng kiến thức đã học, phát huy được tính sáng tạo, phát triển tư duy phản biện và nâng cao kỹ năng giao tiếp, tinh thần hợp tác và trách nhiệm. **[H1.01.01.09]***

Tất cả ĐCCTHP đều mô tả, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Điều này thể hiện ở việc tất cả các ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học bắt buộc tối thiểu cho từng nội dung HP, trong đó thời gian tự học bằng 1,5 - 2 lần số tiết quy định của HP **[H1.01.01.05]***, **[H1.01.01.09]***. NH còn có khả năng nâng cao năng lực tự học của mình thông qua việc sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, trong đó có các tài nguyên số trên Thư viện điện tử của Trường **[H4.04.03.01]***. Hình thức học tập E-learning với mục đích giúp NH có thể học tập mọi lúc, mọi nơi và học tập suốt đời được Trường và Khoa bắt đầu triển khai từ năm 2023 **[H4.04.03.03]**. NH còn có thể tự nghiên cứu nội dung HP theo hướng đăng kí thực hiện đề tài NCKH hằng năm. Khoa KHTN luôn coi trọng vấn đề NCKH của SV

và xem đó là một nhiệm vụ cơ bản của quá trình đào tạo. Nhìn chung, các hoạt động NCKH của SV diễn ra trong khuôn khổ chung của Nhà trường **[H4.04.02.05]**. Mặt khác, theo quy định của Nhà trường, hằng năm, có 20% SV ngành QLTN&MT được làm khoá luận tốt nghiệp **[H3.03.01.03]**. Điều này giúp cho SV có thêm cơ hội trau dồi kỹ năng NCKH, để sau này có thể chủ động thực hiện NCKH ứng dụng hay sáng kiến kinh nghiệm theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Theo nội dung của CTĐT ngành QLTN&MT, NH sẽ được trải nghiệm, học tập và tích lũy kiến thức, cũng như hình thành các kỹ năng nghề cần thiết thông qua các HP về thực hành, thực tế **[H4.04.02.03]***, **[H3.03.01.02]**. Trong thời gian thực tế, thực tập tại các cơ quan và đơn vị tại các địa phương, NH được nghe báo cáo, hướng dẫn tìm hiểu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường của các CB, chuyên viên giàu kinh nghiệm. Qua đó, những kỹ năng nghề thiết yếu như: kỹ năng xác định, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ thuật sử dụng công nghệ, kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp ... cùng các kỹ năng mềm khác được trang bị và hình thành một cách chủ động, chắc chắn và cụ thể cho NH. Ngoài ra, các bài thu hoạch, báo cáo về quá trình thực tập đều bao gồm những câu hỏi khuyến khích NH nêu lên quan điểm cá nhân, đề xuất giải pháp cho một số tình huống. **[H4.04.02.04]**. Việc tham gia các hoạt động ngoại khóa do Liên chi Đoàn, Liên chi Hội của Khoa KHTN tổ chức cũng giúp cho NH trau dồi thêm kỹ năng thực hành nghề nghiệp, góp phần tăng cường hợp tác, học hỏi lẫn nhau và bồi đắp lòng yêu nghề và nâng cao ý thức trách nhiệm đối với xã hội. **[H4.04.03.02]**.

Trong CTĐT, ngoài những môn học bắt buộc còn có các môn tự chọn, cho phép NH chọn lựa và theo học những môn giúp đạt được những tri thức và kỹ năng mà họ quan tâm. NH được lựa chọn GV, số TC tham gia trong năm học, được tham gia khảo sát đánh giá quá trình giảng dạy của GV giúp Nhà trường và GV có những điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH **[H1.01.01.05]***, **[H2.02.02.01]*** và **[H1.01.01.18]**.

2. Điểm mạnh

100% ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các PPGD phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm cho NH ngành QLTN&MT.

100% ĐCCTHP đều có quy định về thời lượng tự học, tự nghiên cứu của NH nhằm nâng cao năng lực tự học suốt đời của NH.

GV sử dụng các hoạt động và phương pháp dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3. Điểm tồn tại

Kiểm tra và đánh giá việc tự học ở nhà của SV chưa kịp thời để tăng hiệu quả tự học của SV.

Cổng thông tin dạy học trực tuyến (E-learning) đang trong quá trình triển khai nên chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng đến SV. Nguồn tư liệu phục vụ học tập trực tuyến chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra và đánh giá việc tự học của SV thường xuyên, đôn đốc, nhắc nhở, động viên SV thực hiện hiệu quả giờ tự học. - Hoàn thiện cổng thông tin dạy học trực tuyến (E-learning). Bổ sung nguồn tư liệu phục vụ học tập trực tuyến. 	Khoa KHTN Trường ĐHQN	Từ năm 2024 - 2025	

2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục phát triển PPGD theo hướng nâng cao khả năng tư duy và tự học của SV. - Tăng cường số giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, làm việc nhóm gắn với thực tiễn sản xuất để giúp SV hoàn thiện các kỹ năng cần thiết và phát huy tối đa khả năng tự học, tự nghiên cứu. 	Khoa KHTN	Hàng năm Định kỳ 2 năm một lần khi điều chỉnh CTĐT	
---	--------------------	---	-----------	---	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

CTĐT ngành QLTN&MT được triển khai theo cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, phù hợp xu hướng GDĐH Việt Nam, và được cập nhật để đáp ứng yêu cầu về thời gian, kết cấu, nội dung, phương pháp. Nhà trường có triết lý giáo dục rõ ràng, công khai qua các kênh như website Trường, Khoa, hoạt động ngoại khóa, hội thảo và hỗ trợ từ Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên.

Tập thể CB GV ngành QLTN&MT luôn trau dồi chuyên môn, áp dụng PPGD mới để nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, như NH và đơn vị tuyển dụng chưa hiểu rõ triết lý giáo dục, NH chưa được thực tập tại cơ sở giáo dục ngoài công lập, chưa triển khai E-learning, và số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế. Tự đánh giá 3 tiêu chí của Tiêu chuẩn 4: đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí đều đạt điểm 5/7.

Tự đánh giá theo 3 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 3/3 tiêu chí và đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng của GDDH bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hình thành năng lực nghề nghiệp của NH. Trong suốt quá trình SV theo học ngành QLTN&MT- Khoa KHTN, việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện thường xuyên thông qua kiểm tra định kì, đánh giá từng môn học, tổng kết theo học kì, năm học và cả quá trình học tập. Do vậy, Nhà trường xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng NH đạt được so với mục tiêu HP và mục tiêu đào tạo đã đề ra. Trong mọi thời điểm của quá trình học, Khoa KHTN thực hiện việc đánh giá này đúng quy chế, phù hợp với mức độ đạt CDR, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, kỹ năng thông qua các phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá này không chỉ giúp NH nhận thức được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân mà còn hỗ trợ GV, nhà trường trong việc cải thiện PPGD. NH cũng được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp. Các kết quả đánh giá thu được không chỉ tạo động cơ học tập và định hướng phát triển cho NH mà còn góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy của GV.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của CDR là một yêu cầu quan trọng trong quá trình xây dựng CTĐT ngành QLTN&MT. Theo đó, công tác đánh giá KQHT của HN gắn kết chặt chẽ với các CDR của CTĐT, trên cơ sở các Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHQN [H5.05.01.01]. Từ hệ thống mục tiêu và CDR của

HP, GV xác định nội dung và phương thức kiểm tra, đánh giá như: điểm danh để đánh giá chuyên cần, làm bài kiểm tra giữa kỳ, thi tự luận "đề đóng" hoặc "đề mở", trắc nghiệm, vấn đáp đối với đánh giá cuối kỳ. Điều này đã góp phần thay đổi cách dạy, cách học để đánh giá được năng lực vận dụng kiến thức, kết hợp các kỹ năng. Ngoài giờ học chính khóa, SV phải dành nhiều thời gian tự học qua các phương thức khác nhau để đáp ứng được các phương thức kiểm tra, đánh giá này. Hệ thống CĐR của CTĐT và mức độ đạt được cũng như đóng góp của các HP được thể hiện trong các ma trận CĐR trong CTĐT và CTDH **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.03]**. Trên cơ sở các quy định về đào tạo của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN đã xây dựng quy trình, kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và ban hành các quy định về tổ chức thi kết thúc HP đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC với các yêu cầu cụ thể về thời gian tổ chức thi, hình thức thi, đề thi, chấm thi, nhập điểm nhằm mục đích đánh giá KQHT của SV theo mục tiêu và CĐR của HP, đáp ứng CĐR của CTĐT. Đặc biệt, trọng số của điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc HP; yêu cầu đề thi kết thúc HP phải phù hợp với nội dung và CĐR HP được đề cập một cách cụ thể trong ĐCCT HP **[H5.05.01.01]**, **[H5.05.01.03]**, **[H5.05.01.04]**.

Để quá trình đánh giá KQHT chính xác, các quy trình, tài liệu hướng dẫn về việc thiết kế các phương pháp KTĐG được Nhà trường chú trọng, cập nhật để phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Để đáp ứng yêu cầu đánh giá kết quả NH trong đào tạo trực tuyến do dịch bệnh Covid 19 diễn ra, Phòng KT&BDCL đã ban hành Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc HP theo hình thức trực tuyến và yêu cầu đề thi kết thúc HP tự luận theo hình thức trực tuyến là dạng "đề mở" và đáp ứng được CĐR của HP **[H5.05.01.04]**. Với đặc thù của ngành QLTN&TM, nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT nên các HP liên quan đến thực hành, thực tập, thực tế luôn được chú trọng và Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về nội dung, hình thức và cách đánh giá thực tập **[H5.05.01.04]**. Ngoài ra, HP TTTN tại các cơ quan đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi

trường có sự hướng dẫn của GV trong Khoa KHTN và CB tại cơ sở thực tập. Sự tham gia đánh giá của CB hướng dẫn tại cơ sở thực tập là một trong những tham chiếu quan trọng cho việc đánh giá quá trình đào tạo, học tập của NH phù hợp với CDR và cũng là cơ sở xây dựng và cải tiến CDR của các HP thực tập nhằm đáp ứng CDR của CTĐT [**H5.05.01.04**].

Hơn nữa, các hoạt động cũng như phương pháp KTĐG KQHT, rèn luyện của NH được chú trọng thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR. Với ngành QLTN&MT, việc thực hiện TTTN là module bắt buộc nhằm giúp NH rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Sau khi hoàn thành và đáp ứng được các yêu cầu theo quy định (tính đến hết học kỳ VI có không quá 10 TC chưa đạt), NH sẽ được giao khóa luận tốt nghiệp trên cơ sở định hướng nghề nghiệp và hướng dẫn của GV. Khóa luận tốt nghiệp phải phù hợp với định hướng chuyên môn của khung CTĐT, có giá trị thực tiễn cao. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. Hội đồng trực tiếp đánh giá khóa luận tốt nghiệp dựa theo các yêu cầu về nội dung và hình thức của khóa luận. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của điểm thành phần các thành viên Hội đồng và GV hướng dẫn [**H5.05.01.05**]. Nhà trường đã có văn bản quy định điều chỉnh trọng số điểm đánh giá HP và áp dụng từ khóa 43. Theo đó, điểm chuyên cần chiếm 10%, điểm quá trình chiếm 20-40% và điểm thi kết thúc HP có trọng số 50-70%. Trên cơ sở đó, CTĐT phiên bản năm 2022 đã điều chỉnh trọng số điểm quá trình 40% và điểm thi HP 60% ở hầu hết các HP cho phù hợp với đặc thù của ngành học. Việc điều chỉnh này nhằm khuyến khích SV chủ động học tập và nghiên cứu, từ đó đáp ứng CDR của HP và CDR của CTĐT [**H5.05.01.06**]. Các quy định về kiểm tra, đánh giá được công bố công khai trên website Trường ĐHQN để NH có thể nắm rõ các quy định [**H5.05.01.07**]. Mỗi năm học, Nhà trường ban hành Kế hoạch đào tạo, kế hoạch giảng dạy một cách cụ thể. Trước mỗi kỳ thi, Nhà trường thành lập Ban Tổ chức kỳ thi kết thúc HP nhằm đảm bảo tổ chức kỳ thi đúng quy chế, quy định

đào tạo đại học theo hệ thống TC. Kết thúc mỗi kỳ thi, Ban tổ chức đều có báo cáo tổng kết công tác tổ chức kỳ thi và kịp thời có những kiến nghị, đề xuất đối với Nhà trường nhằm đảm bảo cho kỳ thi được an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế [H5.05.01.08], [H5.05.01.09]. Đề thi giữa kỳ và kết thúc HP do GV phụ trách HP biên soạn căn cứ theo CDR của HP, được GV xem xét từng câu hỏi với các mức độ dễ - khó khác nhau nhằm đánh giá chính xác NH và phù hợp với CDR trong ĐCCT HP. Bài thi kết thúc HP được đánh giá bởi hai GV. Kết quả đánh giá của SV được thể hiện trong các bảng điểm chuyên cần, giữa kỳ và bảng điểm thi kết thúc HP. Theo quy định hiện hành, điểm các HP thực hành là điểm trung bình cộng của điểm tất cả các bài thực hành [H5.05.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành Quy định, xây dựng kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH theo CDR của CTĐT một cách rõ ràng và cụ thể. Hoạt động đánh giá KQHT của NH bám sát các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm, trong đó chú trọng đến tính đặc thù của ngành đào tạo về kỹ năng của NH.

Các phương pháp KTĐG KQHT của NH được thiết kế đa dạng và phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Một số ĐCCT HP chưa có các tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể để đánh giá mức độ đạt được CDR HP.

Các tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ GV trong việc thiết kế các phương pháp và sử dụng bộ công cụ KTĐG KQHT của NH của Trường vẫn chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung các tiêu chí kiểm tra, đánh giá HP rõ ràng, cụ thể để có thể quan sát và đo lường được mức độ NH đạt được CDR trong tất cả các ĐCCT HP	Khoa KHTN	Hàng năm, Từ năm 2025 -2026	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện và hoàn thiện quy định, quy trình kiểm tra, đánh giá KQHT theo CDR của CTĐT. - Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức KTĐG KQHT.	Khoa KHTN, Phòng KT&BDCL	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá KQHT của NH là khâu quan trọng của quá trình đào tạo. Trên cơ sở quy định, quy chế của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN đã ban hành quy định về tổ chức thi kết thúc HP theo hệ thống TC, cập nhật các quy định tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá KQHT của NH, Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc HP theo hình thức trực tuyến và các văn bản bản/tài liệu hướng dẫn cụ thể, rõ ràng. Theo đó, các văn bản này xác định rõ ràng cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan [H5.05.02.01]. Các nội dung cụ thể được xác định trong các văn bản quy định việc tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả HP gồm: thời gian tổ chức thi được xác định cụ thể trong kế hoạch

đào tạo hàng năm; hình thức thi có thể là tự luận, trắc nghiệm trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, thực hành, báo cáo, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Đồng thời, các văn bản này cũng quy định rõ trọng số đánh giá và tính điểm HP và điều này được cụ thể hoá trong ĐCCT HP. Công tác chấm thi, nhập điểm và phúc khảo tra điểm HP cũng được quy định và hướng dẫn chi tiết, khoa học. Cơ chế phúc tra điểm HP gồm thời gian, mẫu đơn, quy trình phúc tra và phản hồi cho NH cũng được quy định chặt chẽ [H5.05.02.01], [H5.05.02.02]. CTĐT ngành QLTN&MT bên cạnh các HP lý thuyết và thực hành, còn có các HP thực tập, thực tế và khóa luận tốt nghiệp. Các quy định cụ thể đối với thực tập đã được Nhà Trường ban hành theo quyết định Quy định tổ chức và quản lý TTTN [H5.05.02.03]. Hàng năm, Trường ĐHQN ra quyết định ban hành Quy định giao đề án, khoá luận tốt nghiệp cho SV hệ chính quy. Theo đó, điều kiện cần để SV ngành QLTN&MT được giao khóa luận tốt nghiệp là tính đến hết học kỳ 6 có không quá 10 TC chưa đạt (không kể các HP SV đã đăng ký học lại trong học kỳ 7). Căn cứ theo quy định, Khoa sẽ đề xuất danh sách SV, tên đề tài và GV hướng dẫn để Nhà trường duyệt và ra quyết định. SV sau khi hoàn thành khóa luận sẽ báo cáo và được đánh giá bởi Hội đồng, kết quả được thể hiện trong phiếu chấm điểm của từng thành viên Hội đồng và bảng điểm tổng hợp [H5.05.02.04].

Những quy định, tài liệu, hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) và KQHT của NH được Nhà trường công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau như trong Sổ tay SV; trên website của Trường; tài khoản cá nhân của NH; trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa và các hoạt động chào đón tân SV; các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng; tiết đầu của mỗi HP thông qua GV khi công bố ĐCCT HP [H5.05.02.05], [H5.05.02.06], [H5.05.01.07]. Trong tất cả tài liệu và các hoạt động này, Nhà trường phối hợp với Khoa phổ biến những nội dung liên quan đến các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT, đồng thời công bố các CDR của ngành đào tạo. Thông qua việc thảo luận, đối thoại và viết thu hoạch

đánh giá cuối đợt học, NH có thể nắm rõ tất cả các quy định về đánh giá kết quả trong suốt thời gian học tập tại Trường **[H5.05.02.06]**. Về Ngoại ngữ và Tin học, Nhà trường đã ban hành Quy định CDR ngoại ngữ đối với SV hệ chính quy. Theo đó, với quy định mới nhất của quyết định Số 3268/QĐ-ĐHQN ngày 09/12/2021 thì SV ngành QLTN&MT phải đạt chứng nhận Tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Trung bậc 3/6 của Trường ĐHQN hoặc của các cơ sở đào tạo được Bộ GD&ĐT cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ. CDR tin học cũng được ban hành và SV tốt nghiệp ngành QLTN&MT phải có CDR tin học theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Quy định CDR ngoại ngữ và tin học là một trong những cơ sở để xác định việc SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT bậc đại học hệ chính quy **[H5.05.02.07]**.

Như vậy, tất cả các SV ngành QLTN&MT được phổ biến đầy đủ các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của mình giúp SV định hướng kế hoạch học tập, đặt ra mục tiêu cho quá trình học tập và đào tạo cá nhân. Đặc biệt, Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 1/07/2021 gồm cách đánh giá và tính điểm HP, đánh giá quá trình và thi kết thúc HP, hình thức thi, số lần được dự thi, đánh giá KLTN, đánh giá toàn khoá học đều được Nhà trường trích và công khai trong Sổ tay SV được phát cho mỗi NH khi nhập học và công bố trên các trang thông tin điện tử để NH luôn cập nhật kịp thời và nắm rõ quy định. Đây là kênh thông tin quan trọng để phổ biến các quy định về KTĐG KQHT của NH **[H5.05.01.07]**, **[H5.05.02.06]**. Kế hoạch đào tạo được Nhà trường phê duyệt vào trước mỗi năm học có quy định cụ thể thời gian giảng dạy, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc HP, thời gian thực tập và thời gian làm khóa luận tốt nghiệp hàng năm. Cuối mỗi học kỳ, trên cơ sở kế hoạch đào tạo, Phòng KT&BDCL lập kế hoạch tổ chức thi phù hợp với quy định thời gian trong kế hoạch đào tạo và thông báo đến SV ít nhất là hai tuần trước khi diễn ra kỳ thi kết thúc HP **[H5.05.02.08]**, **[H5.05.02.09]**. Kết thúc thời gian học, Nhà trường có trách nhiệm thông báo công khai điểm đánh giá cho SV và có những điều chỉnh

phù hợp, kịp thời nếu có phản hồi [H5.05.02.01], [H5.05.02.04], [H5.05.02.05].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHQN đã hoàn thiện các quy định, quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC nhằm mục tiêu phục vụ tốt nhất cho công tác đánh giá KQHT của SV. Các quy định đã xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến kiểm tra, đánh giá và KQHT của NH.

Các kế hoạch, quy trình, cách thức kiểm tra, đánh giá KQHT của NH trong CTĐT ngành QLTN&MT được bộ phận trợ lý đào tạo, các GV của Khoa và Nhà trường thông báo công khai, rõ ràng đến SV qua nhiều kênh thông tin khác nhau trước mỗi khóa học, kỳ học và HP.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa quan tâm và không nắm rõ cách thức kiểm tra, đánh giá KQHT mặc dù các quy định về đánh giá KQHT đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong ĐCCT phần, được GV và CVHT phổ biến trực tiếp vào đầu kỳ học, được đăng tải trên website của Nhà trường, Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng hơn nữa công tác thông tin, phổ biến cho SV (đặc biệt là SV năm nhất) về cách thức kiểm tra, đánh giá, hình thức tra cứu KQHT.	Khoa KHTN	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy	Tiếp tục cập nhật, hoàn thiện	Trường	Hàng	

điểm mạnh	các quy định KTĐG, thực hiện nghiêm túc việc thông báo công khai, rõ ràng các quy định đánh giá, kết quả đánh giá đến SV; thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của NH.	ĐHQN Khoa KHTN	năm	
--------------	---	-------------------	-----	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

GV Khoa KHTN thực hiện việc đánh giá KQHT NH ngành QLTN&MT bằng nhiều phương pháp khác nhau. Hình thức kiểm tra rất đa dạng, bao gồm bài kiểm tra tự luận, trắc nghiệm trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, seminar, bài tập cá nhân, bài tiểu luận, thực tập giáo trình, TTTN. Đề thi có thể ở dạng câu hỏi tự luận không sử dụng tài liệu, câu hỏi tự luận được sử dụng tài liệu, bộ đề thi vấn đáp được thiết kế theo nội dung của từng HP. Đề thi tự luận và vấn đáp đánh giá đúng theo tiêu CDR của HP, được thiết kế khoa học, đúng quy định của HP [H5.05.03.01]. Phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Về độ giá trị, mỗi HP đều có bộ câu hỏi ôn tập được thiết kế đảm bảo đo lường đúng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong ĐCCT HP [H5.05.03.02]. Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi kết thúc HP. Phòng KT&BDCL xây dựng kế hoạch thi, Khoa quản lý HP phân công GV coi thi và chấm thi. Trợ lý Khoa làm phách và nhập điểm thi vào phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.03.03].

Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Bài thi của SV được chấm chi tiết theo đáp án và quy trình chấm được chuẩn hóa (rọc phách, hai GV cùng chấm, vào điểm...) để đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng đối với NH. Mỗi bài thi được chấm độc lập bởi hai GV có cùng chuyên môn để hạn chế tính chủ quan khi đánh giá. Quy trình chấm được thực hiện như qui chế chấm thi tuyển sinh. Trên bảng điểm mỗi HP, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn, Trưởng khoa để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài. Nếu SV thấy điểm thi không đúng với nội dung kiến thức trả lời, SV được quyền phản hồi bằng việc viết đơn đề nghị phúc khảo theo đúng quy trình và được giải quyết theo đúng quy định. Nhà trường tổ chức thanh tra tất cả các khâu từ in sao, quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm, kiểm tra tính chính xác của việc lên điểm thi kết thúc HP và điểm HP **[H5.05.03.01]**, **[H5.05.03.04]**. Đối với SV cuối khóa, đủ điều kiện làm KLTN, CVHT lập danh sách cho SV đăng ký lĩnh vực đề tài theo nguyện vọng cá nhân và trình lên Khoa. Hội đồng Khoa học của Khoa xem xét, phân công GV hướng dẫn đúng lĩnh vực chuyên môn. Sau đó Trưởng Khoa phê duyệt và trình lên Trường ra quyết định. Thời gian làm KLTN, quy cách làm cũng như mức độ đạt được theo đúng qui định của Trường **[H5.05.03.05]**. Việc chấm khóa luận tốt nghiệp có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, về nội dung, phương pháp, kết quả đạt được, hình thức trình bày và ý nghĩa khoa học, thực tiễn... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá KLTN. Điểm của khóa luận được cấu thành từ điểm của GV phản biện và hội đồng đánh giá (gồm tối thiểu ba thành viên hội đồng) nhằm đảm bảo tính khách quan và công bằng đối với SV **[H5.05.03.06]**. Tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của SV được thiết kế khoa học dựa trên CĐR của HP, được kiểm chứng về giá trị, độ tin cậy nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng thông qua lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động kiểm tra – đánh giá của GV. KQHT của NH cuối mỗi học kỳ được Khoa phân tích, đánh giá để biết được tình hình học

tập của NH cũng như mức độ dễ/khó của đề thi và xác định các phương pháp đánh giá KQHT phù hợp cho mỗi HP [H5.05.03.07].

2. Điểm mạnh

Phương pháp KTĐG KQHT của NH đa dạng đã giúp cho việc đánh giá theo các mức độ CĐR khá hiệu quả.

Các phương pháp KTĐG đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Cuối mỗi học kỳ Bộ môn tổ chức tổng hợp ý kiến phản hồi của SV nhằm đảm bảo phương pháp, quy trình đánh giá KQHT của SV chính xác và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Việc đề xuất điều chỉnh đề thi dựa trên phân tích KQHT của NH chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Dựa trên việc phân tích KQHT của NH, Khoa cần đề xuất việc điều chỉnh đề thi phù hợp cho HP.	Khoa KHTN	Hàng năm, bắt đầu từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV theo hướng đa dạng. Đề thi các HP tiếp tục được kiểm soát theo CĐR.	Khoa KHTN	Bắt đầu từ năm học 2024-2025	

		Tiếp tục tổng hợp ý kiến phản hồi của SV.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã có các quy định và văn bản hướng dẫn cụ thể về việc kiểm tra, đánh giá và phản hồi kết quả đến NH. Việc phản hồi kết quả đánh giá đến NH được quy định trong các quyết định do Nhà trường ban hành về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, quy định tổ chức thi kết thúc HP đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC và quy định tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả HP đào tạo trình độ đại học [H2.02.01.01], [H5.05.01.01].

Các quy định về phản hồi KQHT được nêu trên đã được công bố công khai và kịp thời đến GV và NH. Trong đó các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được tích hợp trong sổ tay SV. Các quy định và hướng dẫn được cập nhật hàng năm trong sổ tay SV và được công khai trên website phòng Công tác SV để NH nắm rõ các quy định [H5.05.04.01].

Hằng năm, trước khi bước vào kỳ thi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và giữa kỳ (từ khóa 43 trở về trước) hoặc điểm quá trình (từ khóa 44 trở về sau) cho NH. Sau khi thi kết thúc HP (chậm nhất 01 tuần), điểm thi các HP phải được trợ lý Khoa KHTN cập nhật lên phần mềm quản lý học tập. Sau đó, đại diện NH các lớp và GV sẽ tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa điểm công khai trên hệ thống và điểm trong phiếu chấm, bài chấm của GV, đảm bảo được tính chặt chẽ, độ chính xác và tính minh bạch của việc công bố kết quả đánh giá cho NH. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập, có thể tiếp cận và tra cứu dễ dàng [H5.05.01.04], [H5.05.04.01]. Như vậy, với sự hỗ trợ

của hệ thống phần mềm quản lý KQHT, công tác quản lý KQHT của NH được đảm bảo tính chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu KQHT của NH dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. Việc phản hồi thông tin kịp thời về kết quả đánh giá giúp NH có thể đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm cải thiện việc học tập của mình **[H5.05.04.02]**.

Thông qua tài khoản cá nhân của mình, SV có thể truy cập các điểm thành phần của các HP và KQHT của mình kịp thời. Ngoài ra, các quy chế và các thông báo về việc phản hồi KQHT cũng được CVHT hỗ trợ tư vấn cho NH nắm rõ **[H5.05.04.02]**. Số lượng và danh sách SV vi phạm quy chế thi từng học kỳ, bảng xét KQHT từng học kỳ được tổng hợp dựa trên việc kiểm tra nhập điểm HP, điểm thực tập, điểm tốt nghiệp giữa trợ lý học tập của Khoa KHTN và chuyên viên phòng Thanh tra-Pháp chế có biên bản làm việc kèm theo **[H5.05.04.03]**. Các KQHT cuối kỳ, cuối năm và kết quả xét tốt nghiệp của SV ngành QLTN&MT đều được thống kê cụ thể nhằm theo dõi KQHT của SV sau mỗi năm học. Các KQHT được thông báo công khai, nhanh chóng và kịp thời đến NH thông qua nhiều kênh như tài khoản SV, CVHT hoặc các kế hoạch, thông báo thường xuyên đăng tải trên website của trường. Ngoài ra, KQHT của NH được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Khoa **[H5.05.04.03]**.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để NH cải thiện việc học tập của mình như xin học lại HP để cải thiện điểm HP và điểm trung bình chung, hay tự chủ động điều chỉnh việc học tập để đạt được các mục tiêu của cá nhân. Trong mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá KQHT của SV nhằm kịp thời đưa ra các cảnh báo về KQHT, buộc thôi học đối với NH **[H5.05.04.03]**, **[H5.05.04.04]**, NH thuộc diện bị nhận kết quả cảnh báo học tập hoặc buộc thôi học của Nhà trường có quyền thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý của mình về kết quả này, thông qua việc gửi đơn thể hiện nguyện vọng của mình cho Khoa và Trường **[H5.05.02.05]**. Các trường hợp bị cảnh báo hoặc ngưng tiến độ, nhà

trường phối hợp với Khoa thông báo đến phụ huynh được biết, đồng thời SV còn được đăng kí cải thiện KQHT trong học kỳ thứ 3 (học kỳ phụ) của các năm học. Đối với những trường hợp bị thôi học, chậm nhất 01 tháng sau khi NH có quyết định buộc thôi học, Trường sẽ thông báo về địa phương nơi NH có hộ khẩu thường trú và hướng dẫn NH thực hiện các thủ tục về bảo lưu hay chuyển một phần KQHT nếu NH có nguyện vọng [H2.02.01.01]. Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp để lập danh sách những SV đủ điều kiện tốt nghiệp theo từng đợt, trừ trường hợp NH viết đơn đề nghị hoãn xét tốt nghiệp để học cải thiện [H5.05.04.05], [H5.05.04.06]. Sau khi có kết quả đánh giá mỗi học kì, các CVHT đều tiến hành tổ chức họp lớp để tổng kết, đánh giá tình hình chung, nhằm: khuyến khích, động viên NH có KQHT tốt; nhắc nhở những NH có ý thức và KQHT chưa tốt; tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm và giải đáp những thắc mắc nhằm giúp NH có ý thức và biện pháp học tập tốt hơn. Đối với NH có KQHT kém hoặc bị cảnh báo, CVHT sẽ trực tiếp trao đổi, động viên, giúp đỡ để NH ổn định tâm lý, tư tưởng và đưa ra kế hoạch khắc phục, cải thiện KQHT trong thời gian tới; hạn chế tối đa các trường hợp bị buộc thôi học, giúp NH có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa theo quy định (tốt nghiệp chậm tiến độ) [H3.03.03.01]. Việc hiểu rõ các quy định về phản hồi kết quả đánh giá giúp cho NH chủ động trong việc theo dõi quá trình KTĐG và có sự phản hồi kịp thời đối với kết quả KTĐG của bản thân, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp nhằm cải thiện KQHT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KHTN có đầy đủ các văn bản quy định ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, có kế hoạch và đúng hạn, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT đến NH.

KQHT của NH được thông báo công khai, kịp thời và được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Trong quá trình học tập, SV được tạo điều kiện trao đổi với

CVHT, GV bộ môn, và Trợ lý học tập của Khoa. SV được cấp tài khoản riêng, đảm bảo việc thông báo KQHT nhanh chóng, tiện lợi và riêng tư. Thông tin phản hồi của NH về kết quả đánh giá được khảo sát, tổng hợp và phân tích kịp thời giúp cải thiện việc học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Một số SV không tự giác xem điểm kết thúc học phần trên tài khoản hoặc tra cứu chậm trễ làm ảnh hưởng đến kế hoạch học tập của bản thân.

Thiếu kênh thông tin đến gia đình NH, nhiều trường hợp SV giấu gia đình về kết quả học tập, lâu dài dẫn đến cảnh báo học vụ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	CVHT thường xuyên nhắc nhở SV kiểm tra kết quả thi sau khi kết thúc kì thi để yêu cầu phúc khảo đúng thời gian quy định nếu không hài lòng về kết quả.	Khoa KHTN, Phòng Đào tạo	Hằng năm, từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện và rà soát quy trình công bố kết quả đánh giá đến SV và gia đình đúng thời hạn và kịp thời. Tiếp tục phổ biến rộng rãi, thường xuyên, cụ thể hơn nữa các quy định trong hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT, hoạt động chấm thi, điều chỉnh kết quả thi HP,	Phòng Đào tạo, Khoa KHTN	Hằng năm, từ năm học 2024-2025	

	quản lí và thông báo KQHT...thông qua các kênh truyền thông, CVHT, trợ lí học tập, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các tiết sinh hoạt lớp định kì...			
--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các quy định, quy trình cụ thể về việc khiếu nại về KQHT của. Quy trình này được công bố cho SV dễ dàng tiếp cận, cụ thể như sau:

Những văn bản quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của SV, các quy trình và hình thức khiếu nại kết quả học được triển khai ngay từ khi SV nhập học, thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các giờ sinh hoạt lớp trong giai đoạn trước khi kết thúc HP và được công khai trên website của Trường bao gồm các quy định và các mẫu đơn phúc khảo, khiếu nại, trong Sổ tay SV và cung cấp cho SV ngay từ khi nhập học [H4.04.01.14], [H5.05.05.01], [H5.05.05.02], [H5.05.05.03], [H5.05.05.04]. Trong quá trình học tập, SV được quyền khiếu nại KQHT theo quy định nếu thấy kết quả chưa tương xứng với bài thi, bài kiểm tra của mình.

Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy HP đó khi GV công bố điểm trên lớp. Nếu thấy điểm trên phần mềm không chính xác thì SV làm đơn gửi Văn phòng Khoa đề nghị xem xét lại. Trong giai đoạn 5 năm gần đây, ngành Nông học không có trường hợp nào khiếu nại về điểm chuyên cần và giữa kỳ. Đối với điểm thi kết thúc HP, SV nếu thấy kết quả thi không tương xứng với bài làm của mình thì làm đơn theo mẫu (đơn đề nghị kiểm tra lại bài thi hoặc

đơn đề nghị phúc khảo điểm thi) gửi về Văn phòng Khoa đề nghị kiểm tra lại **[H5.05.05.04], [H5.05.05.05]**.

Quy trình, thủ tục, mẫu đơn phúc khảo được đăng tải trên website của Trường, NH rất dễ dàng tiếp cận với những quy trình, thủ tục và mẫu đơn này **[H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.02.05]**. Nắm được quy trình, NH dễ dàng thực hiện việc khiếu nại về KQHT với thủ tục rất đơn giản. Đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy HP đó khi GV công bố điểm trên lớp. Nếu thấy điểm trên phần mềm không chính xác thì NH làm đơn gửi Văn phòng Khoa đề nghị xem xét lại. Đối với điểm trung bình chung học tập năm học, sau mỗi học kì, Khoa đều công bố bảng điểm cho NH để đối chiếu và NH có quyền khiếu nại khi xảy ra sai sót **[H5.05.02.03]**. Trong tất cả các ngày làm việc, thư kí học tập của Khoa sẽ tiếp nhận trực tiếp đơn khiếu nại, phúc khảo của NH về KQHT, ngoài ra Khoa có Hòm thư góp ý để NH có thể gửi những ý kiến về KQHT và các vấn đề khác khi cần thiết **[H5.05.05.01]**.

Sau khi tiếp nhận đơn của SV, Khoa sẽ phối hợp với GV để giải quyết kịp thời, thoả đáng cho SV theo quy định. Bài thi sau khi chấm phúc khảo được ghi vào biên bản, có chữ kí của 2 CB chấm thi và ý kiến của Trưởng khoa. Kết quả chấm phúc khảo sẽ được ghi trực tiếp vào bài thi và đơn xin phúc khảo, trong đó ghi rõ GV có thay đổi điểm đã chấm hay không, nếu có phải ghi rõ lí do thay đổi. Kết quả phúc khảo bài thi được thông báo ngay cho NH và được cập nhật, điều chỉnh trên phần mềm hệ thống. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của HP **[H5.05.02.06]**. Trên thực tế, quy trình chấm thi được Nhà trường, Khoa, GV thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, có trách nhiệm, công tâm và khách quan nên việc khiếu nại về KQHT hàng kỳ ít khi xảy ra. Các trường hợp có khiếu nại về KQHT đều được trợ lý Khoa lưu lại cẩn thận. Ngoài việc chấm phúc khảo theo quy định, GV còn liên lạc trực tiếp với NH để giải thích, làm rõ những khúc mắc của NH về KQHT.

Theo thống kê từ phòng KT&BDCL về tình hình phúc khảo bài thi giai đoạn 2020-2024, ngành Quản lý TNMT không có bài thi nào xin phúc khảo [H5.05.05.09]. Đối với điểm trung bình chung học tập năm học, sau mỗi học kỳ, SV đều được in bảng điểm để đối chiếu và có quyền khiếu nại khi có sai sót.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH và được công bố rộng rãi, công khai đến NH ngay từ khi nhập học cũng như trong quá trình học tập và trước mỗi đợt thi kết thúc HP.

Khoa KHTN có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ viên chức để hỗ trợ NH trong suốt quá trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa hiểu rõ quy trình khiếu nại hoặc không khiếu nại do ngại ngùng, hình thức và phương tiện công khai quy trình khiếu nại về KQHT chưa được đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	CVHT tăng cường phổ biến quy trình về việc khiếu nại KQHT, khuyến khích SV nêu ý kiến khi có khúc mắc hoặc cần giải đáp về việc khiếu nại.	Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục rà soát và tăng cường các kênh thông báo	Phòng KT&BDCL	Hàng năm, từ	

	mạnh	các quy định quy trình khiếu nại KQHT đến SV và NH kịp thời và hiệu quả	Khoa KHTN	năm học 2024- 2025	
--	------	---	-----------	--------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhà trường đã ban hành các quy định về quy trình đánh giá KQHT của NH một cách rõ ràng và cụ thể, phù hợp với CDR của CTĐT ngành Quản lý TNMT. Các phương pháp đánh giá KQHT được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá KQHT của NH là rõ ràng và được thông báo công khai đến SV qua nhiều kênh thông tin khác nhau trước mỗi khóa học, kỳ học và HP. Phương pháp KTĐG KQHT của SV được sử dụng đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, giúp cho việc đánh giá theo các mức độ CDR của các HP hiệu quả hơn. Nhà trường và Khoa KHTN có đầy đủ các văn bản ban hành các quy định về phản hồi kết quả đánh giá của NH. NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời và thông tin phản hồi của NH về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/ HP, việc khiếu nại về KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh nổi bật ở trên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Một số HP chưa có ngân hàng đề thi xây dựng theo ma trận với các mức độ đạt được CDR khác nhau để đánh giá KQHT của NH một cách khách quan và chuẩn xác. Việc đề xuất điều chỉnh đề thi dựa trên phân tích KQHT của NH chưa được thực hiện. Một số SV không tự giác xem điểm kết thúc học phần trên tài khoản hoặc tra cứu chậm trễ, chưa hiểu rõ quy trình khiếu nại hoặc không khiếu nại do ngại ngại, làm ảnh hưởng đến kế hoạch học tập của bản thân.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành Quản lý TNMT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, trong đó có 2 tiêu chí đạt mức 4/7 (tiêu chí 5.1 và 5.3) và 3 tiêu chí đạt mức 5/7 (tiêu chí 5.2, 5.4 và 5.5).

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHQN có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam trung Bộ và Tây nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội. Chất lượng đào tạo của các cơ sở GDDH phụ thuộc rất lớn vào năng lực của đội ngũ CB, GV. Do đó, để thực hiện tốt sứ mệnh đặt ra, Trường ĐHQN và Khoa KHTN tập trung vào việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB, GV có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và NCKH. Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và NCKH được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo và các hoạt động khác như kết nối hợp tác quốc tế (HTQT), triển khai ứng dụng khoa học vào thực tiễn cũng như các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV cơ hữu ngành QLTN&MT có năng lực giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp tốt, có nhiều thành tích trong NCKH, có kinh nghiệm thực tế, học tập và trao đổi chuyên môn học thuật với các nhà khoa học trong nước và quốc tế, giao lưu và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp từ các doanh nghiệp.

Trường tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật; thực hiện phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng của GV; quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN và Khoa KHTN định kỳ có xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CB, GV thực hiện CTĐT ngành QLTN&MT. Quá trình phát triển đội ngũ CB, GV của ngành bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ vì đây là nhiệm vụ vô cùng quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo cũng như uy tín của Trường. Với tầm quan trọng như vậy, trong Kế hoạch chiến lược phát triển, Trường ĐHQN đã phân tích, đánh giá thực trạng của Trường, trong đó có phân tích và đánh giá chi tiết thực trạng của đội ngũ viên chức. Từ năm 2016 đến nay, Nhà trường đã có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức trong và ngoài nước [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.03]. Theo chiến lược phát triển chung của trường, Khoa KHTN định kỳ 5 năm thống kê thực trạng CB của Khoa để có kế hoạch phát triển phù hợp (Bảng 6.1). Ngoài ra, Khoa cũng đề cập kế hoạch phát triển đội ngũ CB, GV trong kế hoạch chiến lược của Khoa và phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm học [H6.06.01.03], [H6.06.01.04]. Trường và Khoa rất chú trọng việc đề bạt, bổ nhiệm viên chức quản lý có bản lĩnh chính trị, có năng lực quản lý tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, năng động, sáng tạo, có trình độ chuyên môn và năng lực NCKH cao, có kinh nghiệm giảng dạy, cùng với lòng tận tụy, yêu nghề. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo Khoa đều thực hiện công khai, đúng quy trình, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường [H6.06.01.05]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa luôn chủ động rà soát và tạo điều kiện cho GV tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.03], [H6.06.01.06]. Các quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, NCKH được Khoa thực hiện theo đúng quy định của Trường và

Bộ GD&ĐT [H6.06.01.07]. Hàng năm, Khoa KHTN và Trường tổ chức tổng kết, đánh giá và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV và người lao động [H6.06.01.08]. Trên cơ sở đó, Khoa rà soát lại những kết quả đã đạt được và những điểm còn hạn chế để xây dựng kế hoạch chiến lược của Khoa, kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ CB, GV. Mặc dù Khoa KHTN mới thành lập trên cơ sở sáp nhập 4 đơn vị khoa cũ theo Đề án đổi mới cơ cấu tổ chức Trường ĐHQN giai đoạn 2019 - 2022, tầm nhìn 2030 nhưng Khoa KHTN đã thực hiện tốt việc thống kê và phân tích về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của CB, GV và xây dựng bảng mô tả vị trí việc làm của CB, GV trong Khoa nhằm phục vụ cho hoạt động quy hoạch đội ngũ CB, GV của Khoa theo quy định của Trường [H1.01.01.03], [H6.06.01.09].

Thực hiện Đề án đổi mới cơ cấu tổ chức Trường ĐHQN giai đoạn 2019-2022 tầm nhìn 2030, Khoa KHTN được thành lập theo Quyết định số 888/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN trên cơ sở sáp nhập 04 Khoa là Vật lý, Hóa học, Sinh-KTNN và Địa lí – Địa chính. Trước khi sáp nhập, các Khoa có bề dày đào tạo, NCKH trên 30 năm. Việc phát triển đội ngũ GV của Khoa KHTN được thực hiện theo kế hoạch, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, từ kế hoạch phát triển đội ngũ GV, Khoa KHTN đã tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nhằm nâng cao trình độ GV đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT hiện hành. Đến đầu năm 2025, Khoa KHTN có đội ngũ CB, GV trình độ cao được đào tạo trong và ngoài nước, gồm 101 viên chức, với 44 nam (43,56%), 57 nữ (56,0%). Trong đó có 95 CB ngạch GV và 6 CB ngạch chuyên viên và NV kỹ thuật. Trong 95 CB ngạch GV có trong đó 01 GS, 01 PGS.TSKH, 07 PGS.TS, 51 TS; số lượng viên chức có trình độ TS trở lên chiếm 63,16% trong tổng số viên chức giảng dạy [H6.06.01.09]. Nhiều GV của Khoa được cử đi đào tạo, hợp tác NCKH ở nhiều trường đại học trên thế giới [H6.06.01.06]. Như vậy, với quy hoạch đội ngũ CB,

GV nói trên, Khoa KHTN có đủ lực lượng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD cho CTĐT.

Bảng 6.1. Thống kê các hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển, nghỉ hưu, thôi việc của đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành QLTN&MT, giai đoạn 2020 – 2025

Năm học	Số lượng GV						Ghi chú	
	Tuyển dụng	Bổ nhiệm		Điều chuyển		Nghỉ hưu		Thôi việc
		CB Quản lý	Chức danh	Đến	Đi			
2020-2021		01 Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp	03 GVC		Phòng hành chính - Tổng hợp: 01			
2021-2022		01 Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp		Phòng hành chính - Tổng hợp: 01	Phòng hành chính - Tổng hợp: 01			
2022-2023								
2023-2024		01 Phó	01 PGS;					

		Trưởng Khoa KHTN	04 GVC					
2024-2025		03 Giám đốc CTĐT; 01 Bí thư Đoàn trường	01 GVCC			02		
Tổng		07	08	01	02	02		

2. Điểm mạnh

Khoa KHTN và Trường ĐHQN luôn xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV một cách nghiêm túc, khoa học.

Đội ngũ CB, GV của Khoa được xây dựng đủ về số lượng, có cơ cấu chuyên môn phù hợp, có trình độ chuyên môn cao được đào tạo trong và ngoài nước, có nghiệp vụ sư phạm vững vàng, có năng lực cao về NCKH, đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV có trình độ cao (GS, PGS) còn ít được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục	Cần có kế hoạch phát triển đội ngũ GV có trình độ cao	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm	

	điểm tồn tại	(GS, PGS) để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đào tạo, NCKH và PVCD.	Khoa KHTN	2023	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>- Trường và Khoa KHTN tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV một cách khoa học và định kỳ.</p> <p>- Khoa KHTN tiếp tục phát huy việc thực hiện các dự án, chương trình HTQT, hướng đến công tác bồi dưỡng, tạo điều kiện cho GV tham gia học tập, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, NCKH và PVCD.</p>	Trường ĐHQN Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2023	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành cử nhân QLTN&MT được Bộ GD&ĐT giao cho Trường ĐHQN mở ngành đào tạo theo quyết định số 7633/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/12/2005 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT từ năm học 2006 - 2007. Căn cứ trên các Quy định hiện hành

của Bộ GD&ĐT, CTĐT ngành cử nhân QLTN&MT được ban hành theo quyết định số 215/ĐTĐH&SDH ngày 12/10/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN nhằm đáp ứng nhu cầu việc làm của các nhà tuyển dụng trong cả nước, đặc biệt là khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. CTĐT ngành QLTN&MT trang bị cho SV cả về kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành để ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, do đó việc đảm bảo cân đối tỷ lệ GV/NH là rất quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của ngành. Trường ĐHQN và Khoa KHTN định kỳ thống kê đội ngũ GV bao gồm trình độ, giới tính, độ tuổi để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng **[H6.06.02.01]**. Tổng số GV cơ hữu của Bộ môn đến năm 2022 là 20 GV, gồm 01 PGS, 08 TS và 11 ThS (trong đó có 02 GV đang làm NCS trong và ngoài nước) **[H6.06.02.01]**. Ngoài ra, còn có một số GV ở các Khoa, Bộ môn khác cũng tham gia giảng dạy ngành QLTN&MT. Trong giai đoạn 2020 - 2025, tỷ lệ NH/GV cơ hữu quy đổi của ngành QLTN&MT tại Trường ĐHQN trung bình là 8,36/1, tỷ lệ này cao hơn so với chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT trong Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 28/02/2018 (tỷ lệ sau quy đổi của khối ngành V là 20/1). Như vậy, tỷ lệ SV/GV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành **[H6.06.02.02]**.

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ CB, GV theo giờ chuẩn được Trường ĐHQN và Khoa KHTN hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện định kì. Trường ĐHQN đã hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ CB, GV theo giờ chuẩn thông qua các văn bản quy định của Trường **[H6.06.02.03]**. Dựa vào các văn bản đó, Khoa KHTN đã hướng dẫn chi tiết để CB, GV trong Khoa nắm rõ và thực hiện đúng. Hàng năm, căn cứ vào Quy định định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn NCKH và bản mô tả vị trí việc làm, thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của GV, Trường Khoa và Trưởng Bộ môn cân đối để phân công nhiệm vụ giảng dạy và các nhiệm vụ khác, phân bổ công việc liên quan đến NCKH hợp lý, phù hợp với năng lực chuyên môn của từng GV nhằm đảm bảo cho mỗi GV đủ giờ chuẩn

giảng dạy và NCKH theo quy định cũng như đảm bảo chất lượng giảng dạy và NCKH **[H6.06.02.03]**.

Số giờ giảng dạy và giờ NCKH hàng năm đối với đội ngũ CB, GV được Nhà trường quy định cụ thể trong các văn bản quy định về chế độ làm việc của GV, Đề án vị trí việc làm Trường ĐHQN **[H6.06.02.03]**. Tùy vào vị trí công việc, GV phải thực hiện đủ số giờ chuẩn giảng dạy và giờ NCKH đã được quy định.

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hàng năm, GV kê khai chi tiết khối lượng công việc chuyên môn và NCKH để Khoa có cơ sở đánh giá và xếp loại viên chức **[H6.06.02.04]**. Như vậy, khối lượng công việc của GV được giám sát và trên cơ sở đó Khoa sẽ đưa ra các định hướng, giải pháp để GV cải tiến, phát triển hơn nữa chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. NCKH là một trong các thế mạnh của GV Khoa KHTN nói chung và BM QLTN&MT nói riêng. GV của Bộ môn đã có nhiều công trình được công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước và chủ nhiệm các đề tài cấp Trường, cấp Tỉnh, cấp Bộ và đề tài cấp Nhà nước. Những đề tài này thường được gắn kết với địa phương để vừa nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, vừa thực hiện được nhiệm vụ PVCĐ của GV. Bên cạnh đó, GV còn tham gia hướng dẫn SV NCKH, biên soạn giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy **[H6.06.02.04]**, **[H6.06.02.05]**, **[H6.06.02.06]**, **[H6.06.02.07]**, **[H6.06.02.08]**. Đối với các GV thực hiện không đủ giờ chuẩn trong năm học sẽ bị trừ phụ cấp ưu đãi và không tham gia NCKH đủ định mức giờ chuẩn sẽ không được xét chiến sĩ thi đua cơ sở và bị trừ thu nhập tăng thêm theo quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường **[H6.06.02.09]**. Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV trong năm học được thực hiện theo quy trình và có sự tham gia của tập thể Bộ môn, Trưởng Bộ môn, Lãnh đạo Khoa. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, Bộ môn đánh giá, Lãnh đạo Khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng

cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.10]. Dựa trên khối lượng công việc của đội ngũ CB, GV và nhu cầu học tập nâng cao trình độ của CB, GV, hàng năm Khoa đã tiến hành phân tích, rà soát và đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho CB, GV. Trên cơ sở đó, Trường tạo điều kiện và ra quyết định cho CB, GV tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng theo đăng ký [H6.06.02.11].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ NH/GV và khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. Khối lượng công việc của từng GV trong Khoa được phân công và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Trường, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

GV trong BM QLTN&MT có nhiều công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước; có những nghiên cứu mang tính ứng dụng cao.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có quy định cụ thể để lượng hóa các hoạt động PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần ban hành các quy định để lượng hóa các hoạt động PVCĐ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá kết quả các hoạt động này	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm 2023	

2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hơn nữa các NCKH định hướng ứng dụng để nâng cao uy tín khoa học của GV và tăng hiệu quả PVCD	Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2023	
---	--------------------	--	-----------	-----------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định chất lượng của đội ngũ CB, GV là nhân tố chính quyết định chất lượng đào tạo của Trường, vì thế các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn CB, GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường quy định trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHQN [H6.06.03.01], [H6.06.03.02]. Hàng năm, các khoa, phòng ban trình lên Trường kế hoạch/chỉ tiêu tuyển dụng của đơn vị. Trên cơ sở đó, Trường quy hoạch số lượng và các tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí việc làm thông qua các văn bản về chính sách nhân sự, bản mô tả vị trí việc làm [H6.06.03.03]. Ngoài ra, đối với công tác bổ nhiệm chức danh, điều chuyển và bổ nhiệm CB quản lý, Trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GV cao cấp, GV chính, GS, PGS) và các tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức vụ quản lý Trường/Phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn. Trong 5 năm vừa qua (2019-2024), Trường đã thực hiện tốt công tác bổ nhiệm các chức danh cho đội ngũ viên chức (Bảng 6.3) [H6.06.03.04], [H6.06.03.05].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn CB, GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai,

minh bạch. Các tiêu chí tuyển dụng CB, GV được phổ biến và thông báo công khai trên website của Trường. Do đó, các ứng viên có thể dễ dàng tiếp cận thông tin tuyển dụng và nắm rõ các tiêu chí, quy định,... của Nhà trường. Công tác bổ nhiệm các chức danh, điều chuyển công tác đối với viên chức cũng được Trường, Khoa KHTN thông báo đến từng đơn vị và cá nhân chức thông qua các văn bản trực tiếp và văn bản điện tử trên hệ thống E-Office của Nhà trường [H6.06.03.06], [H6.06.03.07]. Công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với các cá nhân và tập thể lao động cũng được Trường thực hiện công khai, minh bạch thông qua các thể loại văn bản như trên [H6.06.03.08], [H6.06.03.09].

Bảng 6.3. Danh sách CB được bổ nhiệm thuộc Bộ môn Địa lý - QLTN&MT giai đoạn 2020 – 2025

TT	Họ và tên	Vị trí/chức danh bổ nhiệm	Năm bổ nhiệm
1	Nguyễn Hữu Xuân	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp; Phó Giáo sư; ; Giảng viên cao cấp Giám đốc CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Địa lý tự nhiên	2021; 2023; 2024; 2025
2	Ngô Anh Tú	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp; Giảng viên chính	2022; 2023
3	Trương Quang Hiến	Giảng viên chính; Phó Trưởng Khoa KHTN	2020; 2024

4	Phan Thị Lệ Thủy	Giám đốc CTĐT trình độ đại học ngành QLTN&MT	2025
5	Nguyễn Trọng Đợi	Giám đốc CTĐT trình độ đại học ngành Quản lý đất đai	2025
6	Lê Thị Thùy Trang	Giảng viên chính	2020
7	Phạm Thị Hằng	Giảng viên chính	2020
8	Bùi Thị Diệu Hiền	Giảng viên chính	2023
9	Trương Thị Thùy Trang	Giảng viên chính	2023
10	Nguyễn Đức Tôn	Giảng viên chính; Bí thư Đoàn trường ĐHQN	2023; 2024

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các văn bản cụ thể quy định việc tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được công khai rộng rãi trên website của Trường và các phương tiện truyền thông.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng các tiêu chí rõ ràng về đóng góp cộng đồng trong các quy chế tuyển dụng GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần xây dựng các tiêu chí cụ thể về đóng góp cộng đồng trong các quy chế tuyển dụng GV.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai các thông tin và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm các chức danh thường xuyên, định kì để nâng cao chất lượng đội ngũ CB, GV.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm 2023	

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV là chủ thể, nhân tố quyết định đến chất lượng, hiệu quả và sự thành công của quá trình giáo dục. Xây dựng đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt mà lãnh đạo Nhà trường quyết tâm thực hiện trong những năm qua. Năng lực đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành QLTN&MT được Trường xác định rõ và đáp ứng các quy định hiện hành. Đến năm 2022, đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT QLTN&MT của BM QLTN&MT gồm 19 GV (trong đó có 01 PGS, 08 TS, 10 ThS), phần lớn được đào tạo tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước như Pháp, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ [H6.06.04.01], [H6.06.04.02]. Đây là nhân tố quyết định đến CLĐT

của CTĐT ngành QLTN&MT. Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định rõ ràng các tiêu chí về năng lực của GV, bao gồm tiêu chí về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giảng dạy, NCKH,... trên cơ sở các quy định hiện hành: Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHQN, Quy chế tuyển dụng và sử dụng viên chức, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển công chức, viên chức giữ chức vụ quản lý [H6.06.04.03], [H6.06.04.04], [H6.06.04.05]. Các ứng viên khi được tuyển làm GV của Trường ĐHQN đều phải đáp ứng các yêu cầu đặc thù nghề nghiệp, kỹ năng sư phạm, các tiêu chuẩn chuyên môn về học vị, trình độ ngoại ngữ, tin học, năng lực NCKH. Đồng thời, các GV phải củng cố, bổ sung kiến thức và kỹ năng về chuyên môn được phân công giảng dạy; dự giờ và chuẩn bị bài giảng; tự bồi dưỡng kiến thức về ngoại ngữ và CNTT. Trình độ ngoại ngữ, tin học và nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ GV ngày càng được nâng cao đã đáp ứng được yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và NCKH [H6.06.04.01], [H6.06.04.02]. Bên cạnh đó, thực hiện kế hoạch bổ sung, hoàn thiện đề án vị trí việc làm Trường ĐHQN, Khoa KHTN cũng đã xây dựng đề án vị trí việc làm, bao gồm thống kê công việc theo chức năng nhiệm vụ, phân nhóm công việc, danh mục vị trí việc làm và mô tả công việc của từng vị trí việc làm một cách cụ thể, rõ ràng [H6.06.04.06]. Việc xác định rõ ràng tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ GV theo quy định hiện hành là cơ sở giúp Khoa cũng như Trường đánh giá chính xác năng lực về mọi mặt của từng GV.

Năng lực của đội ngũ GV được Nhà trường đánh giá hàng năm. Việc đánh giá đội ngũ GV hàng năm được Nhà trường căn cứ vào Quy định "Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV" và Quy định về công tác thi đua, khen thưởng Trường ĐHQN [H6.06.04.07], [H6.06.04.08]. Khi kết thúc năm học, Nhà trường có công văn hướng dẫn các đơn vị tổ chức đánh giá, xếp loại đối với GV và người lao động [H6.06.04.09]. GV viết bản tự nhận xét, đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao về giảng dạy, NCKH cùng các tiêu chí khác và

được tập thể đơn vị đóng góp ý kiến tại cuộc họp ở các Bộ môn và ghi thành biên bản. Trường đơn vị nhận xét về kết quả tự đánh giá của GV, đánh giá những ưu điểm, nhược điểm trong công tác và quyết định phân loại viên chức [H6.06.04.10]. Trên cơ sở hồ sơ đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động, Trường ban hành công văn thông báo đến các đơn vị kết quả đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động hàng năm [H6.06.04.11]. Theo kết quả đánh giá hàng năm, tất cả GV của BM QLTN&MT đều hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều GV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được nhận Giấy khen của Hiệu trưởng. Đơn vị đạt được danh hiệu tập thể lao động xuất sắc và bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H6.06.04.11], [H6.06.04.12]. Bên cạnh đó, hoạt động giảng dạy của GV cũng được NH đánh giá cao [H6.06.04.13]. Đa số GV trong BM QLTN&MT có trình độ chuyên môn tốt, tích cực NCKH, thể hiện qua số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế ngày càng tăng, trong đó, có các bài báo thuộc danh mục ISI và danh mục Scopus; nhiều GV chủ trì hoặc tham gia đề tài KH&CN các cấp [H6.06.04.14].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng. Nhiều GV được đào tạo ở các trường Đại học có uy tín trong và ngoài nước (Pháp, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ) nên có trình độ tiếng Anh tốt có thể đáp ứng yêu cầu giảng dạy các HP chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Công tác đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động hàng năm được Trường thực hiện nghiêm túc. Năng lực NCKH của GV được phát huy.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá năng lực phục vụ, đóng góp cho cộng đồng của GV chưa được quy định cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, bổ sung các tiêu chí đánh giá năng lực phục vụ, đóng góp cho cộng đồng của GV	Trường ĐHQN	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn năng lực GV để làm cơ sở cho quá trình đánh giá kết quả công việc.	Trường ĐHQN	Từ năm 2024	

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Trường ĐHQN xác định cụ thể trong các đề án nâng cao CLĐT và NCKH. Hàng năm, Trường căn cứ vào khối lượng công việc của từng đơn vị, vị trí việc làm được Bộ GD&ĐT phê duyệt, thực trạng nhân lực và nhu cầu phát triển của từng đơn vị kết hợp với việc tiến hành khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Khoa đã lập bảng đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của GV trong Bộ môn/Khoa và đề xuất lên Trường [H6.06.05.01].

Trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, Trường và Khoa đã có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ

GV dựa trên yêu cầu của CTĐT. Cụ thể là Trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H6.06.05.02]; Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT giai đoạn 2015-2020 [H6.06.05.03]; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2020 [H6.06.05.04]. Dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển của Trường ĐHQN, Khoa KHTN đã tổ chức họp viên chức chủ chốt về xây dựng chiến lược phát triển Khoa KHTN đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.05.05].

Trường đã thực hiện những nội dung có trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV. Để triển khai công việc một cách hiệu quả, Trường đã thông báo công khai thông tin về đội ngũ GV cơ hữu của Trường ĐHQN. Hàng năm, các chương trình tuyển sinh đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và nước ngoài do Bộ GD&ĐT thông báo đều được Trường triển khai đến tất cả các đơn vị như Đề án 89 (Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 25/2021/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ngày 08/09/2021 hướng dẫn triển khai Đề án 89, Quyết định 2046/QĐ-ĐHQN của Hiệu trưởng trường ĐHQN ngày 08/08/2022 về Quy định tuyển chọn và quản lý GV cơ hữu, GV đi học theo QĐ89/QĐ-TTg). Trường ĐHQN và Khoa KHTN luôn tạo điều kiện thuận lợi cho GV có nhu cầu học tập, nghiên cứu, trau dồi kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ. Trong những năm gần đây, Trường đã cử nhiều GV của BM QLTN&MT đi học NCS tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước. Trường cũng cử GV tham gia các khóa học đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cử GV tham dự hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước [H6.06.05.01], [H6.06.05.06], [H6.06.05.07], [H6.06.05.08], [H6.06.05.09], [H6.06.05.10]. Để khuyến khích, tạo điều kiện cho GV đi học tập nâng cao trình độ, Trường ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ: Quy định chế độ về thời gian đối với CB quản lý, GV tham gia hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; Quy định về chế

độ hỗ trợ kinh phí đối GV đi học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, triển khai đề tài NCKH; Quy định về mức thưởng cho các GV bảo vệ thành công luận án TS; Quy định về mức hỗ trợ GV tham dự Hội nghị, hội thảo trong nước và nước ngoài và tham gia các đề tài/trao đổi khoa học trong nước và nước ngoài. Trường và Khoa đã, đang và tiếp tục củng cố, xúc tiến hợp tác với các Đối tác, các Tổ chức, các trường Đại học trong và ngoài nước như Erasmus, Trường KU Leuven Vương Quốc Bỉ... thực hiện các dự án nhằm nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy và NCKH cho GV như dự án IUC [H6.06.05.03], [H6.06.05.11].

Căn cứ vào nội dung được ban hành trong kế hoạch cũng như các công việc được triển khai tương ứng, Trường cũng đã giám sát và có đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV hàng năm thông qua Hội nghị đại biểu Công chức, viên chức hàng năm. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy cũng được Trường chú trọng nhằm giúp GV trau dồi kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm trong quá trình đào tạo NH [H6.06.05.12], [H6.06.05.13], [H6.06.05.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KHTN đã tiến hành khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng để xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Nhà trường đã thực hiện những nội dung có trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV. Đồng thời cũng đã giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch.

3. Điểm tồn tại

Việc báo cáo, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện báo cáo, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm thường xuyên hơn.	Trường ĐHQN	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có kế hoạch dài hạn về đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV	Trường ĐHQN	Từ năm 2024	

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu khoa học (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu hóa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Hàng năm, Bộ môn đều xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, tổ chức các cuộc họp để phân công công việc cho từng GV theo năm học để trình lên Khoa, Trường, sau đó phòng ĐTĐH lên kế hoạch giảng dạy và phân công GV theo kế hoạch giảng dạy hàng năm [H6.06.06.01]. Bộ môn dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao, hồ sơ năng lực của GV, thống kê công việc cá nhân và bản mô tả vị trí việc làm để phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của Nhà trường [H6.06.06.02], [H6.06.06.03]. Tại trường ĐHQN nói chung và Khoa KHTN nói riêng, GV thực hiện công việc giảng dạy theo kế hoạch và phân công của Trường, Khoa và Bộ môn. Tuy nhiên, hoạt động NCKH do GV tự chủ động đăng ký, chủ trì, tham gia và sắp xếp thời gian, lên kế

hoạch thực hiện, Nhà trường chỉ đánh giá qua giờ NCKH, kết quả thực hiện các đề tài, dự án và yêu cầu báo cáo kết quả theo định kỳ [H6.06.06.04].

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Trường ĐHQN triển khai sâu rộng nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Với từng chức danh công việc, Nhà trường có quy định cụ thể về chế độ làm việc của GV cũng như khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho từng loại đối tượng GV [H6.06.06.05]. Nhà trường luôn tổ chức tổng kết, đánh giá các hoạt động NCKH của GV đồng thời thực hiện triển khai các hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm cải tiến hoạt động NCKH [H6.06.06.04], [H6.06.06.06]. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV sẽ được chính GV tự đánh giá, trên cơ sở đó Bộ môn và Khoa sẽ góp ý đánh giá theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về thi đua, khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét khen thưởng [H6.06.06.07], [H6.06.06.08], [H6.06.06.09], [H6.06.06.10]. Kết quả về giảng dạy và NCKH của GV được quản lý bằng các phần mềm quản lý đào tạo và phần mềm quản lý KHCCN của Trường. Kết quả giảng dạy còn được giám sát thông qua ý kiến phản hồi của NH đối với hoạt động giảng dạy của từng GV hàng năm [H6.06.06.11]. Hiện nay, Trường đang xây dựng KPIs để theo dõi đánh giá hiệu quả công việc cũng như làm căn cứ cho công tác thi đua khen thưởng hàng năm, qua đó GV có kế hoạch phấn đấu trong các năm tiếp theo.

Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác sẽ được công nhận danh hiệu thi đua như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua; được đề xuất tặng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Tỉnh,... thông qua việc xét thi đua khen thưởng hàng năm [H6.06.06.09], [H6.06.06.10]. Kết quả xét thi đua khen thưởng hàng năm, 100% GV của Bộ môn đạt danh hiệu lao động tiên tiến, hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và đều hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận từ các cấp có thẩm quyền. Những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được xét tăng lương trước hạn. Việc ghi

nhận thành tích và khen thưởng kịp thời đối với GV đã tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.06.12], [H6.06.06.13], [H6.06.06.14], [H6.06.06.15]. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua khen thưởng hàng năm, lãnh đạo Khoa, Trường tổ chức họp bình xét đánh giá kết quả xếp loại lao động đối với GV. Kết quả đánh giá xếp loại GV là căn cứ để Nhà trường chi trả thu nhập tăng thêm cho GV, góp phần động viên, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H6.06.06.07], [H6.06.06.12], [H6.06.04.10]. Nhà trường cũng có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Trong 1 năm công tác, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải đảm bảo đủ giờ NCKH [H6.06.06.05]. Trên cơ sở đó, Trường có quy định khen thưởng đối với các công trình công bố trên các Tạp chí khoa học quốc tế trong danh mục ISI [H6.06.06.12]. Trong giai đoạn 2020-2025, nhiều GV của Bộ môn được khen thưởng về số bài báo công bố quốc tế [H6.06.06.14]. Trường cũng có nhiều chế độ khuyến khích GV xây dựng và tham gia các dự án Quốc tế, tham gia thực hiện nhiều đề tài NCKH cũng như các dự án ứng dụng thực tiễn, PVCĐ [H6.06.06.05], [H6.06.04.14], [H6.06.06.16].

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa KHTN và Bộ môn luôn có kế hoạch công tác cụ thể và thực hiện quản trị theo kết quả công việc đối với GV. Việc quản trị theo công việc được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công khai thông qua các phần mềm online (quản lý giờ NCKH). GV luôn hài lòng về kết quả đánh giá viên chức cuối năm, đặc biệt là việc xét thi đua khen thưởng hàng năm của Trường đối với GV.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có các mức định lượng khen thưởng đối với các cá nhân, nhóm nghiên cứu có thành tích NCKH vượt trội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy định về các mức định lượng khen thưởng cho các cá nhân, nhóm nghiên cứu có nhiều công trình NCKH xuất sắc.	Trường ĐHQN	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện hệ thống KPIs để đánh giá và khen thưởng GV, từ đó phát huy năng lực cá nhân. - Tiếp tục thực hiện đánh giá thi đua khen thưởng chặt chẽ, minh bạch, công khai. 	Trường ĐHQN	Từ năm 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác NCKH, trong những năm gần đây, việc đẩy mạnh NCKH đã được lãnh đạo Nhà trường xác định là một trong những hoạt động chủ yếu để nâng cao chất lượng đội ngũ GV, đồng thời nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Trong giai đoạn 2020-2025, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được Khoa và Trường chú trọng. Khoa KHTN được xem có các hoạt động gắn liền với lĩnh vực Nông-Lâm-Ngư nghiệp của đất nước và được đánh giá khá cao về chất lượng đào tạo cũng như việc nghiên cứu ứng dụng trong nông nghiệp, nên lãnh đạo Khoa và Trường luôn

xem NCKH là hoạt động mang tính trọng yếu và bắt buộc của tất cả GV. Các loại hình NCKH được quy định rõ trong Quy định về Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐHQN như đề tài KHCN cấp Trường, cấp Tỉnh, cấp Bộ và cấp Nhà nước, sách chuyên khảo, giáo trình, seminar, NCKH SV.... Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV luôn được xác lập rõ ràng **[H6.06.07.01]**. Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu về hoạt động NCKH cụ thể (tham gia đề tài NCKH các cấp, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, viết sách, viết giáo trình, seminar, hội thảo...) đảm bảo số giờ NCKH phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định. Gần đây, GV của Bộ môn đã tích cực tham gia dự án Quốc tế IUC do tổ chức VLIR-OUS (Bi) tài trợ (kinh phí 600.000 Eur/năm), đây là dự án hợp tác với các chuyên gia phía Bỉ để nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao KHCN nhằm nâng cao sinh kế cho người dân vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tham gia đề tài NCKH cấp Nhà nước “Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng Tây Nguyên- Nam Trung bộ theo lưu vực sông nhằm phát triển bền vững nông lâm nghiệp” và các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Trường; nhiệm vụ khoa học cấp Bộ... do GV trong Bộ môn là chủ nhiệm đề tài. Trong 5 năm gần đây, số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE được khen thưởng của Bộ môn ngày càng tăng **[H6.06.07.02]**, **[H6.06.07.03]**, **[H6.06.07.04]**, **[H6.06.07.05]**.

Cuối mỗi năm học, Trường và Khoa luôn tổ chức tổng kết, đánh giá để đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Điều này được thể hiện qua quy định về định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GV Trường ĐHQN; Thông báo về việc tuyển chọn, thực hiện đề tài NCKH các cấp dành cho GV; Thống kê các công trình NCKH công bố trong nước và công bố quốc tế 2020-2025; Thống kê số lượng đề tài NCKH các cấp đã thực hiện giai đoạn 2020-2025; Thống kê số giờ NCKH của GV hàng năm; Thống kê danh mục giáo trình giáo dục đại học đã được phê duyệt hàng năm **[H6.06.07.02]**,

[H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.08], [H6.06.07.09]. Trên cơ sở đó, Khoa và Trường tiến hành đánh giá và phân loại công chức, viên chức định kỳ hàng năm đảm bảo chính xác và công bằng [H6.06.07.10]. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV cũng luôn được thẩm định bởi một Hội đồng tư vấn và nghiệm thu với các thành viên là những người am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của GV. Đặc biệt, các chương trình, dự án quốc tế như chương trình IUC, dự án SI, MOMA, Trường đã thành lập một Ban quản lý riêng cho chương trình và dự án, để giám sát theo dõi đảm bảo các chương trình và dự án hoạt động một cách hiệu quả, thành công. Các ấn phẩm khoa học của GV được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có phản biện kín nhằm đảm bảo về chất lượng. Từ năm 2020 đến nay, mỗi năm GV trong Bộ môn, trong Khoa đều có một số bài viết của GV đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE [H6.06.07.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện triển khai các hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá nghiệm thu các đề tài NCKH các cấp, kết quả biên soạn sách và giáo trình cũng như kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng hàng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH [H6.06.07.11], [H6.06.07.12], [H6.06.07.13]. Nhà trường luôn chú trọng đến việc đầu tư, nâng cấp nhiều trang thiết bị để phục vụ cho việc NCKH của GV và SV; bên cạnh đó, nhiều GV trong Bộ môn chủ trì, tham gia dự án, đề tài NCKH trong nước và quốc tế đã hỗ trợ kinh phí cho SV thực hiện đề NCKH SV và khóa luận tốt nghiệp/ TTTN [H6.06.07.14], [H6.06.07.15], [H6.06.07.16]. Hàng năm các CB GV đều được Trường yêu cầu cập nhật lý lịch khoa học cá nhân lên trên phần mềm quản lý khoa học [H6.06.07.17]. Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành Sổ tay NCKH [H6.06.07.18]. Đồng thời, Trường cũng thực hiện thống kê, theo dõi số về số lượng, loại hình, quy mô kinh phí thực hiện các hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm để kiểm tra, giám sát và đối sánh. Khoa và Trường luôn quan tâm, khuyến khích mạnh mẽ CB, GV trong Khoa tăng cường trao đổi, hợp tác NCKH với các GV, chuyên gia từ các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước để

giúp nâng cao trình độ NCKH của GV cũng như nâng cao uy tín NCKH học của Khoa và Trường. Ngoài ra, Trường và Khoa đã tiến hành thiết lập bản mô tả vị trí công việc của đội ngũ GV, để có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ GV, đáp ứng kịp thời yêu cầu công việc chuyên môn trong xu thế hội nhập và phát triển như hiện nay [H6.06.07.19], [H6.06.07.20].

2. Điểm mạnh

Có các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV.

Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV được xác lập, giám sát và đối sánh hàng năm để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa/Bộ môn khác trong và ngoài trường còn chưa phong phú, chưa có nhiều đề tài, dự án NCKH ứng dụng và chuyển giao KHCN.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế, và các bài báo có tính liên ngành, tham gia nhiều đề tài, dự án NCKH ứng dụng, chuyển giao KHCN.	Khoa KHTN	Từ năm 2024	
2	Phát huy	Tiếp tục tăng cường về số lượng và chất lượng các loại	Khoa KHTN	Từ năm 2024	

	điểm mạnh	hình và hoạt động NCKH của GV.			
--	--------------	-----------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được Khoa KHTN và Trường thực hiện có kế hoạch, khoa học thường xuyên. Đội ngũ GV của Khoa được xây dựng đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn phù hợp, năng lực NCKH và nghiệp vụ sư phạm vững vàng đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của CTĐT. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng, đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành. Khối lượng công việc của từng GV trong Khoa được phân công và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Trường, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Đối với nhiệm vụ NCKH, Trường có ban hành quy định bù giờ NCKH bằng giờ giảng dạy nhằm tạo điều kiện cho GV chưa có nhiều kết quả NCKH trong năm học. Nhiều công trình NCKH của GV trong Bộ môn Địa lý - QLTN&MT được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín. Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn CB, GV để bổ nhiệm, điều chuyển được quy định rất rõ ràng, đúng quy trình và công khai rộng rãi trên website của Trường và các phương tiện truyền thông. Đội ngũ GV được bổ nhiệm các chức danh GVC, GVCC, PGS ngày càng tăng đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng. Công tác đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động hàng năm được Trường thực hiện nghiêm túc. Năng lực NCKH của GV được phát huy. Trường ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GV rõ ràng và tạo điều kiện thuận lợi cho GV tham gia đầy đủ.

Trường, Khoa KHTN và Bộ môn luôn có kế hoạch công tác cụ thể và thực hiện quản trị theo kết quả công việc đối với GV. Việc quản trị theo công việc được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công khai thông qua các phần mềm online (quản lý giờ NCKH). GV luôn hài lòng về kết quả đánh giá viên chức cuối năm, đặc biệt là việc xét thi đua khen thưởng hàng năm của Trường đối với GV. Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV được xác lập, giám sát và đối sánh hàng năm để cải tiến công việc. Đội ngũ GV tham gia đề tài nghiên cứu chủ yếu thuộc nghiên cứu cơ bản với nhiều cấp khác nhau như đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ, cấp Nhà nước; xuất bản nhiều công trình khoa học trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, Trường chưa có các quy định cụ thể về định mức đánh giá các hoạt động PVCĐ của đội ngũ GV. Các tiêu chí đánh giá năng lực phục vụ, đóng góp cho cộng đồng chưa được quy định cụ thể trong quy chế tuyển dụng GV. Trường chưa có các mức định lượng khen thưởng đối với các cá nhân, nhóm nghiên cứu có thành tích NCKH vượt trội. Việc báo cáo, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm chưa được thường xuyên. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong và ngoài trường còn chưa phong phú, chưa tham gia nhiều các đề tài NCKH ứng dụng và chuyển giao KH-CN.

Tự đánh giá theo 7 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí và đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Phát triển đội ngũ GV có vai trò quyết định đến chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực trong các cơ sở GDĐH nói chung và Trường ĐHQN nói riêng. Trong đó, đội ngũ GV là chủ thể, nhân tố quyết định chất lượng giáo dục, đào tạo và NCKH, dịch vụ và sự phát triển của các trường đại học. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, đẩy mạnh mối quan hệ,

tương tác tích cực giữa GV và NH là yếu tố then chốt góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học tại Trường ĐHQN. Tuy nhiên, đội ngũ GV sẽ không thể thực hiện tốt nhiệm vụ và NH sẽ khó có KQHT tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ NH khác. Vì vậy, Nhà trường luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng, nên trong những năm qua bên cạnh việc chú trọng và thực hiện tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV, Trường còn tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. Đến nay, đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, tạo được môi trường lành mạnh nên đội ngũ NV hỗ trợ yên tâm công tác và cống hiến. Các hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV được thực hiện hiệu quả góp phần bảo đảm và nâng cao chất lượng các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu chiến lược của Trường đã đề ra.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) phục vụ nhu cầu đào tạo được chỉ đạo và triển khai trên toàn trường, thể hiện trong Nghị quyết số 04/NQ-HĐT ngày 20/1/2019 về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 của Hội đồng Trường, Quyết định về việc triển khai thực hiện Đề án đổi mới cơ cấu tổ chức Trường ĐHQN giai đoạn 2019 - 2022, tầm nhìn 2030, các văn bản về việc xây dựng Đề án vị trí việc làm của đơn vị, các Kế hoạch về rà soát, bổ sung, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm Trường

ĐHQN năm 2019, Nghị quyết số 16/NQ-ĐHQN-HĐT ngày 08/4/2020 về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và ban hành Danh mục vị trí việc làm của Trường ĐHQN (ban hành kèm theo quyết định), Công văn số 01-ĐA/ĐU ngày 27/4/2016 về việc triển khai thực hiện "Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo giai đoạn 2015–2020" **[H7.07.01.01], [H7.07.01.02], [H7.07.01.03], [H7.07.01.04], [H7.07.01.05],[H7.07.01.06]**. Hằng năm, trên cơ sở khảo sát sự đánh giá, phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV các phòng ban, Khoa, Viện, Trung tâm, Trường thực hiện phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.07], [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.10], [H7.07.01.11]**. Trường và Khoa đã ban hành các văn bản triển khai kế hoạch thực hiện Đề án vị trí việc làm và tiến hành việc quy hoạch đội ngũ CB, viên chức nhằm kiện toàn bộ máy quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ CB, NV đáp ứng kịp thời yêu cầu công việc chuyên môn trong bối cảnh phát triển quy mô của Trường **[H7.07.01.12], [H7.07.01.13], [H7.07.01.14]**.

Trường thường xuyên thực hiện rà soát nhu cầu và lập danh sách, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho CB, NV, thực hiện các chính sách phát triển đội ngũ NV các phòng ban, viện, thư viện, phòng thí nghiệm, như: tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ, tham quan học tập, thi nâng ngạch viên chức, tham dự hội nghị, hội thảo chuyên môn... Bên cạnh đó, Nhà trường luôn chú trọng đến chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) **[H6.06.06.06], [H6.06.06.09], [H7.07.01.15]**.

Trên cơ sở kế hoạch, chiến lược phát triển và các văn bản chỉ đạo, thư viện trường đã triển khai Đề án đổi mới hoạt động theo hướng hiện đại phù hợp với

yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới và gần đây Nhà trường đã ban hành Quyết định Điều chỉnh tên của Thư viện Trường ĐHQN [H7.07.01.16], [H7.07.01.17]. Việc quy hoạch đội ngũ NV dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) luôn được Nhà trường và Khoa chú trọng. Hiện nay, Thư viện có 15 viên chức trong đó, ngoài Ban lãnh đạo có 3 người, còn có 12 chuyên viên, được biên chế về 2 tổ: Tổ nghiệp vụ và tổ phục vụ bạn đọc [H7.07.01.18]. Các NV thư viện đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu, sách, báo, ... của CB GV, học viên và SV trong toàn Trường nói chung và Khoa KHTN nói riêng. Đội ngũ NV hỗ trợ và phục vụ đào tạo tại khoa KHTN có 07 người, gồm có 03 NV làm công tác trợ lý và thư ký, 01 NV phụ trách các phòng thí nghiệm Sinh học, 01 NV phụ trách các phòng thí nghiệm, thực hành Vật lý – KHVL, 01 NV phụ trách các phòng thí nghiệm Hóa học, 01 NV phụ trách các phòng thực hành Địa lý. Khoa và Trường có những phân tích nhu cầu đội ngũ NV và có kế hoạch thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV hàng năm [H7.07.01.12], [H7.07.01.19], [H7.07.01.20].

NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, đội ngũ CB, NV đang làm việc tại các đơn vị như: Trung tâm CNTT và Truyền thông, Trung tâm tin học (phòng máy tính, phòng thực hành tin học), Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp, Viện Nghiên cứu ứng dụng Khoa học và Công nghệ đều được cơ cấu đủ về số lượng, đảm bảo về phẩm chất, năng lực, đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm phục vụ đào tạo và các hoạt động hỗ trợ NH [H7.07.01.12].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã có các phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV cũng như ban hành các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV (làm việc

tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường/Khoa đã được chú trọng cơ cấu đủ về số lượng và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chính sách thu hút, tuyển dụng ở một số vị trí việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn cao chưa được chú trọng (làm việc tại phòng thí nghiệm và hệ thống CNTT).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần chú trọng xây dựng chính sách thu hút, tuyển dụng ở một số vị trí việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn cao	Trường ĐHQN Khoa KHTN	Từ năm 2023	

	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV nhằm đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng. - Tiếp tục tạo điều kiện để đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ, tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 	Trường ĐHQN Khoa KHTN	Từ năm 2023	
--	--------------------	--	-----------------------	-------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN và Khoa KHTN rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng NV, chuyên viên, kỹ thuật viên được thực hiện theo các văn bản pháp quy hiện hành của nhà nước, được cụ thể hóa trong quy chế tuyển dụng do Nhà trường xây dựng. Trên cơ sở các văn bản của nhà nước, Nhà trường thực hiện quy trình các bước xây dựng và ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Trước khi ra Quyết định ban hành Quy chế, trường luôn thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo Quy chế từ các đơn vị trong Trường. Nội dung góp ý bao gồm các tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí việc làm (GV, NV thực hành, NV hành chính...), theo lĩnh vực cụ thể, sự tham gia của đại diện Khoa/Viện/Trung tâm quản lý chuyên môn đối với nhân sự được tuyển dụng. Hàng năm, Quy chế tuyển dụng, sử dụng

và quản lý viên chức tiếp tục được tổ chức lấy ý kiến của các BLQ để bổ sung, chỉnh lý hoàn thiện và ban hành **[H7.07.02.01]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng viên chức, NV được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN. Theo đó, các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ như: phải có bằng tốt nghiệp đại học chính quy từ loại khá trở lên; có trình độ ngoại ngữ tối thiểu đạt bậc 3 (B1) và có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT,... Việc lựa chọn NV để bổ nhiệm vào vị trí viên chức quản lý cần phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm công tác,... Trên cơ sở Kế hoạch bổ sung, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm Trường ĐHQN 2019 và Đề án vị trí việc làm của Nhà trường ban hành 2020 **[H7.07.02.02]**, các đơn vị xác định yêu cầu thực thi nhiệm vụ được giao, thông qua mô tả công việc của NV hành chính, đề xuất tuyển dụng với Nhà trường kế hoạch tuyển dụng. Theo đó, hàng năm, căn cứ theo thông báo của Nhà trường về việc tuyển dụng viên chức và người lao động, Trưởng đơn vị tiến hành thông báo về các bộ phận (tổ/bộ môn). Bộ phận có nhu cầu tuyển viên chức sẽ tiến hành đề xuất số lượng viên chức cần tuyển cũng như các yêu cầu đối với viên chức. Tiếp đến, Trưởng đơn vị tiến hành thông báo rộng rãi trong toàn đơn vị về cơ cấu nhân sự cần tuyển dụng để lấy ý kiến toàn thể GV và NV. Sau đó, Khoa gửi tờ trình đề Nhà trường xem xét, tổng hợp và ra thông báo tuyển dụng **[H7.07.02.03]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được Nhà trường phổ biến tới toàn thể CB và công khai minh bạch thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức Trường ĐHQN và Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị thuộc Trường. Hàng năm, trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, căn cứ tờ trình về nhu cầu tuyển dụng đội ngũ NV của các phòng, khoa, viện, trung tâm, Nhà trường xây dựng và

thông báo công khai kế hoạch tuyển dụng đội ngũ này. Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng. Quy trình và kết quả tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai, rõ ràng và minh bạch bằng văn bản đến các đơn vị trong toàn Trường cũng như đăng tải trên website của Nhà trường [H7.07.02.03], [H7.07.02.04]. Trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến đóng góp của các BLQ về vị trí việc làm của NV, được thực hiện theo quyết định ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ tại trường ĐHQN [H7.07.02.05], Khoa KHTN đã thực hiện bản mô tả vị trí việc làm của CB GV và NV, phối hợp cùng thống kê thực trạng nhân lực của Khoa KHTN mới nhất (2022), trên cơ sở đó phân công nhiệm vụ hợp lý dựa theo trình độ chuyên môn, kịp thời phân tích nhu cầu đội ngũ NV, làm căn cứ đề xuất với Nhà trường nếu có nhu cầu điều chuyển, tuyển dụng NV mới.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch/Thông báo cũng như kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành Sổ tay NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần có kế hoạch ban hành Sổ tay NV.	Trường ĐHQN Khoa KHTN	Từ năm học 2022-2023	
2	Phát huy	Tăng cường công khai các	Trường	Từ năm	

	điểm mạnh	hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV một cách rộng rãi hơn trên nhiều phương diện thông tin.	ĐHQN Khoa KHTN	học 2022-2023	
--	--------------	--	-------------------	------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ NV trong công tác hỗ trợ đào tạo theo chuyên môn, nghiệp vụ của từng khoa, phòng ban khác nhau thì đội ngũ NV được tuyển dụng phải đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu được nêu trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường ĐHQN. Đồng thời, Nhà trường có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV và những quy định cụ thể về công tác thi đua khen thưởng và hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm. Trên cơ sở Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của Trường ĐHQN, Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và các đơn vị trực thuộc Trường ĐHQN và các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng về việc đánh giá, xếp loại viên chức, các đơn vị trong Trường tổ chức thực hiện việc xác định và đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV theo quy trình, phương pháp và các tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể **[H7.07.03.01]**.

Nhà trường thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ. Trong mỗi năm học, trên cơ sở nhiệm vụ cụ thể được lãnh đạo đơn vị phân công và cá nhân đăng ký **[H7.07.03.02]**. Việc đánh giá năng lực của NV được thực hiện theo các bước: NV tự đánh giá, NV trình bày báo cáo kết quả công tác tại cuộc

họp của đơn vị đề đồng nghiệp tham dự đóng góp ý kiến và ban lãnh đạo Khoa hoặc Lãnh đạo đơn vị chức năng đánh giá và sau đó Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường tổ chức họp bình xét và công bố kết quả bằng văn bản đến cá nhân, đơn vị **[H7.07.03.03]**. Bên cạnh đó, ý kiến phản hồi của NH, CB, GV cũng là cơ sở quan trọng để các đơn vị và đội ngũ NV có những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn. Hoạt động này được thực hiện định kỳ hàng năm. Về phía Khoa KHTN, trên cơ sở Thông báo đánh giá và phân loại viên chức, NLD hàng năm của phòng Tổ chức - Nhân sự, GV, CB NV của Khoa sẽ đăng ký danh hiệu thi đua đầu năm theo biểu mẫu quy định, Khoa KHTN sẽ tổ chức một cuộc họp đăng ký danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với tập thể và đối với cá nhân. Nội dung cuộc họp được xác định bằng biên bản gửi lên Phòng Tổ chức – nhân sự lưu trữ **[H7.07.03.02]**. Trong năm học, căn cứ danh hiệu thi đua đã đăng ký, những tiêu chí được quy định trong Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và các đơn vị thuộc Trường ĐHQN, những cá nhân nói riêng và Tập thể Khoa KHTN nói chung đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của Nhà trường giao cho. Cuối mỗi năm học năm học, dựa vào Thông báo về việc hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng, Ban chủ nhiệm Khoa tổ chức cuộc họp báo cáo những công tác, thành tích đạt được trong một năm học, thể hiện dưới dạng văn bản, từ đó đề nghị Nhà trường xét tặng danh hiệu lao động tiên tiến hàng năm. Trong các năm qua, đội ngũ NV của Khoa KHTN đều được đánh giá hoàn thành tốt/ xuất sắc nhiệm vụ và hàng năm đạt danh hiệu Lao động tiên tiến. Có những cá nhân đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua. Năm học 2020-2021, Tập thể Khoa KHTN vinh dự là 01 trong 27 đơn vị của Nhà trường được công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” **[H7.07.03.03]**. Hồ sơ, lý lịch của đội ngũ NV được Nhà trường quản lý, theo dõi để thực hiện các chính sách đãi ngộ đối với viên chức trong Nhà trường, làm cơ sở để nâng lương và đánh giá tuyển chọn, khen thưởng những viên chức có thành tích tốt, nổi bật **[H6.06.07.17]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa KHTN nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm.

Nhà trường có quy trình, phương pháp, công cụ và các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV được quy định cụ thể, đúng quy định Nhà nước.

Kết quả đánh giá năng lực đội ngũ NV hàng năm đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định. Hồ sơ và lý lịch NV chi tiết và được theo dõi, quản lý chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có những khảo sát về sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ NV nhưng chưa xem đây như là kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc đánh giá, phân loại NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên khảo sát sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ NV và xem đây là kênh tham khảo để đánh giá, phân loại NV, góp phần nâng cao CLĐT theo hướng toàn diện.	Khoa KHTN, Phòng KT& BDCL	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn đảm bảo thực hiện đánh giá và phân loại đội ngũ NV hàng năm. Đồng	Khoa KHTN Trường ĐHQN	Từ năm học 2023-2024	

		thời, tiếp tục hoàn thiện quy trình, phương pháp, công cụ và các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Hơn nữa, hồ sơ, lý lịch NV tiếp tục theo dõi, quản lý chặt chẽ, thường xuyên hơn.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV luôn được Trường và Khoa triển khai và thực hiện nghiêm túc nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ NV để đáp ứng mục tiêu chung của Trường đã đề ra. Trường ĐHQN đã xác định rõ các hình thức và yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức hành chính: đào tạo trình độ đại học, ThS, TS; bồi dưỡng kiến thức quản trị học, chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học, lý luận chính trị và kiến thức hỗ trợ khác được thể hiện trong Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Đồng thời, Quy chế cũng xác định rõ về các điều kiện, yêu cầu, quyền lợi và nghĩa vụ đối với viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng cũng như các quy định khác có liên quan [H7.07.04.01], [H7.07.04.02].

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHQN giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn năm 2030 chỉ rõ kế hoạch phát triển đội ngũ NV bao gồm: Nâng cấp đội ngũ viên chức bộ phận phục vụ đào tạo để đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 100% đội ngũ chuyên viên được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, trong đó có

20% chuyên viên đủ tiêu chuẩn nâng hạng chuyên viên chính và xây dựng đội ngũ chuyên viên và phục vụ đào tạo đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ cao đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện về đào tạo của Trường; có khả năng tham mưu và chủ động, tích cực, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Trên cơ sở kế hoạch chiến lược phát triển của Trường, hàng năm, Trường ĐHQN đều có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng viên chức nói chung và đội ngũ NV nói riêng dựa trên các tiêu chuẩn, yêu cầu của chức danh nghề nghiệp mà viên chức đảm nhận và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Trường **[H7.07.04.02]**, **[H7.07.04.03]**, **[H7.07.04.04]**.

Trường tiến hành rà soát, xác định và trên cơ sở đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ viên chức hàng năm để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ NV và Trường đã đáp ứng kịp thời nhu cầu nâng hạng chuyên viên chính của đội ngũ NV **[H7.07.04.02]**, **[H7.07.04.03]**. Trường ĐHQN có phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV, có các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho NV được đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ **[H7.07.04.05]**, **[H7.07.04.06]**. Điều này góp phần thúc đẩy, tạo động lực học tập cho đội ngũ NV, từ đó nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Trường luôn có kế hoạch và triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của NV các đơn vị hàng năm.

Trường tổ chức các khóa tập huấn và cử NV tham gia các khóa tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV các đơn vị hàng năm.

Các khóa tập huấn do Trường tổ chức phù hợp với yêu cầu công việc và hài lòng của người tham dự.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh giao tiếp và học thuật cho NV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho đội ngũ NV như: các khóa ngắn hạn về tiếng Anh giao tiếp, tiếng Anh học thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho các NV có nhu cầu học văn bằng 2 tiếng Anh,...	Trường ĐHQN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cử NV tham gia các khóa tập huấn chuyên môn nghiệp vụ.	Trường ĐHQN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN đã ban hành các văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận [H7.07.05.01], [H7.07.05.02]. Đề án triển khai xây dựng vị trí việc làm của Trường trên cơ sở Đề án vị trí việc làm của đơn vị, các Khoa/Phòng đã xây dựng Đề án vị trí việc làm của Khoa/Phòng, bao gồm thống kê công việc theo chức năng nhiệm vụ, phân nhóm công việc, danh mục vị trí việc làm và mô tả công việc của từng vị trí việc làm, trong đó mô tả cụ thể rõ ràng công việc chính phải làm và sản phẩm đầu ra của từng NV hỗ trợ phục vụ cho đào tạo [H7.07.05.03]. Trong khuôn khổ xây dựng đề án vị trí việc làm, từng NV đã xác định khối lượng công việc cụ thể của từng cá nhân, điều kiện đảm bảo để thực hiện công việc và các phẩm chất năng lực chuyên môn cần thiết để thực hiện tốt các nhiệm vụ của vị trí việc làm đang đảm nhận. Đây chính là cơ sở để *mỗi NV có trách nhiệm tự xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đảm bảo tiến độ, thời gian hoàn thành công việc được giao* [H7.07.05.03].

Bên cạnh đó, Trường luôn theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đặc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.05.04], [H7.07.05.05].

Theo quy định của Trường, hàng năm, tất cả NV có kế hoạch cụ thể thực hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành các công việc được giao và được Trường công nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng đối với các cá nhân như: Lao động tiên tiến; Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; Chiến sĩ thi đua cấp Bộ; Chiến sĩ thi đua toàn quốc, giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT,... dựa trên các tiêu chuẩn cụ thể [H7.07.05.06], [H7.07.05.07]. Ngoài ra, Trường còn có Quy định về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được giao đối với các viên chức đạt

được các danh hiệu thi đua (Chiến sĩ thi đua các cấp), được nhận các hình thức khen thưởng (bằng khen cấp Bộ, cấp Tỉnh,...) nhằm khuyến khích, động viên và tạo động lực cho đội ngũ viên chức phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H7.07.05.08], [H7.07.05.09], [H7.07.05.10]. Đặc biệt, Trường luôn quan tâm đến những viên chức có thành tích xuất sắc, được Hiệu trưởng khen thưởng đột xuất, đây là nguồn động viên khích lệ kịp thời cho những viên chức trong công việc [H7.07.05.11], [H7.07.05.12].

Các quy định về nhiệm vụ của NV, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá viên chức, thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn đều được Trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi bằng văn bản hoặc thông qua các Hội nghị viên chức hàng năm trước khi chính thức ban hành hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung [H7.07.05.13], [H7.07.05.14]. Bên cạnh đó, việc đánh giá hiệu quả công việc của viên chức được Trường thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo khách quan, công bằng và chính xác. Quy trình trên đã giúp Trường đạt được sự đồng thuận và thống nhất của đội ngũ viên chức về các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc, NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.13].

2. Điểm mạnh

Trường có tiêu chuẩn, quy trình đánh giá rõ ràng về khối lượng công việc cụ thể của NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

Trường triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả của đội ngũ NV dựa trên các quy định về khối lượng công việc cụ thể đã được xác định và phân công.

Tất cả NV đều được tham gia xây dựng và góp ý quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về việc quản trị theo kết quả công

việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí để đánh giá định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của NV chưa rõ ràng, chính xác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng các tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể, có tính định lượng để đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của NV	Trường ĐHQN	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện xây dựng KPIs để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ NV.	Trường ĐHQN	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Trường và Khoa đã có các phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV cũng như ban hành các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác). Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường/Khoa đã được chú trọng cơ cấu đủ về số lượng và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ tốt cho công

tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng NV được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa KHTN nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm. Nhà trường có quy trình, phương pháp, công cụ và các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV được quy định cụ thể, đúng quy định Nhà nước. Kết quả đánh giá năng lực đội ngũ NV hàng năm đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định.

Nhà Trường có kế hoạch triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của NV trên cơ sở đăng ký nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV ở các đơn vị hàng năm. Trường có tiêu chuẩn, quy trình đánh giá rõ ràng về khối lượng công việc cụ thể của NV, đồng thời triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả của đội ngũ NV dựa trên các quy định cụ thể đã được xác định và phân công.

Mặc dù Nhà trường đã có những khảo sát về sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ NV, tuy nhiên, đây chưa được xem là kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc đánh giá, phân loại NV. Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Nhà trường chưa xây dựng được các tiêu chí để đánh giá định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của NV. Ngoài ra, mặc dù Nhà trường có triển khai bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho NV nhưng hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho NV còn hạn chế.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí và đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành QLTN&MT của Trường ĐHQN đào tạo đến nay được 9 khóa tuyển sinh. Chính sách và quy định về tuyển sinh ngành QLTN&MT được xác định rõ ràng, đúng quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm. Trong những năm qua, ngành QLTN&MT luôn thực hiện tuyển sinh theo đúng quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và được cập nhật hàng năm trong kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.01]. Hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh của Nhà trường một cách rõ ràng, công khai [H8.08.01.01], [H8.08.01.02], [H8.08.01.03]. Hàng năm, Nhà trường thành lập các đoàn tư vấn tuyển sinh để giới thiệu về Trường ĐHQN, về các ngành đào tạo của Trường, về ngành QLTN&MT cho các em học sinh tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên trong các buổi tư vấn tuyển sinh do Nhà trường tổ chức [H8.08.01.04], [H8.08.01.05].

Nhà trường không chỉ thực hiện các hoạt động tuyển sinh riêng thông qua các tổ tư vấn tuyển sinh mà còn tích cực phối hợp với các đơn vị truyền thông như Báo tuổi trẻ để tổ chức các Chương trình Ngày hội tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp ngay tại Trường ĐHQN; năm 2024, Trường phối hợp với các Trường THPT trong và ngoài tỉnh tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp, tìm hiểu hệ thống giáo dục và các ngành nghề đào tạo của trường để học sinh định hướng và có sự lựa chọn đúng đắn [H8.08.01.04], [H8.08.01.05], [H8.08.01.06], [H8.08.01.12]. Trường ĐHQN thực hiện tuyển sinh ngành QLTN&MT theo bốn phương thức xét tuyển, đó là xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp THPT 2024, xét tuyển học bạ, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực, tư duy và xét tuyển thẳng theo

Quy chế tuyển sinh [H8.08.01.02], [H8.08.01.06].

Hàng năm, Nhà trường công bố chỉ tiêu xét tuyển, cách thức xét tuyển, các mốc thời gian thí sinh cần lưu ý khi đăng ký xét tuyển thông qua sổ tay tuyển sinh hay tờ rơi tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.03], [H8.08.01.06]. Chính sách và quy định tuyển sinh rõ ràng như: đối tượng tuyển sinh, đối tượng ưu tiên, quy trình xét tuyển, điểm xét tuyển, điểm chuẩn đầu vào...., được công bố công khai trên cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường và được cập nhật cho từng năm tuyển sinh [H8.08.01.03], [H8.08.01.06], [H8.08.01.07], [H8.08.01.08], [H8.08.01.09]. Hơn nữa, công tác đón tiếp, hoàn thành thủ tục nhập học của ngành QLTN&MT nói riêng và Trường ĐHQN nói chung được công khai rõ ràng [H8.08.01.10].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức họp lấy ý kiến các BLQ về chính sách tuyển sinh hàng năm, có sự góp ý của GV ở cuộc họp cấp Khoa và của Hội đồng tuyển sinh trường [H8.08.01.11]. Chính sách tuyển sinh hàng năm được cập nhật dựa trên các thông tin dự báo về nguồn nhân lực của ngành QLTN&MT.

2. Điểm mạnh

Chính sách và quy chế về tuyển sinh của Trường ĐHQN nói chung và của ngành QLTN&MT nói riêng rõ ràng, đúng quy định, công bố công khai và cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Đề án tuyển sinh chưa xác định rõ các tiêu chí đặc thù cho ngành QLTN&MT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường hoạt động tư vấn tuyển sinh với nhiều hình ảnh, video đặc thù của ngành QLTN&MT để tăng tính hấp dẫn cho học sinh và phụ huynh. - Nhà trường và Khoa cần thực hiện tổ chức các buổi Hội thảo để nhận góp ý của các BLQ về CTĐT, tuyển sinh của Khoa, của ngành QLTN&M. Qua nhiều kênh thông tin lấy ý kiến nhiều bên về nhu cầu nhân lực ngành QLTN&MT. 	Trung tâm TVTS&QH DN Phòng ĐTĐH Khoa KHTN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục công khai chính sách và quy định tuyển sinh thông qua các video giới thiệu về ngành đào tạo, các kết quả NCKH của SV, tăng cường tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp... - Thực hiện kết nối với fanpage của các Trường 	Trung tâm TVTS&QH DN Phòng ĐTĐH Khoa KHTN	Hàng năm	

		THPT trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên để cung cấp các thông tin tuyển sinh liên quan của Khoa và Trường.			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đối với Trường ĐHQN nói chung và Khoa KHTN nói riêng, việc tuyển chọn người học được xác định là một khâu rất quan trọng góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ đào tạo. Việc tuyển chọn người học được quy định bằng những tiêu chí rõ ràng, cụ thể và với những phương pháp tuyển chọn hợp lý, khoa học. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng thông qua kế hoạch, đề án tuyển sinh hàng năm của Trường [H8.08.01.01], [H8.08.01.02]. Hàng năm, Trường ĐHQN nói chung và Khoa KHTN đã ban hành quy trình xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học dựa trên ý kiến các bên liên quan. Tiêu chí và phương thức tuyển chọn được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường ĐHQN đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm. Trước đây, NH được tuyển chọn dựa vào kết quả thi tuyển sinh đại học, nhưng từ năm học 2017-2018 đến nay, việc tuyển sinh vừa dựa vào điểm thi THPT Quốc gia, vừa dựa vào điểm xét tuyển học bạ, xét tuyển thẳng các trường hợp đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp tỉnh, từ năm 2019 sử dụng kết quả thi năng lực của Trường Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển [H8.08.01.02], H8.08.01.06]. Bên cạnh đó, hàng năm Khoa KHTN cũng luôn có những ý kiến đóng góp về chỉ tiêu tuyển sinh cho ngành về phương pháp lựa chọn

người học, cách thức tư vấn tuyển sinh hiệu quả cho đề án tuyển sinh của Trường [H8.08.02.01].

Để tạo căn cứ cho việc tuyển sinh và phân tích tình hình tuyển sinh qua các năm, Nhà trường đã lưu trữ dữ liệu thống kê về số lượng SV nhập học qua các năm. Ngoài ra, Nhà trường cũng tiến hành thống kê và phân loại thông tin của các thí sinh trúng tuyển theo địa phương, đối tượng ưu tiên, khối ngành học,... để rà soát, đánh giá và có sự điều chỉnh hàng năm về tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.01.07]. Việc xây dựng tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH của Nhà trường cũng được dựa trên ý kiến góp ý của các BLQ đối với các ngành đào tạo, đồng thời thông qua việc khảo sát cựu SV và nhà tuyển dụng về CDR của CTĐT để điều chỉnh tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào phù hợp [H8.08.02.02]. Ngoài ra, Khoa KHTN, sau mỗi đợt tuyển sinh tổ chức họp nhằm rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất cho Nhà trường về việc điều chỉnh các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp dựa trên sự đóng góp ý kiến của các BLQ [H8.08.02.01], [H8.08.02.03].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, có cơ sở khoa học và được công khai. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường và Khoa đã thực hiện rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất điều chỉnh các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tế.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa được đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>- Khoa sẽ kết hợp với Nhà trường tiến hành đẩy mạnh công tác quảng bá tuyển sinh bằng nhiều hình thức, qua nhiều kênh thông tin khác nhau, xác định mục tiêu ưu tiên là các đối tượng học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định và các tỉnh lân cận.</p> <p>- Kết hợp với Nhà trường tổ chức lấy ý kiến các BLQ và phương pháp tuyển chọn NH đa dạng hơn.</p>	Trung tâm TVTS&QHDN Khoa KHTN	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục tổ chức các hình thức tư vấn, quảng bá tuyển sinh thích hợp. Thường xuyên giới thiệu các hình ảnh hoạt động của SV ngành QLTN&MT, các hoạt động của Trường, Khoa. Đẩy mạnh quảng bá rộng rãi các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đến học sinh và phụ huynh.</p>	Trung tâm TVTS&QHDN Khoa KHTN	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHQN có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH được thể hiện cụ thể, chi tiết qua các mốc chuẩn tham chiếu, các nguồn minh chứng để đánh giá các tiêu chí, cụ thể như sau:

Khoa KHTN có CB chuyên trách (GV, CVHT của Khoa KHTN, ngành QLTN&MT) được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Cụ thể, CVHT theo dõi thường xuyên theo từng học kỳ kết quả học tập, kết quả rèn luyện, tổng số TC đã đạt được, cảnh báo học vụ của từng NH; từ đó có biện pháp nhắc nhở, xử lý kịp thời để NH đạt được KQHT và rèn luyện tốt nhất. Bên cạnh đó, Khoa KHTN cũng phối hợp chặt chẽ với phòng Đào tạo Đại học về các vấn đề như: kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ của NH. Hệ thống giám sát còn được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo được Nhà trường đầu tư trang bị và nâng cấp theo định kỳ [H8.08.03.01], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03].

Nhà trường có quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH dựa trên các quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường ĐHQN và ĐCCT của từng HP do Nhà trường ban hành. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH được thực hiện theo ĐCCT các HP đã ban hành. Từ năm 2020, Nhà trường đã ban hành quyết định điều chỉnh trọng số điểm đánh giá HP như sau: 10% điểm chuyên cần của NH được theo dõi chặt chẽ qua từng tiết học, 20/30/40% điểm đánh giá quá trình học tập dựa trên cơ sở các bài kiểm tra/bài

thảo luận nhóm, 70/60/50% kết quả điểm cuối kỳ được đánh giá qua điểm thi kết thúc HP [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Nhà trường có cơ sở dữ liệu từ phần mềm quản lý đào tạo, các bảng xét kết quả học tập, các quyết định (cảnh báo kết quả học tập, thôi học, công nhận tốt nghiệp) giúp theo dõi hiệu quả sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học. KQHT của NH dựa trên kết quả các HP mà NH đã đăng ký, được đánh giá theo từng học kỳ, từng năm học và cả khóa học. Trên cơ sở KQHT của NH, Nhà trường ban hành bảng xét KQHT của SV trong từng học kỳ, các quyết định về việc cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học và công nhận tốt nghiệp cho SV. Kết quả rèn luyện của NH được đánh giá theo nhận xét của lãnh đạo Khoa phụ trách mảng công tác SV, CVHT, Bí thư Liên chi Đoàn, Liên chi Hội trưởng, Bí thư Chi đoàn, Chi hội trưởng kèm theo các khen thưởng trong việc tham gia các hoạt động phong trào của Đoàn thanh niên, Hội SV trường và hoạt động NCKH SV. Kết quả rèn luyện được xếp loại cụ thể trong bảng xếp loại rèn luyện và được Nhà trường ra quyết định công nhận kết quả từng học kỳ và cuối khoá theo đúng quy định hiện hành của Trường ĐHQN [H8.08.03.06]. Công tác tổ chức thi và đánh giá KQHT của NH được tiến hành một cách khoa học, nghiêm túc theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN. Điều này giúp việc đánh giá được khách quan, chính xác, hình thành thói quen, thái độ học tập tốt, trung thực và nghiêm túc [H8.08.03.07].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ CB chuyên trách của Khoa KHTN có tinh thần trách nhiệm cao trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc phản hồi kết quả học tập, đặc biệt các trường hợp cảnh báo học tập, buộc thôi học đến gia đình của NH chưa kịp thời; cách thức phản hồi chưa đa dạng và hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phản hồi kịp thời KQHT của NH và đa dạng các phương thức phản hồi đến gia đình của họ (gọi điện, gửi giấy báo, gửi kết quả qua thư điện tử, zalo,...).	Phòng ĐTDH Khoa KHTN	Từng học kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của CB chuyên trách Khoa KHTN trong việc giám sát sự tiến bộ của NH.	Khoa KHTN	Hàng năm	

5. **Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có các bộ phận, phòng ban chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập của NH như: phòng công tác Chính trị và SV (nay là phòng Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp), Đoàn thanh niên, Hội SV các cấp trong Nhà trường, Câu lạc bộ

NSQNU và các CVHT/GV tại các Khoa. Công tác đón tiếp NH ngay từ khi nhập học được Nhà trường phân công cho các phòng chức năng và các khoa liên quan thực hiện. NH nhập học được hướng dẫn chu đáo và cụ thể các thủ tục nhập học **[H8.08.04.01]**. Ngay sau khi nhập học, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân SV để phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho NH. Kết thúc tuần sinh hoạt công dân SV, SV làm bài thu hoạch, sau đó Nhà trường ra Quyết định công nhận kết quả **[H8.08.04.02]**, **[H8.08.04.03]**.

Nhà trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp và đến 02/2025 là phòng Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp, chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH và làm cầu nối giữa NH và doanh nghiệp. Từ khi được thành lập, Trung tâm/phòng đã phối hợp hoạt động với Đoàn thanh niên và Hội SV Trường để tổ chức nhiều chương trình tư vấn, hỗ trợ, định hướng việc làm cho SV và kết nối họ với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để gia tăng cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp **[H8.08.04.04]**.

Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH. Theo đó, Trường ĐHQN đã ban hành Quy định về CVHT, trong đó quy định rõ chức năng nhiệm vụ của CVHT và ra quyết định phân công GV làm công tác CVHT trên cơ sở đề nghị của Khoa. CVHT là những GV có kinh nghiệm hỗ trợ, tư vấn cho NH các vấn đề cần thiết liên quan đến học tập như: tư vấn kế hoạch học tập trong từng học kỳ và cả khóa học cho SV, theo dõi KQHT của SV để kịp thời nhắc nhở, hỗ trợ phù hợp với năng lực và điều kiện của từng SV, hướng dẫn SV về phương pháp học hiệu quả, khuyến khích SV tham gia các hoạt động NCKH, các hoạt động hướng nghiệp, khởi nghiệp,... Định kỳ 1 lần/tháng, Nhà trường ban hành văn bản hướng dẫn nội dung sinh hoạt lớp, trong đó thông tin cụ thể đến NH tình hình hoạt động của Nhà trường, các Khoa, phòng ban và Trung tâm, Đoàn Thanh niên, Hội SV,... Hướng dẫn sinh hoạt lớp hàng tháng cũng đề ra phương hướng và các hoạt động trong tháng tới cũng như một số vấn đề liên quan đến việc giải quyết quyền lợi của NH để NH biết và thuận tiện tham gia. CVHT luôn tham dự các buổi sinh hoạt lớp để phổ biến, nhắc nhở, đôn đốc

việc học tập và rèn luyện của NH **[H8.08.03.02]**, **[H8.08.04.05]**. Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường, các Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội SV các cấp và các Câu lạc bộ phối hợp tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm cung cấp thêm các kiến thức, kỹ năng cần thiết giúp cải thiện chất lượng học tập của SV **[H8.08.04.06]**.

Hàng năm, Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp và các Khoa đều có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH như: liên hệ thực tập, thực tế, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, tăng cường kỹ năng mềm,... Cụ thể, Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp đã phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV và các Khoa để tổ chức các chương trình: ngày hội việc làm, tuyển dụng và SV khởi nghiệp. Bên cạnh đó, thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp luôn được cập nhật và thông báo kịp thời đến NH. Các hoạt động này đã nâng cao cơ hội tiếp xúc, định hướng việc làm và hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp cho NH. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khóa do các Câu lạc bộ, Đoàn thanh niên, Hội SV các cấp trong Nhà trường tổ chức nhằm phát triển và hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, làm tăng cơ hội có việc làm sau khi tốt nghiệp **[H8.08.04.07]**, **[H8.08.04.08]**. Bên cạnh đó, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận với thực tế nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm cho NH, trên cơ sở những kiến thức đã được trang bị, Khoa KHTN phối hợp cùng Nhà trường đã kí kết hợp tác với các Viện/trung tâm nghiên cứu, các cơ sở trồng trọt và chăn nuôi. Trong quá trình học tập ở Trường, NH được tham gia thực tập tổng hợp/thực tập nhận thức thực hiện trong học kỳ 2 năm thứ 3 và TTTN thực hiện ở học kỳ 2 năm thứ 4 tại các Viện/trung tâm nghiên cứu, các cơ sở trồng trọt và chăn nuôi dưới sự phân công hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra tiến độ thực tập của các GV giàu kinh nghiệm. Thông qua hoạt động thực tập, NH có cơ hội được tiếp xúc, trải nghiệm thực tế, học hỏi được nhiều kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm quan trọng liên quan đến nghề nghiệp **[H8.08.04.09]**.

Để đánh giá mức độ hài lòng của NH về chất lượng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm, Nhà trường và Khoa KHTN đã có kế hoạch khảo sát và báo cáo kết quả về chất lượng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm; tình hình có việc làm của NH tốt nghiệp hàng năm. Việc khảo sát này giúp Nhà trường và Khoa từng bước cải tiến, hoàn thiện CTĐT, nâng cao chất lượng của hoạt

động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cho NH, đáp ứng nhu cầu thực tiễn ngành nghề mà NH lựa chọn [H8.08.04.10], [H8.08.04.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và các bộ phận liên quan sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho NH trong việc lựa chọn HP trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện, thực tập, thực tế. Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp nay là Phòng Công tác SV và hợp tác doanh nghiệp đảm nhận vai trò đặc lực trong việc tư vấn tuyển sinh, tư vấn và giới thiệu việc làm, kết nối SV với các doanh nghiệp giúp SV có nhiều cơ hội tiếp cận việc làm sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các hoạt động ngoại khoá nhằm trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho NH vẫn còn hạn chế và tính lan toả chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động ngoại khoá nhằm trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho NH để hỗ trợ vấn đề việc làm.	Trường ĐHQN, Khoa KHTN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của Nhà trường và các bộ phận liên quan trong việc hỗ trợ và tư vấn học tập cho NH;	Trường ĐHQN, Phòng Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp, Khoa KHTN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả hiện trạng

Nằm gần như ở trung tâm thành phố Quy Nhơn, tọa lạc ở vị trí khá thuận lợi với bãi biển ở phía Đông, Trường ĐHQN được đánh giá là một trong những ngôi trường có vị trí đẹp của Việt Nam và trong 5 năm gần đây, CSVN, kiến trúc của Nhà trường dần được hoàn thiện, đặc biệt theo xu hướng hội nhập quốc tế với không gian mở.

Trường ĐHQN có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Với hệ thống giảng đường, phòng máy tính, phòng học thông minh, phòng LAB học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, nhà thi đấu đa năng, sân cỏ nhân tạo với các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đủ đáp ứng cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Hơn nữa, toà nhà hiệu bộ có hệ thống phòng làm việc đáp ứng cho các đơn vị chức năng, khoa, bộ môn **[H8.08.05.01]**.

Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả đối tượng trong toàn CSGD, điều này được thể hiện qua một số việc làm cụ thể:

Để đảm bảo sức khỏe và tính an toàn cho NH, hàng năm Nhà trường tiến hành ký hợp đồng với cơ sở y tế uy tín và thông báo, triển khai đến toàn thể SV. Vấn đề chăm sóc sức khỏe NH cũng được Nhà trường quan tâm, qua kênh Đoàn thanh niên - Hội SV các chương trình tư vấn sức khỏe, trang bị kiến thức phòng chống những căn bệnh xã hội, đặc biệt tư vấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe cho các SV nữ. Bên cạnh đó, vào đầu năm học Nhà trường triển khai việc tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc đến toàn thể SV nhằm tạo cơ hội cho SV tham gia chăm sóc sức khỏe bản thân. Hơn nữa, đầu năm 2020, Nhà trường đã đề ra kế hoạch phòng chống dịch bệnh COVID-19 và thành lập đội phản ứng nhanh trong công tác phòng, chống dịch để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách tại Trường **[H8.08.05.02]**.

Theo định hướng xây dựng và phát triển của Nhà trường, trải qua gần 50 năm xây dựng và phát triển, Lãnh đạo Nhà trường, người lao động, NH luôn nhấn mạnh triết lý, khai phóng, thực nghiệp trong giáo dục, tạo động lực trong tư tưởng để hành động. Với

mục đích đó, Trường ĐHQN đã ban hành các quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động; quan hệ ứng xử của người học nhằm tạo môi trường làm việc, học tập thân thiện, cởi mở, trung thực, văn minh trong Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã ban hành các nội quy giảng đường, nội quy thư viện và nội quy ký túc xá nhằm tạo ra trật tự, kỉ cương, môi trường văn hóa lành mạnh, thân thiện và thoải mái trong khuôn viên Trường. Các quy định, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành cũng được ban hành nhằm đảm bảo an toàn cho người học và tạo môi trường làm việc nghiêm túc, tăng hiệu quả của những giờ thực hành thí nghiệm và NCKH [H8.08.05.03]. Theo định kỳ, Cán tin Trường ĐHQN được đấu thầu và chọn những nhà thầu uy tín, các dịch vụ phục vụ CB, nhân viên và SV được BĐCL, đặc biệt với các món ăn đa dạng, giá cả hợp lý và đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và được chứng nhận [H8.08.05.04]. Về công tác kiểm tra phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ thường xuyên, các chế độ báo cáo, thẩm định kết quả kiểm tra các vấn đề liên quan được triển khai thực hiện bằng những việc làm cụ thể như thành lập Ban chỉ đạo, ban hành nội quy, quy ước, cam kết về đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu hoả cứu nạn trong Nhà trường [H8.08.05.05]. Để đảm bảo công tác an ninh trong Nhà trường, đặc biệt đối với SV nội trú luôn được quan tâm, Nhà trường đã thành lập Đội SV tự quản, tự bảo vệ về an ninh trật tự ký túc xá hàng năm. Đối với SV ngoại trú, Nhà trường phối hợp với các Cơ quan an ninh của khu vực nhằm đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, cùng với đó phối hợp kiểm tra công tác SV nội trú, ngoại trú, tổ chức các Hội nghị giao ban công tác quản lý SV nội trú, ngoại trú nhằm nắm bắt tâm lý, hiện trạng xã hội tại nơi cư trú của SV [H8.08.05.06].

Để có thể đánh giá và cải thiện môi trường học tập, cảnh quan của Trường, hàng năm Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong nhà trường, đa số NH đều có phản hồi tích cực và hài lòng về môi trường học tập, cảnh quan của Trường [H8.08.05.07].

2. Điểm mạnh

Môi trường học tập, cảnh quan đảm bảo vệ sinh, an toàn, lành mạnh, thoáng mát và được bố trí hợp lý, chính vì vậy đã góp phần quan trọng hình thành cảnh quan xanh-

sạch-đẹp, môi trường tâm lý, xã hội và môi trường làm việc gần gũi, thân thiện để người lao động và NH thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình.

Việc triển khai, thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan được triển khai thường xuyên và được đánh giá, phản hồi tích cực.

3. Điểm tồn tại

Không gian tự học của SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất Nhà trường xây dựng thêm và mở rộng khu tự học cho SV bên cạnh các khu tự học ở Thư viện, giảng đường trong Trường.	Trường ĐHQN, Khoa KHTN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, phổ biến thường xuyên về triết lý giáo dục, nội quy quy định của Nhà trường đến SV, đặc biệt SV năm thứ nhất thông qua các chương trình gặp mặt đầu năm, ngoại khoá, chương trình của đoàn - hội – câu lạc bộ, sinh hoạt lớp.	Khoa KHTN	Bắt đầu từ năm học. 2024 – 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trong giai đoạn vừa qua, tiêu chuẩn NH và hỗ trợ NH được xác định là khâu then chốt trong công tác đào tạo. Chủ trương, chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng,

công khai và cập nhật thường xuyên, đặc biệt là nhu cầu của xã hội đối với ngành học. Tiêu chuẩn và phương pháp tuyển sinh, lựa chọn NH được thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh hàng năm của Nhà Trường. Trong quá trình tham gia học tập và rèn luyện, việc theo dõi, giám sát và đánh giá sự tiến bộ của NH luôn được quan tâm thực hiện. Đặc biệt, Trường, Khoa rất quan tâm chú trọng trong rèn luyện các kỹ năng, tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn đối với NH. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác được Khoa và Nhà trường thực hiện linh hoạt, đa dạng, chất lượng và hợp lý nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Khoa và Trường xanh, sạch, đẹp đã góp phần phát huy sự sáng tạo, sự thoải mái cho NH.

Việc đánh giá, tiếp thu những phản hồi của các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội, môi trường học tập thực tế vẫn chưa thực hiện đầy đủ 100,0%. Sự phát triển mạnh của công nghệ 4.0 với mạng xã hội làm cho NH thờ ơ, ít chủ động trong tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập và rèn luyện kỹ năng chưa cao. Trong thời gian tới, để khắc phục những tồn tại trên, các Khoa cần phối hợp với Nhà trường, đặc biệt là các bộ phận trực tiếp phục vụ NH trong việc công khai thông tin về Trường/Khoa; cập nhật thường xuyên về tiềm lực, thế mạnh của Trường/Khoa; triển khai, phổ biến rộng rãi trên các kênh chính thống về CTĐT, thông tin tuyển dụng, quy định, quy chế đối với NH và tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ, của NH về môi trường tâm lý, xã hội và

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí, các tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHQN có tổng diện tích 241.298 m², gồm cơ sở chính tại 170 An Dương Vương (TP. Quy Nhơn) với 131.796 m² và khu thực nghiệm tại Nhơn Tân, An Nhơn, rộng 109.502 m². CSVC và trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH của CB, GV và NH. Các phòng học, chức năng được trang bị đầy đủ thiết

bị hiện đại; thư viện cung cấp giáo trình, tài liệu, tạp chí phong phú; hệ thống Internet phủ toàn trường, các phần mềm quản lý hiệu quả. Trường có cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an ninh và an toàn, với các sân bóng, nhà thi đấu hiện đại phục vụ hoạt động thể thao.

Giai đoạn 2018-2023, Trường không ngừng hoàn thiện, mở rộng CSVC, nâng cấp trang thiết bị, hệ thống CNTT, và cập nhật tài liệu, giáo trình. Công tác cải tạo cảnh quan, môi trường, đảm bảo sức khỏe, an ninh và trật tự được chú trọng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN có CSVC đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo, có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/ NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành. Nhà trường có 05 khu giảng đường (A1, A2, A3, A5, A8), 04 phòng hội thảo, 03 hội trường lớn và nhà 4 tầng với 144 phòng học có tổng diện tích sàn xây dựng là 25.748m², trong đó có 01 Thư viện với 700 chỗ ngồi với hệ thống máy tính được kết nối internet, kết nối hệ thống học liệu quốc gia, quốc tế, đáp ứng được nhu cầu khai thác dữ liệu của CB, GV và SV. Trong đó, 30 phòng học có sức chứa từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 101 phòng học có sức chứa từ 50 đến 100 chỗ ngồi, 13 phòng học có sức chứa dưới 50 chỗ ngồi và 02 phòng học đa năng với sức chứa 40 chỗ ngồi cho mỗi phòng [H9.09.01.01]*. Như vậy, trung bình diện tích đất hàng năm khoảng 18m²/SV và diện tích sàn trung bình là 6,6m²/SV.

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và việc nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy chiếu,

tivi, bảng và có hệ thống điện chiếu sáng, quạt thông gió, Internet kết nối không dây, v.v... đảm bảo phục vụ tốt nhất hoạt động giảng dạy, học tập. SV ngành QLTN&MT sử dụng các phòng học đa phương tiện ở các giảng đường (75 phòng), phòng học thông minh (01 phòng) và phòng thực hành ngoại ngữ, tin học (15 phòng) theo bố trí của Phòng Đào tạo ĐH. Văn phòng Khoa KHTN được Nhà trường bố trí tại tầng 8 của nhà 15 tầng với 01 văn phòng, 01 phòng họp. Văn phòng Khoa và phòng họp được trang bị đầy đủ hệ thống bàn ghế, tủ đựng tài liệu, máy tính với các phần mềm quản lý, máy in, máy chiếu, Internet để hỗ trợ các hoạt động quản lý đào tạo, nghiên cứu và trao đổi khoa học với các nhà khoa học trong nước và quốc tế [H9.09.01.02]*. Hệ thống máy tính tại văn phòng Khoa được cài đặt các phần mềm quản lý hoạt động đào tạo như đăng ký TC, quản lý thi HP, v.v,... Hệ thống CSVC của Khoa KHTN thường xuyên được Nhà trường quan tâm sửa chữa, nâng cấp kịp thời [H9.09.01.03]*, [H9.09.01.04]*. Tuy nhiên chưa có phòng làm việc và sinh hoạt chuyên môn riêng cho từng Bộ môn của khoa KHTN. Việc khảo sát mức độ hài lòng của CB, GV, viên chức và NH về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được nhà trường triển khai hàng năm [H9.09.01.05]. Kết quả phản hồi từ các khảo sát này là cơ sở để Nhà trường và Khoa điều chỉnh các biện pháp quản lý, bổ sung trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp các phòng học, hội trường, thư viện, v.v... nhằm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo diện tích theo quy định để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của GV, SV Khoa KHTN.

Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng của từng Bộ môn trong Khoa KHTN.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường bố trí phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho từng Bộ môn đảm bảo việc sinh hoạt chuyên môn, để GV có chỗ ngồi làm việc, NCKH và tiếp xúc với SV để hướng dẫn HP, đề án, khóa luận.	Phòng Đào tạo, Phòng CSVC, Phòng HC - TC, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục trang bị hệ thống trang thiết bị đầy đủ hơn ở các phòng học, phòng chức năng nhằm nâng cao hơn hoạt động giảng dạy, học tập của GV và SV.	Phòng HC - TC, Phòng CSVC, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
		Khoa KHTN tiếp tục hoàn thiện cơ sở cho các phòng nghiệp vụ để hỗ trợ có hiệu quả hơn và thu hút GV, SV trong Phòng HC - TC, Phòng	Phòng Hành chính - tổng hợp, Phòng CSVC, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

		CSV, Khoa KHTN Khoa đến làm việc.			
--	--	-----------------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Thư viện phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Thư viện là đơn vị tổ chức và quản lý các hoạt động thông tin - thư viện, phục vụ công tác đào tạo, NCKH của GV, HV và SV trong Trường. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Vì vậy, SV Ngành QLTN&MT được tiếp cận nguồn tư liệu, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài từ Thư viện của Trường ĐHQN khá thuận lợi. Thư viện có tổng diện tích sàn xây dựng là 3.339 m², bao gồm tòa nhà Thư viện trung tâm 3 tầng, được xây dựng theo kiến trúc Pháp cổ và dãy nhà trệt liền kề. Thư viện có 01 phòng giáo trình và 12 phòng đọc với 700 chỗ ngồi, trong đó bao gồm 02 phòng đọc mở, 01 phòng mượn, 01 phòng đọc thân thiện (phòng seminar của Khoa Toán), 02 phòng truy cập Internet với 60 máy tính được nối mạng tốc độ cao, và 07 phòng tự học [H9.09.02.01]. Nhằm định hướng cho bạn đọc, Thư viện đã gắn các bảng hướng dẫn tra cứu tài liệu tại lối đi hành lang, bên trong các phòng đọc, phòng truy cập Internet, trên website của đơn vị, đồng thời đã ban hành Nội quy sử dụng Thư viện, cung cấp đầy đủ các văn bản, thông báo công khai trên website của Thư viện (<http://lib.qnu.edu.vn/thu-vien>) như quy định thời gian phục vụ, quy định đèn sách... Trong các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa, Thư viện có báo cáo hướng dẫn SV khai thác, sử dụng nguồn thông tin – tư liệu của Nhà trường [H9.09.02.02].

Bên cạnh đó, Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, bao gồm chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, thiết bị, phần mềm tra cứu và nguồn học liệu phong phú với nhiều hình thức như sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử. Tuy nhiên, những đề án đổi mới của Thư viện vẫn chưa thực sự theo hướng hiện đại hóa, nên nhiều khâu trong công tác quản lý và tra cứu vẫn còn dựa theo mô hình truyền thống. Do vậy, Thư viện đã đề xuất các biện pháp đổi mới về hoạt động theo hướng hiện đại và tối ưu hơn, giúp nâng cao hiệu suất tra cứu cho người sử dụng [H9.09.02.03].

Trong việc tra cứu nguồn tài liệu, Thư viện cũng có những văn bản hướng dẫn khai thác cơ sở dữ liệu bằng phần mềm CDS/ISIS, khai thác dữ liệu ProQuest Central, hướng dẫn tra cứu CSDL Mathscunet và hướng dẫn sử dụng Thư viện pháp luật trực tuyến [H9.09.02.04].

Nguồn tài liệu, học liệu của Thư viện không ngừng được cập nhật để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, hiện tại, Thư viện đang phục vụ gần 30.000 đầu sách (gồm sách Việt văn và Ngoại văn), gần 3.000 luận văn, luận án, đồ án các loại, hơn 70 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Đối với ngành QLTN&MT, Thư viện có tổng cộng 1.245 đầu sách chuyên ngành, 274 luận văn, 74 tài liệu tham khảo, 106 giáo trình và bài giảng, và 28 từ điển phục vụ trực tiếp cho ngành này. Đặc biệt, Thư viện làm việc với các khoa để cập nhật danh mục tài liệu hàng năm, nhưng một số ngành học vẫn chưa được bổ sung tài liệu tham khảo kịp thời, ảnh hưởng đến nhu cầu nghiên cứu của SV.

Trong giai đoạn 2017-2023, Thư viện đã bổ sung 1.186 tài liệu mới, bao gồm sách chuyên ngành, giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo. Riêng năm 2020, Thư viện đã bổ sung nhiều đầu tài liệu của ngành. Hàng năm, danh mục sách giáo trình, sách chuyên ngành, sách tham khảo, tập bài giảng được Trung tâm gửi về cho Khoa KHTN để rà soát và cập nhật nhằm bổ sung đầy đủ tài liệu để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và học tập của SV ngành QLTN&MT. Tuy nhiên, Thư viện hiện chưa triển khai các cải tiến cần thiết về không gian phòng đọc theo hướng

hiện đại và tiện nghi hơn, để tạo sự thu hút và nâng cao trải nghiệm của bạn đọc. Với sự chỉ đạo của Ban Lãnh đạo Khoa, các GV thường xuyên cập nhật bài giảng, tích cực đăng ký biên soạn các giáo trình mới phục vụ cho HP, đồng thời hằng năm các khoa cũng rà soát các tài liệu tại Thư viện để đăng ký bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của từng ngành. Nhờ đó, nguồn học liệu của Thư viện luôn được đổi mới, cập nhật, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn Trường, trong đó có ngành QLTN&MT [H9.09.02.05], [H9.09.02.06]. Trên cơ sở các quy chế, quy định đã được Bộ GD&ĐT ban hành, hệ thống giám sát cấp Trường và cấp Khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của SV được trình bày một cách cụ thể, chi tiết trong CTĐT do Trường ĐHQN ban hành và trong ĐCCTHP. ĐCCT của ngành QLTN&MT nêu rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng môn học như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá quá trình, cuối kỳ và được công khai cho SV vào đầu học kỳ. Theo đó, SV sẽ được giám sát chặt chẽ, chính xác trong mỗi tiết học cũng như trong suốt quá trình học tập của mỗi HP bởi các GV phụ trách HP [H1.01.01.09].

Thư viện Trường ĐHQN có dữ liệu theo dõi về hoạt động để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hàng năm, Trung tâm tiến hành đánh giá mức độ đáp ứng của Thư viện về tài liệu và CSVC phục vụ nhu cầu đào tạo thông qua việc khảo sát ý kiến nhằm đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc [H9.09.02.07]. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy GV, SV và học viên đều đồng ý rằng các đầu sách, báo và các tài liệu đáp ứng về cơ bản nhu cầu học tập, tham khảo của SV, quy trình mượn, trả sách và tài liệu khá rõ ràng, hợp lý, 90% bạn đọc đánh giá Thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, đáp ứng đủ tài liệu.

Bên cạnh đó, nhằm xây dựng phong trào đọc sách và không gian văn hóa đọc bổ ích, thiết thực cho nhiều đối tượng bạn đọc, Thư viện và Hội SV đã phối hợp tổ chức “Ngày sách Việt Nam” và trình bày bản đồ và trưng bày tư liệu [H9.09.02.08].

Nhìn chung, Thư viện Trường ĐHQN đã đáp ứng cơ bản nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV và SV toàn Trường, trong đó có ngành QLTN&MT. Các quy trình mượn trả tài liệu rõ ràng và minh bạch. Định hướng đổi mới của Thư viện hứa hẹn sẽ mang lại nhiều cải thiện tích cực trong tương lai.

2. Điểm mạnh

Trường có thư viện, phòng đọc đầy đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu đối với ngành QLTN&MT.

Thư viện, phòng đọc có nội quy, bảng hướng dẫn giúp NH thuận tiện trong việc tiếp cận, tra cứu, sử dụng CSVC và nguồn học liệu.

Thư viện có đầy đủ học liệu như giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp ở dạng bản in và bản điện tử để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu đối với ngành QLTN&MT.

Thư viện tiến hành lấy ý kiến đánh giá của GV, SV và các BLQ về mức độ phù hợp của Trung tâm nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của đơn vị.

3. Điểm tồn tại

- Những đề án đổi mới của Thư viện vẫn chưa thực sự theo hướng hiện đại hóa. Do vậy, nhiều khâu trong công tác quản lý và tra cứu vẫn còn dựa theo mô hình truyền thống.

- Thư viện chưa cải tạo phòng đọc theo hướng tiện nghi, hiện đại để tạo sự thu hút SV.

- Nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho một số ngành học vẫn chưa được cập nhật kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<p>Nhà trường tiếp tục đầu tư và trang bị phần mềm quản lý Thư viện hiện đại trong thời gian tới, xây dựng cổng thông tin điện tử và phát triển tài nguyên số.</p> <p>Cần có kế hoạch nâng cấp, và cải tạo phòng đọc theo hướng hiện đại, tiện nghi.</p> <p>Thư viện cần cập nhật nguồn tài liệu tham khảo và tài liệu nước ngoài kịp thời, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của SV.</p>	Phòng CSVC, Thư viện, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục cập nhật nguồn tài liệu, nguồn tài liệu nước ngoài, nguồn tài liệu số và các phần mềm khai thác dữ liệu.</p>	Thư viện	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
		<p>Thư viện tiếp tục tiến hành thu thập ý kiến đánh giá của GV, SV qua các kênh để điều chỉnh mức độ phù hợp nhằm xây dựng dữ liệu theo dõi về hoạt động của đơn vị.</p>	Thư viện	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu nâng cao CLĐT, Trường ĐHQN rất chú trọng đầu tư cho hệ thống phòng thí nghiệm - thực hành với các trang thiết bị hiện đại và phù hợp với nhu cầu của môn học. Các năm từ 2019 trở về trước, SV ngành QLTN&MT được sử dụng 08 **phòng Lab** tại khu nhà A7 [H9.09.03.01]. Bắt đầu từ năm học 2020, Nhà trường đã xây dựng 2 phòng học thông minh đa năng (tại nhà A1, phòng 109 và 110) thích hợp cho việc học ngoại ngữ thay thế cho các phòng lab cũ. Phòng học thông minh bên cạnh việc trang bị các ứng dụng phần mềm hiện đại với đầy đủ tính năng cần có, còn trang bị các CSVC hiện đại bao gồm màn hình tương tác, máy tính tối tân và các phụ kiện hiện đại như loa âm thanh nổi, tai nghe chuyên dụng cũng như các vật dụng như bàn ghế có thiết kế mới phù hợp với đặc thù của phòng học thông minh [H9.09.03.02].

Hàng năm, phòng lab, phòng học thông minh, phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành luôn được Nhà trường duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên, công tác bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị tại một số thời điểm chưa được thực hiện kịp thời, dẫn đến ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng. Vì vậy, Nhà trường đều tổ chức kiểm tra định kỳ đối với các trang thiết bị trong các phòng thực hành để tiến hành bảo trì, sửa chữa và nâng cấp để phù hợp với những thay đổi của CTĐT [H9.09.03.03], [H9.09.03.04].

Dưới sự chỉ đạo của Nhà trường và sự quản lý thống nhất của Phòng CSVC, cùng với đội ngũ NV chuyên trách, việc quản lý và sử dụng trang thiết bị được đảm bảo sử dụng một cách hiệu quả. Hiện nay, phần mềm quản lý tài sản của Nhà trường đang từng bước được hoàn thiện, nhưng chưa triển khai phân quyền đến

các khoa và phòng ban để tối ưu hóa vai trò quản lý của từng đơn vị. Để thuận tiện cho SV đến thực hành tin học, ngoại ngữ gắn liền với đặc thù nghề nghiệp, nhà Trường ban hành Quy định sử dụng phòng máy rõ ràng **[H9.09.03.05]**.

Nhà trường luôn quan tâm đến công năng sử dụng của các thiết bị tại phòng học, trong đó có phòng thực hành ngoại ngữ. Nhà trường đã bố trí NV hướng dẫn sử dụng cho SV ở phòng thực hành tin học, phòng lab có hồ sơ theo dõi. **[H9.09.03.06]**.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường còn triển khai khảo sát sự hài lòng về mức độ đáp ứng nhu cầu của SV và GV về trang thiết bị và chất lượng phục vụ của CSVC tại Nhà trường. Từ đó, Nhà trường và Khoa sẽ đưa ra các giải pháp kịp thời và phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các trang thiết bị **[H9.09.03.07]**.

Khoa KHTN được trang bị các phòng thực hành bên khu A7, A6 nhằm phục vụ cho thực hành. Các phòng này được trang bị các thiết bị cần thiết như bàn ghế, máy chiếu, máy tính, đồ dùng dạy học và hệ thống quạt điện, điều hòa nhằm đảm bảo nhiệt độ, ánh sáng phù hợp tốt với nhu cầu thực hành nghề nghiệp của SV của Khoa KHTN nói chung và SV ngành QLTN&MT nói riêng **[H9.09.03.08]**.

Nhìn chung, hệ thống trang thiết bị của Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi để SV ngành QLTN&MT tiếp cận gần hơn với môi trường làm việc thực tế, đồng thời hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ phòng thực hành nghiệp vụ và trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu đối với ngành QLTN&MT.

Các trang thiết bị phòng thực hành nghiệp vụ thường xuyên được Nhà trường duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Các phòng thực hành nghiệp vụ của luôn có NV phụ trách hỗ trợ, phục vụ; có hồ sơ theo dõi, quản lý; hằng năm Trường có đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có phần mềm quản lý tài sản nhưng chưa có sự phân quyền để các khoa, phòng chức năng được tham gia quản lý tài sản của đơn vị mình.

Công tác bảo dưỡng, bảo trì trang thiết bị được Nhà trường quan tâm và thực hiện, tuy nhiên ở một số thời điểm chưa được kịp thời.

Một số trang thiết bị phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa KHTN vẫn còn chưa được khai thác hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Các phòng thực hành, phòng Nghiệp vụ của Khoa cần được đầu tư trang bị thêm các trang thiết bị hiện đại để phục vụ được tốt hơn và thu hút SV, GV đến thực hành nghề nghiệp.	Phòng CSVC, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện phòng nghiệp vụ KHTN đầy đủ các trang thiết bị hiện đại hơn nữa để phục vụ tốt cho việc rèn luyện nghiệp vụ cho SV và GV.	Trường ĐHQN, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

	Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại hơn nữa, nâng cao phòng thực hành tin học, đáp ứng tốt các yêu cầu của thời đại công nghệ đảm bảo hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV.	Trường ĐHQN, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
	Công tác kiểm tra, bảo dưỡng và nâng cấp thiết bị cần được kịp thời và thường xuyên hơn.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHQN xác định việc ứng dụng CNTT là một trong những chiến lược then chốt để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Nhà trường đang nỗ lực xây dựng một môi trường học tập hiện đại, trong đó CNTT được tích hợp vào mọi mặt hoạt động, từ quản lý, giảng dạy, học tập đến NCKH. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT hiệu quả, thiết thực giúp hiện đại hóa quy trình quản lý, đổi mới phương pháp dạy và học, tạo môi trường giáo dục năng động, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. ĐHQN đã trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu cho các phòng ban, khoa, trung tâm và phòng học, đảm bảo kết nối mạng nội bộ và Internet tốc độ cao 24/7 [H9.09.04.01]. Hiện nay, Nhà A7 và Nhà 4 tầng được trang bị đầy đủ để phục vụ hoạt động thực hành tin học đại cương và

tin học chuyên ngành cho nhiều ngành khác nhau, đảm bảo 100% SV có máy tính để thực hành. Thư viện được trang bị hơn 60 máy tính phục vụ nhu cầu khai thác tư liệu của SV, CB và hơn 300 máy tính trang bị tại phòng làm việc của các khoa, phòng chức năng **[H9.09.04.02]**. Nhà trường còn đặc biệt xây dựng phòng học thông minh và trang bị phần mềm tổ chức thi, hợp tác và hỗ trợ ngân hàng đề thi tiếng Anh chuẩn hóa theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam **[H9.09.04.03]**, **[H9.09.04.04]**.

Nhằm nâng cao hiệu quả xử lý công việc, tăng năng suất lao động, giải quyết thủ tục nhanh gọn, chính xác, tiết kiệm chi phí và thời gian cho GV và NH. Nhà trường thực hiện tăng cường đầu tư hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động dạy - học và NCKH. Cụ thể, Nhà trường đã hợp đồng với Công ty PSC nâng cấp và hoàn thiện website của Trường, Khoa; hoàn thiện và đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý đào tạo, tính thù lao giảng dạy (PMS), quản trị nhân sự (HRM), khảo sát ý kiến (eSurvey), quản lý tạp chí (JMS), dạy học trực tuyến (E-learning), phần mềm quản lý văn bản (E-Office), quản lý tài sản, quản lý dữ liệu. Các phần mềm được phân cấp, phân quyền điều hành theo từng đơn vị, từng vai trò, chức năng và nhiệm vụ cụ thể **[H9.09.04.05]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cấp tài khoản email cho CB, viên chức (@qnu.edu.vn) và SV (@st.qnu.edu.vn) để thuận tiện cho việc trao đổi thông tin. Đặc biệt, CB, viên chức còn được cấp tài khoản Microsoft Office 365, giúp nâng cao hiệu quả công việc **[H9.09.04.06]**.

Toàn trường được phủ sóng wifi miễn phí, SV có thể truy cập Internet và sử dụng máy tính để phục vụ cho việc học tập, như đăng ký môn học hay tìm kiếm tài liệu. Hạ tầng và trang thiết bị CNTT gồm: mạng LAN, Internet tốc độ cao, mạng không dây. Hiện tại, Trường đang sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng tra cứu thông tin tại Thư viện, Nhà 15 tầng, Nhà 4 tầng, Hội trường, giảng đường, nhà làm việc, Ký túc xá; một đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch

vụ như website hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.07], [H9.09.04.08].

Nhận thức được tầm quan trọng của việc duy trì và vận hành hệ thống CNTT, Trường ĐHQN đã thành lập Trung tâm CNTT và Truyền thông. Trung tâm này có trách nhiệm đảm bảo hoạt động ổn định của toàn bộ hệ thống CNTT, bao gồm website, đường truyền mạng và các phần mềm. Đồng thời, trung tâm cũng là đầu mối hỗ trợ kỹ thuật, tiếp nhận và xử lý các sự cố về mạng máy tính. Các viên chức của trung tâm được phân công nhiệm vụ rõ ràng và thường xuyên được tham gia các khóa tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn [H9.09.04.09]. Việc sử dụng các thiết bị CNTT đều được quản lý, **lập sổ theo dõi** chặt chẽ [H9.09.04.10]. Toàn bộ các công thông tin, hệ thống email, các phần cứng lẫn phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên, sửa chữa và thay thế kịp thời để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Trường [H9.09.04.11].

Công tác quảng bá, tuyên truyền cũng được Nhà trường rất quan tâm. Nhà trường đã xây dựng công thông tin điện tử, thành lập Ban Biên tập Trang Thông tin điện tử, đầu tư về nội dung và hình ảnh trên trang website và thường xuyên nâng cấp hệ thống, giúp cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác về các hoạt động của Trường [H9.09.04.12]. Nhà trường luôn chú trọng đến an toàn an ninh thông tin., thường xuyên triển khai các biện pháp bảo vệ hệ thống CNTT (phần cứng, phần mềm, website), đồng thời chủ động rà soát và khắc phục các nguy cơ mất an toàn thông tin [H9.09.04.13].

Nhằm đánh giá hiệu quả của hệ thống CNTT, Nhà trường thường xuyên tổ chức lấy YKPH của các BLQ. Nội dung khảo sát này được lồng ghép trong các khảo sát như khảo sát về chất lượng ngành học, mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ đào tạo, ý kiến về CTĐT, v.v... Kết quả cho thấy về cơ bản viên chức, GV và NH hài lòng với hệ thống CNTT của Nhà trường và đánh giá hệ thống CNTT về

ơ bản đáp ứng tốt các hoạt động học tập và nghiên cứu cũng như các hoạt động khác trong Trường [H9.09.04.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường sở hữu hệ thống CNTT hiện đại, đồng bộ, bao gồm máy tính, website, công thông tin điện tử, phần cứng, phần mềm và mạng Internet, được đầu tư đồng bộ, đáp ứng hiệu quả nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành QLTN&MT. Hệ thống này hoạt động ổn định, đảm bảo an toàn, mang lại sự hài lòng và hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường chú trọng đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, duy tu và bảo dưỡng hệ thống CNTT định kỳ. Đồng thời, Nhà trường thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ NH và GV về mức độ đáp ứng và hiệu quả sử dụng của hệ thống CNTT, từ đó cải tiến kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng wifi ở một số khu vực và trong một số thời điểm chưa ổn định, ảnh hưởng đến hoạt động dạy - học do số lượng người dùng lớn và lưu lượng truy cập cao. Phần mềm đăng ký HP gặp sự cố vận hành vào những lúc cao điểm, gây khó khăn cho việc đăng ký HP của SV. Mặc dù được nâng cấp và sửa chữa hàng năm, một số máy tính vẫn có cấu hình thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu làm việc của CB, GV và học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần nâng cấp chất lượng hệ thống wifi trong toàn Trường, thực hiện phân luồng đăng ký HP của SV sao cho hợp lý để tránh quá tải.	Nhà trường, Phòng Đào tạo ĐH, Phòng CNTT - Truyền	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

		Cần rà soát và đầu tư thay mới thay mới các máy tính cấu hình thấp tại các phòng máy và phòng làm việc.	thông		
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì vận hành hệ thống máy chủ và đường truyền internet giữa các đơn vị. Cập nhật phần mềm mới nhất hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Duy trì sự ổn định và an toàn, nâng cấp hệ thống CNTT.	Nhà trường, Phòng CSVC, Phòng Hành chính - Tổng hợp, Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHQN luôn nỗ lực xây dựng môi trường học tập và làm việc an toàn, lành mạnh, thân thiện, với đầy đủ trang thiết bị, đáp ứng nhu cầu của mọi người, kể cả người khuyết tật. Nhà trường đặc biệt quan tâm đến vệ sinh môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự và cảnh quan, đảm bảo môi trường học tập và NCKH xanh - sạch - đẹp. Nhà trường chủ động thực hiện các biện pháp kịp thời để khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường, chú trọng đến việc quản lý chất thải, kiểm soát và xử lý triệt để các điểm gây ô nhiễm [H9.09.05.01], [H9.09.05.02]. Nhận thức được tầm quan trọng của môi trường và cảnh quan đối với sự phát triển, Nhà trường đặc biệt chú trọng đến việc trồng cây xanh, tạo không gian thoáng mát và

ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung môi trường thuộc tiêu chí Môi trường **[H9.09.05.03]**.

Nhà trường đã triển khai đầu tư CSVC đồng bộ, hiện đại, nhằm đảm bảo tối ưu các điều kiện vệ sinh, góp phần kiểm soát và ngăn chặn hiệu quả sự lây lan của dịch bệnh. Đặc biệt, hệ thống công trình vệ sinh, bao gồm các hạng mục bị hư hỏng hoặc xuống cấp, luôn được xử lý và khắc phục kịp thời. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ tuyệt đối các quy định pháp luật hiện hành. Mô hình thu gom và xử lý rác thải tiên tiến được triển khai, mang lại hiệu quả thiết thực trong việc giảm thiểu đáng kể khối lượng rác thải cần vận chuyển và xử lý, đồng thời góp phần giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải gây ra. Nhà trường đã ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp chuyên trách, có năng lực và uy tín, để thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường. Đặc biệt, đối với các loại chất thải nguy hại phát sinh từ các khu vực thí nghiệm và thực hành, nhà trường luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình xử lý chuyên biệt, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho môi trường và cộng đồng **[H9.09.05.04]**.

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống y tế toàn diện, được đầu tư, nhằm đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho toàn thể CB, GV và SV. Trạm Y tế của trường, với CSVC, trang thiết bị y tế và đội ngũ NV y tế có chuyên môn, luôn sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu chăm sóc sức khỏe phát sinh **[H9.09.05.05]**. Công tác quản lý và theo dõi sức khỏe được thực hiện một cách khoa học, đảm bảo mọi thành viên của trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ và tiếp cận dịch vụ y tế kịp thời. Trạm Y tế phối hợp với các bệnh viện tại thành phố Quy Nhơn tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho SV, CB và GV **[H9.09.05.07]**. Nhà trường chú trọng đến công tác tuyên truyền, giáo dục và tư vấn về sức khỏe sinh sản và giới tính đối với SV nữ, nhằm nâng cao nhận thức và ý thức tự bảo vệ sức khỏe cho các em **[H9.09.05.06]**. Để đảm bảo nguồn nước uống an toàn, hệ thống lọc nước hiện đại đã được lắp đặt tại các khu vực giảng đường, thư viện và ký túc xá. Ngoài ra, nhà

trường luôn chủ động xây dựng và triển khai các phương án ứng phó với các tình huống dịch bệnh bất thường, đảm bảo môi trường học tập và làm việc an toàn, lành mạnh cho tất cả mọi người **[H9.09.05.08]**.

Đoàn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm được thành lập thường xuyên, kiểm tra căng-tin trong trường, đảm bảo an toàn sức khỏe cho CB và SV. Các căng-tin này đều được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện **[H9.09.05.09]**, **[H9.09.05.10]**. Ngoài ra, nhà trường còn thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, phun thuốc phòng dịch định kỳ tại các khu vực ký túc xá, giảng đường và khuôn viên trường **[H9.09.05.11]**.

Nhà trường rất chú trọng đến công tác an ninh trật tự. Đội ngũ bảo vệ chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản và thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, trực 24/24 giờ tất cả các ngày trong năm để đảm bảo an toàn cho nhà trường **[H9.09.05.12]**. Nhà trường hợp tác chặt chẽ với công an địa phương trong việc giữ gìn trật tự an ninh, kịp thời giải quyết các sự việc phát sinh. Ngoài ra, nhà trường còn thành lập các lực lượng hỗ trợ như Trung đội tự vệ, Đội thanh niên xung kích để đảm bảo an ninh trong các sự kiện đông người **[H9.09.05.13]**, **[H9.09.05.14]**.

Ngoài việc khuyến khích CB, GV và SV chủ động tham gia phòng chống cháy nổ, bảo đảm an ninh trật tự thông qua Quy ước hoạt động mô hình “Trường ĐHQN an toàn về an ninh trật tự”, Nhà trường còn ban hành nhiều quy định cụ thể về phòng cháy chữa cháy, an toàn trong phòng thực hành, thí nghiệm, bảo vệ trường học, nội quy ký túc xá, nội quy sử dụng các phòng chức năng và nội quy ra vào trường. Các quy định này nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, xây dựng môi trường học tập và làm việc an toàn, văn minh. **[H9.09.05.15]**, **[H9.09.05.16]**.

Nhà trường đã trang bị đầy đủ thiết bị, phương tiện, niêm yết nội quy, xây dựng kế hoạch, phổ biến kiến thức và ban hành các quy định về phòng cháy chữa cháy. Nhà trường cũng phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức tập huấn, diễn tập, tuyên truyền và rút kinh nghiệm về phòng cháy chữa cháy cho CB, GV và

SV. Ngoài ra, Ban Chỉ đạo và Đội phòng cháy chữa cháy của trường cũng được thành lập và thường xuyên kiểm tra, huấn luyện nghiệp vụ cho CB, NV **[H9.09.05.17]**.

Nhà trường tổ chức định kỳ các buổi tổng kết, báo cáo tổng kết, sơ kết nhằm đánh giá và rút kinh nghiệm việc thực hiện các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn trên các khía cạnh như an ninh trật tự ký túc xá, an toàn giao thông, công tác sức khỏe và an toàn cho NH, viên chức và GV **[H9.09.05.18]**. Nhà trường cũng có các hoạt động tạo điều kiện cho SV khuyết tật như ở KTX tầng 1, khám sức khỏe theo nhu cầu, quan tâm, động viên và trao học bổng khuyến khích học tập **[H9.09.05.19]**. Qua kết quả từ việc phản hồi của NH về mức độ hài lòng đối với môi trường và hệ thống CSVC của Nhà trường, có thể thấy viên chức, GV và NH đều hài lòng với mức độ khá cao **[H9.09.05.20]**. Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" hàng năm **[H9.09.05.21]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định hiện hành về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn, đồng thời đặc biệt chú trọng đến việc đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật. Công tác vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn cho CB, GV và NH luôn được ưu tiên hàng đầu. Đội ngũ vệ sinh và bảo vệ chuyên nghiệp, cùng Trạm Y tế, đảm bảo đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu. Nhà trường thường xuyên tiến hành khảo sát và thu thập ý kiến phản hồi từ CB, GV và NH về chất lượng môi trường, an toàn, an ninh và trật tự, nhằm không ngừng cải thiện và hoàn thiện các dịch vụ.

3. Điểm tồn tại

Một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường còn thiếu cây xanh, đặc biệt là khu vực bãi đỗ xe SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần trồng các loại cây xanh tán rộng, phát triển nhanh, đặc biệt là khu vực bãi đỗ xe SV	Nhà trường, Phòng CTCT&SV, Phòng Hành chính - Tổng hợp	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
		Tăng cường thực hiện các chính sách liên quan đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	Nhà trường, Phòng CTCT&SV	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện duy trì môi trường xanh - sạch - đẹp, kiểm tra an toàn thực phẩm, tập huấn phòng cháy chữa cháy và đảm bảo an ninh trật tự	Nhà trường	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	
		Tiếp tục chú trọng đến việc lấy YKPH của CB, GV và SV	Nhà trường	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHQN đã trang bị đầy đủ CSVC và trang thiết bị để đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo và NCKH của Khoa KHTN nói chung và ngành QLTN&MT nói riêng. Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo diện tích theo quy định. Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, thực hành từng bước được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT ngành QLTN&MT. Thư viện của Trường ĐHQN có phòng đọc và nguồn học liệu phong phú, được bổ sung, cập nhật hàng năm. Thư viện có nội quy, hướng dẫn hoạt động cụ thể, được trang bị các thiết bị để phục vụ công tác đào tạo và NCKH cho toàn thể GV, SV Trường ĐHQN. Trong những năm gần đây, hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành đã được Nhà trường chú trọng đầu tư, nâng cấp các thiết bị mới. Hệ thống CNTT của Nhà trường phù hợp, hoạt động ổn định, an toàn đã đáp ứng tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của CB, GV và NH. Các phần mềm hỗ trợ cho công tác quản lý, hoạt động đào tạo, NCKH được cập nhật thường xuyên qua các năm. Công tác vệ sinh môi trường, bảo vệ chăm sóc sức khỏe và đảm bảo an toàn cho viên chức và NH; đội ngũ công tác vệ sinh, đội ngũ bảo vệ chuyên nghiệp luôn được Nhà trường quan tâm. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Nhà trường xác định theo quy định hiện hành và có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. CB, GV, SV được làm việc, nghiên cứu, học tập trong không gian xanh, sạch, đẹp, trật tự, an toàn.

Hiệu quả của công tác quản lý và khai thác, sử dụng CSVC và các trang thiết bị ngày càng cao. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại về CSVC và các trang thiết bị mà Nhà trường và Khoa cần khắc phục trong những năm học tới. Hiện nay, Nhà trường chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn cho các Bộ môn của Khoa KHTN. Thư viện Trường ĐHQN đã có sự liên kết, hợp tác với các thư viện khác nhưng sự liên kết, chia sẻ tài nguyên chưa nhiều và chưa đa dạng. Mặc dù, Nhà trường có kế hoạch kiểm tra định kỳ trang thiết bị, CSVC, tuy nhiên tiến độ bảo dưỡng, sửa chữa vẫn còn chậm, một số thiết bị của Khoa vẫn chưa được bảo dưỡng và nâng cấp kịp

thời. Một số công trình của Nhà trường chưa đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó tất cả 5 tiêu chí đều đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Việc nâng cao chất lượng trong GDĐH là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo mục tiêu giáo dục, cải tiến và nâng cao CLĐT. Vì vậy, Khoa KHTN đã thường xuyên rà soát, cập nhật và phát triển CTDH dựa trên các quy định do Bộ GD&ĐT và Trường ban hành, sử dụng kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. CTDH được bổ sung cập nhật định kỳ, chuyển đổi phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống TC; được đánh giá và cải tiến dựa trên các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ. Việc đánh giá KQHT của NH trong quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR và nâng cao CLĐT. Mặt khác, Trường và Khoa còn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH và xã hội.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLTN&MT được thiết kế và cập nhật, điều chỉnh định kỳ để đáp ứng nhu cầu xã hội. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi và nhu cầu của các bên có liên quan. Công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ được Nhà trường thực hiện có tính hệ thống. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ tại Trường ĐHQN. Dựa vào các quy định, kế hoạch và kết quả khảo sát về đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, kết quả khảo sát SV năm cuối về chất lượng CTĐT. Kết quả khảo

sát nhà sử dụng lao động và cựu SV về CTĐT theo định kỳ để khoa thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTN&MT [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Việc thu thập ý kiến phản hồi làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH từ các BLQ được triển khai thực hiện một cách hệ thống với nhiều hình thức khác nhau như: Khảo sát trực tuyến, gửi phiếu khảo sát; tổ chức hội thảo, đối thoại với SV. Cụ thể từng loại đối tượng như sau: đối với CB, GV của Khoa đều tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến rà soát, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT HP thông qua các cuộc họp Hội đồng Khoa, họp Bộ môn; đối với SV, tất cả SV tham gia khảo sát ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV sau mỗi học kỳ bằng phần mềm khảo sát trực tuyến E-Survey và khảo sát ý kiến SV năm cuối về CTĐT [H10.10.01.03]. Đối với nhà sử dụng lao động, Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị đã, đang sử dụng SV tốt nghiệp của Khoa như các đơn vị tư nhân và các cơ quan Nhà nước để làm cơ sở cho việc điều chỉnh và phát triển CTDH [H10.10.01.04], [H10.10.01.05]. Đối với cựu SV, Khoa xây dựng mạng lưới liên kết cựu SV bằng các công cụ mạng xã hội. Ý kiến phản hồi về CTĐT của cựu SV được Khoa thu thập thông qua website Khoa KHTN và fanpage Facebook của BM Địa lý - QLTN&MT (hiện nay đã giải thể BM) và Khoa KHTN [H10.10.01.06].

Tất cả các ý kiến thu được từ các BLQ đều được Khoa tổng hợp, xử lý và họp xem xét, sử dụng các ý kiến đóng góp trong việc xây dựng, thiết kế và phát triển CTDH. Ngoài ra, Bộ môn còn đối sánh với các phiên bản khác nhau về MT, CDR và CTĐT với các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước để điều chỉnh, thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTN&MT [H10.10.01.07], [H10.10.01.08], [H10.10.01.09], [H10.10.01.10], [H10.10.01.11]. Bên cạnh đó, Khoa còn thống kê nhu cầu của các BLQ về CTDH trong chu kỳ đánh giá, trên cơ sở đó Khoa còn lập kế hoạch cải tiến, nâng cao CLĐT gửi về cho Nhà trường và quản lý các kết quả cải tiến sau công tác khảo sát ý kiến các BLQ [H10.10.01.12]. Để nắm bắt tình hình SV sau khi tốt nghiệp, gần đây Khoa đã tiến hành khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV sau khi tốt nghiệp làm việc tại một số doanh nghiệp để làm căn

cứ cho việc điều chỉnh và phát triển CTDH trong thời gian đến [H10.10.01.13].

2. Điểm mạnh

Việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTN&MT đã được Nhà trường, Khoa KHTN và BM ĐL - QLTN&MT triển khai thực hiện có hệ thống theo đúng quy định và kế hoạch đề ra.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được Khoa KHTN, BM ĐL - QLTN&MT thu thập, xử lý và sử dụng để chỉnh sửa, thiết kế, phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tổ chức thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên có liên quan đa dạng hơn để làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.	Bộ môn ĐL - QLTN&MT Khoa KHTN	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi các BLQ về CTDH một cách có hệ thống và thường xuyên. - Tiếp tục sử dụng phản hồi của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTDH ngày càng	Phòng KT&BDCL Bộ môn ĐL - QLTN&MT Khoa KHTN	Hàng năm	

		phù hợp với nhu cầu thực tế và xu hướng hội nhập.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm qua, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTN&MT đã được Khoa thực hiện theo quy trình và quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN. Theo đó, CTDH được thiết kế và phát triển theo xu hướng tiếp cận phát triển Giáo dục hướng đến CDR - Outcome-based Education (OBE) với nguyên lý nhấn mạnh vai trò trung tâm của CDR và mối liên kết giữa các thành phần của CTDH: CTĐT đáp ứng CDR - Phương thức dạy và học đáp ứng CDR - KTĐG NH đo lường mức độ đáp ứng CDR. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường/Khoa thiết lập từ yêu cầu của các tổ chức độc lập như: chính phủ (Luật Giáo dục...), các cơ quan quản lý Nhà nước (quy chế, hướng dẫn...), các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức nghiên cứu... và yêu cầu, nhu cầu của Nhà trường, các GV, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTN&MT đều dựa trên các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHQN [H10.10.02.01], [H10.10.02.02], [H10.10.02.03], [H10.10.02.04], [H10.10.02.05]. Ngoài ra, quá trình thiết kế và phát triển CTDH ngành QLTN&MT từ thiết lập, đánh giá và cải tiến đều dựa trên thông tin phản hồi của các BLQ, cụ thể là dựa vào việc khảo sát SV, SV năm cuối, cựu SV và nhà tuyển dụng về CTDH ngành QLTN&MT, cũng như báo cáo tự đánh giá của cơ sở giáo dục và báo cáo đánh giá CTĐT và ĐCCT HP sửa đổi, bổ sung của ngành QLTN&MT [H10.10.01.02], [H10.10.01.03], [H10.10.02.06], [H10.10.02.07], [H10.10.02.08], [H10.10.02.09]. Ngoài ra, Khoa và Bộ môn cũng đã tự đối sánh MT, CDR và CTĐT ngành QLTN&MT qua các phiên bản

khác nhau, cũng như so chuẩn, đối sánh với các chương trình GDDH tiên tiến trong và ngoài nước, phân bổ lại thời lượng giữa các khối kiến thức, lược bỏ các HP chưa phù hợp và bổ sung các HP mới phù hợp với thực tiễn ngành ngành QLTN&MT [H10.10.01.10], [H10.10.01.11].

Định kỳ, Trường ĐHQN có kế hoạch rà soát, đánh giá, cập nhật và xây dựng lại CTĐT đại học hệ chính quy cũng như hoàn chỉnh CDR trong CTĐT [H10.10.02.10], [H10.10.02.11]. Theo đó, CTDH của ngành QLTN&MT đã được ban hành, sửa đổi và bổ sung nhiều lần trong những năm qua nhằm phù hợp với thực tiễn từ thị trường sử dụng lao động. Trong năm 2018, Khoa đã thiết kế và xây dựng CTĐT ngành QLTN&MT trình độ đại học hệ chính quy và hai năm 2020 và 2022, Khoa/Bộ môn đã thực hiện việc chỉnh sửa, cải tiến CTĐT và CTDH ngành QLTN&MT, trong đó tập trung phân bổ lại thời lượng giữa các khối kiến thức, lược bỏ các HP chưa phù hợp và bổ sung các HP mới phù hợp với thực tiễn ngành QLTN&MT [H10.10.01.09], [H10.10.02.12].

Theo hướng dẫn của Nhà trường, Khoa tiến hành cải tiến, xây dựng và phát triển CTDH đáp ứng mục tiêu và CDR. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong CTDH, tính sư phạm, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTDH. Bên cạnh đó, quy trình thiết kế CTDH cũng được thảo luận, lấy ý kiến đóng góp từ các GV ở Bộ môn và Hội đồng khoa học Khoa [H10.10.01.09], [H10.10.01.10], [H10.10.01.11], [H10.10.02.13].

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện đúng quy trình, quy định và có sự rà soát, đánh giá, cải tiến theo định kỳ.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường thiết lập, đánh giá và cải tiến theo đúng quy trình.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển chưa được Nhà trường thực hiện khảo sát thường xuyên và đa dạng về đối tượng lấy ý kiến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ thông qua nhiều hình thức như khảo sát và đa dạng về đối tượng lấy ý kiến khảo sát.	Khoa KHTN Bộ môn ĐL - QLTN&MT	Hàng năm, từ năm học 2024 – 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ rà soát, đánh giá và cải tiến CTDH của ngành dựa trên cơ sở phản hồi của các BLQ.	Khoa KHTN	Theo chu kỳ 2 năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học ngành QLTN&MT được thực hiện thông qua Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống TC và quy định rà soát, đánh giá quá trình dạy và học các ngành đào tạo trình độ đại học [H10.10.03.01], [H10.10.03.02]. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường ban hành Kế hoạch năm học

giúp các khoa chủ động trong công tác giảng dạy [H10.10.03.03]. Đối với ngành QLTN&MT, Nhà trường còn ban hành kế hoạch thực tế, thực tập nhận thức nghề nghiệp vào đầu năm học [H10.10.03.04]. Vào đầu mỗi học kỳ, Khoa kết hợp với Phòng ĐTDH tiến hành thông báo mở lớp HP để NH đăng ký TC và các tổ chuyên môn của Khoa tiến hành đăng ký GV phụ trách các HP, trên cơ sở đó Khoa phân công giảng dạy cho GV [H10.10.03.05]. Vào cuối mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Phòng KT&BDCL tổ chức nghiêm túc cả kỳ thi kết thúc HP theo đúng quy chế, quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC. Hàng năm, Nhà trường đều có Quyết định thành lập Ban tổ chức kỳ thi kết thúc HP cho mỗi học kỳ và có văn bản báo cáo tổng kết công tác tổ chức thi, nhằm đảm bảo tính nghiêm túc, đúng quy định trong công tác tổ chức thi [H10.10.03.06], [H10.10.03.07], [H10.10.03.08]. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa sử dụng phần mềm đào tạo để quản lý dữ liệu KTĐG KQHT của NH [H10.10.03.09].

Căn cứ vào Kế hoạch đào tạo Đại học hệ chính quy, Phòng Thanh tra xây dựng kế hoạch thanh tra nề nếp giảng dạy - học tập, làm việc của các đơn vị trong Nhà trường và có báo cáo công tác thanh tra cuối mỗi năm học. Trường hợp GV đổi lịch dạy, đổi phòng dạy phải báo cáo để Khoa tổng hợp gửi phòng Thanh tra; trường hợp GV nghỉ dạy vì lý do công tác phải có giải trình cụ thể và có quyết định đi công tác do Ban giám hiệu Nhà trường ký. Kết quả theo dõi là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy của các GV. Bên cạnh việc thường xuyên kiểm tra công tác giảng dạy của GV và nề nếp học tập của NH, Phòng Thanh tra của Nhà trường định kỳ tiến hành thanh tra việc vào điểm và quản lý điểm của trợ lý Khoa để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan và chính xác. Việc đánh giá quá trình dạy và KQHT của NH được rà soát và đánh giá hàng năm để đảm bảo sự tương thích với CDR [H10.10.03.10], [H10.10.03.11], [H10.10.03.12]. Trong giai đoạn đại dịch Covid-19, quá trình giảng dạy, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá NH vẫn được duy trì thông qua hình thức dạy học trực tuyến [H10.10.03.13]. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu tự học của NH, GV

thường xuyên thay đổi PPGD và sử dụng nhiều hình thức khác nhau để đánh giá KQHT của NH như làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, thi tự luận, vấn đáp ... Cuối mỗi kỳ thi, điểm thi được công bố công khai đến NH thông qua nhiều hình thức khác nhau. Để đánh giá việc hoàn thành HP, GV căn cứ vào điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ và điểm thi kết thúc HP. NH ngành QLTN&MT phải thực hiện đề án tốt nghiệp để kết thúc khóa học [H10.10.03.06], [H10.10.03.07], [H10.10.03.08], [H10.10.03.11], [H10.10.03.14]. Mỗi năm 2 lần, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV vào cuối học kỳ và kết quả khảo sát được Phòng KT&BDCL báo cáo Ban giám hiệu Nhà trường, sau đó gửi về cho các Khoa để rà soát, cải tiến chất lượng nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy và học với CDR, kết quả khảo sát [H10.10.03.15], [H10.10.03.16], [H10.10.01.03], [H10.10.02.10]. Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác trong việc đánh giá năng lực của NH, đáp ứng CDR CTĐT và CDR HP, Hội đồng Khoa học Khoa KHTN đã triển khai cuộc họp bàn về việc xây dựng kế hoạch ứng dụng Rubric trong đánh giá HP [H10.10.03.17].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học được kiểm tra, đánh giá, tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc và được tiến hành định kỳ hàng năm.

Quá trình kiểm tra và đánh giá KQHT của NH luôn được rà soát và đánh giá đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Đề thi kết thúc HP chưa được Khoa thống kê và phân tích định lượng theo các cấp độ: dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá KQHT của NH phù hợp với CDR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện thống kê và phân tích định lượng theo các cấp độ: dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá KQHT của NH.	Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá quá trình dạy và học. - Thường xuyên rà soát quá trình đánh giá KQHT của NH, đảm bảo sự phù hợp với CĐR.	Khoa KHTN Trường ĐHQN	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Giảng dạy và NCKH có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, NCKH tạo cơ sở cho việc thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Theo đó, trong kế hoạch chiến lược phát triển trường ĐHQN và các văn bản quy định về thời gian làm việc, giờ giảng dạy và NCKH của GV luôn ưu tiên việc đẩy mạnh NCKH làm tiền đề đổi mới và nâng cao CLĐT trong đó có việc cải tiến chất lượng dạy và học [H10.10.04.01], [H10.10.04.02]. Nhà trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện

cho GV chủ trì đề tài các cấp tham gia hợp tác NCKH. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ luôn gắn kết với nhiệm vụ đào tạo, trong đó có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Tính từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025, GV ngành QLTN&MT đã thực hiện nhiều đề tài NCKH, trong đó có nhiều đề tài liên quan đến việc dạy và học, cụ thể đã hoàn thành 01 đề tài cấp Nhà nước, 04 đề tài cấp Tỉnh và Bộ và ... đề tài cấp cơ sở **[H10.10.04.03]**.

Các kết quả NCKH của các đề tài được ứng dụng chuyển tải thành các nội dung giảng dạy trong các học phần liên quan, là tư liệu tham khảo phục vụ cho giảng dạy và học tập trong CTDH. Cụ thể, nội dung các đề tài nghiên cứu các cấp đều bám sát với CTĐT của ngành QLTN&MT và kết quả NCKH từ các đề tài được chuyển đổi thành nội dung giảng dạy hoặc chủ đề thảo luận trong các học phần như : Quy hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường, Đánh giá tác động môi trường, Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ, Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN, Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên, Kinh tế tài nguyên và môi trường, Quan trắc môi trường,...hoặc được sử dụng để biên soạn giáo trình, làm tài liệu tham khảo cho GV và SV trong Khoa **[H10.10.04.03]**, **[H10.10.04.04]**.

Khoa KHTN là khoa có phong trào NCKH mạnh trong Trường, GV Khoa thường xuyên công bố các kết quả nghiên cứu trên tạp chí chuyên ngành uy tín trong và ngoài nước **[H10.10.04.05]**. Các kết quả NCKH này luôn được sử dụng trong quá trình giảng dạy nhằm cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động của NH. Song song với việc NCKH, hoạt động seminar khoa học với chuyên đề seminar là các kết quả NCKH của GV và NH thực hiện ở các cấp góp phần tạo môi trường trao đổi học thuật hoạt động thường xuyên cho các GV cải tiến hiệu quả hoạt động giảng dạy tại Khoa và Bộ môn. Tính từ năm 2020 đến nay, đội ngũ GV ngành QLTN&MT đã thực hiện 08 seminar chuyên đề cấp Khoa **[H10.10.04.06]**. Bên cạnh đó, Khoa rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho SV, SV ngành QLTN&MT được tham gia 100% hoạt động NCKH thông qua việc

làm khóa luận tốt nghiệp nếu đủ điều kiện hoặc được tham gia và cấp kinh phí thực hiện NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết NCKH SV nhằm biểu dương thành tích đạt được của SV trong NCKH, có các công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước. Các đề tài xuất sắc được trao thưởng theo hội đồng đánh giá cấp Trường và được gửi danh sách tham gia xét giải thưởng SV NCKH cấp Bộ [H10.10.04.07]. Giai đoạn 2020 - 2025, SV học CTĐT ngành QLTN&MT đã thực hiện 92 đề tài khóa luận tốt nghiệp và 05 đề tài NCKH SV cấp trường [H10.10.04.07]. Ngoài ra, Khoa và Bộ môn cũng có các hoạt động hợp tác với các viện nghiên cứu, đều đặn tổ chức các chương trình, hội thảo kết nối, liên kết tại chỗ cũng như tham gia các hội thảo trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy việc áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến các hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, từ năm học 2018-2019, thông qua Nhà trường, Khoa đã có hợp tác với Trường Đại học KU. Leuven Vương quốc Bỉ và một số trường đại học có danh tiếng khác tại Châu Âu trong khuôn khổ dự án IUC. Đây là một dự án hứa hẹn mang lại nguồn lực để xây dựng tăng cường năng lực CSVC phòng thí nghiệm và nâng cao trình độ giảng dạy và NCKH của GV trong giai đoạn hợp tác kéo dài 10 năm bắt đầu từ tháng 09 năm 2022 [H10.10.04.08]. Bộ môn có các hội thảo, hội nghị kết nối đào tạo, phổ biến kết quả NCKH và ứng dụng trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường với các Viện Nghiên cứu quốc gia và Trung tâm Quốc tế về khoa học và giáo dục liên ngành (ICISE), các hợp tác giảng dạy và NCKH với các đại học tại khu vực duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, tiếp nhận và tổ chức các hoạt động trao đổi học thuật với các nhà khoa học, các giáo sư nước ngoài trong khuôn khổ các dự án quốc tế của nhà trường [H10.10.04.09]. Nhiều GV của Khoa và Bộ môn tham gia học tập và hợp tác NCKH tại các trường ĐH quốc tế có uy tín, tham gia báo cáo tại các hội thảo chuyên ngành trong lĩnh vực Biến đổi khí hậu, Tài nguyên và Môi trường nhằm trao đổi, giới thiệu các PPGD mới, các công nghệ giảng dạy hiệu quả hay các hướng nghiên cứu [H10.10.04.10]. Bên cạnh đó, Khoa cũng thực

hiện ký kết các biên bản hợp tác với các đơn vị về tăng cường trao đổi nâng cao năng lực giảng dạy cho đội ngũ GV, trang bị năng lực học và trau dồi kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cho NH thông qua các hoạt động định hướng nghề nghiệp, hỗ trợ và tiếp nhận đào tạo nghề trong giai đoạn thực tập [H10.10.04.11].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH được Nhà trường và Khoa chú trọng trong đó có các đề tài NCKH gắn kết và phục vụ cho công tác đào tạo của CTĐT ngành QLTN&MT. Kết quả của các đề tài đều được ứng dụng và chuyển tải thành nội dung giảng dạy của các học phần trong CTDH.

Trường và Khoa thường xuyên tổ chức các chuyên đề, hội nghị và các chương trình hợp tác nhằm phổ biến và áp dụng các kết quả NCKH nhằm cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và các kỹ năng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Các GV trong Khoa chưa có nhiều bài tham luận ở các Hội thảo quốc tế để phổ biến các kết quả NCKH, các chương trình hợp tác và phát triển các chương trình dạy học cho GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Đẩy mạnh HTQT trong đào tạo và xây dựng CTDH, mời và tiếp nhận giáo sư nước ngoài, đến giảng dạy, nghiên	Phòng KHCN & HTQT Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	

		cứu và trao đổi học thuật để tạo điều kiện cho GV, NH được nâng cao trình độ chuyên môn.			
2	Phát huy điểm mạnh	<p>- Tiếp tục phát huy thế mạnh NCKH của GV và SV toàn Khoa, đặc biệt ưu tiên cho các đề tài NCKH mang tính chất liên ngành và liên quan đến phát triển chuyên đề mới trong nội dung giảng dạy các học phần liên quan.</p> <p>- Chủ động phát triển đội ngũ GV của bộ môn ngành QLTN&MT thành nhóm nghiên cứu mạnh.</p>	Khoa KHTN Bộ môn ĐL - QLTN&MT	Từ năm học 2024-2025	Giai đoạn 2025 - 2030

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo mục tiêu đào tạo của Nhà trường, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập được Nhà trường đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng. Theo đó, Trường ĐHQN đã có những văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác đảm bảo chất lượng trong đó có liên quan đến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ **[H10.10.05.01]**.

Hàng năm, Nhà trường định kỳ tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người dạy

và NH về chất lượng CSVC phục vụ cho việc học tập cũng như các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các đơn vị chức năng triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến qua bộ công cụ khảo sát bao gồm các biểu mẫu phiếu khảo sát và các phần mềm được sử dụng để hỗ trợ khảo sát [H10.10.05.02]. Cụ thể, việc đánh giá mức độ đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo (hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, phòng tự học; hệ thống công nghệ thông tin, thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện hàng năm với các SV năm thứ 2 và 3 (biểu mẫu 05a), với GV (theo biểu mẫu 06), với SV năm cuối (theo biểu mẫu 02a) Các kênh khảo sát này đã thu thập được nhiều thông tin đề xuất, phản ánh xác đáng liên quan đến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Kết quả khảo sát trong những năm gần đây cho thấy GV và SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện CSVC cũng như các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ học tập. Ngoài ra, Nhà trường cũng thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của GV và SV các khóa về hoạt động hỗ trợ đào tạo định kỳ trong các đợt tự đánh giá cấp Trường các CTĐT để có được thông tin toàn diện hơn [H10.10.05.03].

Các kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tổng hợp hàng năm đã giúp Nhà trường có thêm cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động hỗ trợ đào tạo và tiện ích. Về hoạt động của thư viện, Thư viện của Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến bạn đọc về mức độ hài lòng đối với các hoạt động của thư viện. Thông qua đó, thư viện đã có những cải tiến để phục vụ người đọc được tốt hơn [H10.10.05.04]. Cụ thể: Các tài liệu và học liệu của thư viện luôn được cập nhật và mua bổ sung hàng năm; CB, GV và SV được phép truy cập cơ sở dữ liệu điện tử của cơ sở dữ liệu số của Thư viện Trường ĐHQN nay là Trung tâm Số và học liệu để phục vụ công tác dạy học và công tác nghiên cứu; cơ sở vật chất và các giải pháp hỗ trợ truy cập dữ liệu, học liệu cho hoạt động giảng dạy và NCKH được nâng cấp bằng kinh phí từ các chương trình hợp tác quốc tế gần đây [H10.10.05.04]. Về hoạt động của

phòng thí nghiệm – thực hành, hàng năm, bên cạnh việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV và NH về chất lượng đáp ứng các yêu cầu dạy và học của hệ thống phòng thí nghiệm, Nhà trường còn chủ động tiến hành kiểm kê tài sản cố định tại các phòng thí nghiệm – thực hành, đánh giá chất lượng thường xuyên của các trang thiết bị. Những thiết bị hư hỏng nhiều sẽ được đề xuất thanh lý và mua thay thế thiết bị mới. Bên cạnh đó, Khoa cũng đã tiến hành rà soát các trang thiết bị của các phòng thí nghiệm – thực hành và kiến nghị Nhà trường sửa chữa, nâng cấp [H10.10.05.05]. Mặt khác, hàng năm Nhà trường luôn ưu tiên phân bổ kinh phí để mua sắm thiết bị, dụng cụ và hóa chất đáp ứng việc đào tạo SV ngành QLTN&MT [H10.10.05.06]. Về hệ thống CNTT, Nhà trường luôn có kế hoạch trang bị và nâng cấp thiết bị tin học, lắp đặt wifi cho hệ thống phòng học, phòng thực hành [H10.10.05.07]. Mặt khác, Nhà trường luôn có những cải tiến để nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích khác. Cụ thể, năm học 2018 - 2019, Nhà trường triển khai việc lắp đặt thêm máy lọc nước sạch tại các giảng đường, Nhà luyện tập thể dục thể thao, Trạm y tế, Thư viện [H10.10.05.08]. Bộ phận giữ xe của Nhà trường cũng đã ứng dụng CNTT trong việc theo dõi xe ra vào Trường [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Nhà trường có triển khai đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hàng năm; trên cơ sở đó thực hiện cải tiến chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm và hệ thống công nghệ thông tin.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho NH như tư vấn truy cập và kỹ năng lưu trữ thông tin theo chuyên ngành, hỗ trợ các kỹ năng viết học thuật dành cho nghiên

cứu, nâng cao nhận thức về vấn đề bản quyền và đạo văn, các hỗ trợ in ấn... tại thư viện chưa được triển khai.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH (hỗ trợ tìm kiếm học liệu, in ấn, hoạt động ngoại khóa...) tại thư viện	Trường ĐHQN Thư viện	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Bổ sung, cập nhật nguồn tài liệu tham khảo, đầu tư các thiết bị tin học, hệ thống mạng; - Tiếp tục hiện đại hóa CSVC hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm và các dịch vụ tiện ích khác.	Trường ĐHQN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHQN, cơ chế phản hồi của các BLQ được thực hiện mang tính hệ thống. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đảm bảo chất lượng đối với sự phát triển của Nhà trường, Nhà trường đã thành lập Phòng KT&BDCL trên cơ sở tách bộ phận Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục ra từ Phòng

Đào tạo đại học và sau đại học theo Quyết định số 1301/QĐ-TCCB của Hiệu trưởng Trường ĐHQN ngày 23/10/2009. Phòng KT&BDCL có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác KT&BDCL giáo dục của Nhà trường [H10.10.06.01]. Hiện nay, Phòng KT&BDCL là đầu mối xây dựng các quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Các quy định này được ban hành kèm theo các Quyết định, cụ thể bao gồm QĐ số 2867 ban hành năm 2019 và QĐ số 2750 ban hành năm 2021 được điều chỉnh và bổ sung từ QĐ số 2867. Các văn bản này quy định mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ tại Trường ĐHQN về chất lượng hoạt động giảng dạy; CTĐT, CĐR; tình hình việc làm; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo một cách rõ ràng, cụ thể và công khai minh bạch [H10.10.06.02]. Từ năm 2013, Phòng KT&BDCL đã thực hiện việc cải tiến công tác này thông qua thực hiện đề tài NCKH cấp Trường: “Xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV và về chất lượng ngành học tại Trường ĐHQN”. Đến năm 2018, Nhà trường đã xây dựng phần mềm E-survey tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo để việc lấy ý kiến phản hồi thực hiện có tính hệ thống và khoa học hơn, NH có trách nhiệm phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV, về CTĐT sau khi kết thúc học phần hoặc trước khi tốt nghiệp. Sự đa dạng của công cụ khảo sát giúp việc tiếp nhận ý kiến của các BLQ dễ dàng hơn, độ tin cậy cao, nội dung được cập nhật, có thể đối sánh được ý kiến của các BLQ trong nhiều năm [H10.10.06.03].

Cơ chế phản hồi của các BLQ luôn được Trường quan tâm và được đánh giá. Hàng năm, Nhà trường đều đưa ra các thông báo, kế hoạch về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Sau khi khảo sát, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng đều có văn bản báo cáo, đánh giá về công tác khảo sát kết quả phản hồi của các BLQ cùng với các đề xuất, kiến nghị đối với Nhà trường nhằm cải tiến công tác khảo sát trong thời gian tới. Các nội dung khảo sát mà Nhà trường và Khoa thực hiện bao gồm khảo sát ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn

thực hành, thí nghiệm của GV; khảo sát ý kiến phản hồi NH sắp tốt nghiệp về CTĐT; khảo sát sự hài lòng của GV về CSVC, các thiết bị phục vụ học tập và NCKH cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ NV các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm; khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; khảo sát ý kiến cựu NH, nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT; khảo sát sự hài lòng của NH về chất lượng hoạt động, dịch vụ hỗ trợ đào tạo [H10.10.06.04]. Đồng thời, Nhà trường còn tiếp nhận ý kiến phản hồi của SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp hằng tháng, các buổi đối thoại giữa SV với Lãnh đạo Trường, Lãnh đạo Khoa [H10.10.06.05].

Trong quá trình điều chỉnh, cập nhật CTĐT QLTN&MT, Khoa cũng đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ thông qua nhiều hoạt động khác nhau như các hội thảo, các đợt TTTN, các chương trình ngày hội việc làm, tuyển dụng,... Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT, cải tiến các hoạt động hỗ trợ và tiện ích. Điều này giúp nâng cao chất lượng đào tạo ngành cử nhân QLTN&MT. Bên cạnh đó, thông qua kết quả hỏi tự đánh giá và đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục các CTĐT, cơ chế phản hồi và hệ thống bảng hỏi luôn có sự điều chỉnh phù hợp và được cải tiến nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác và phù hợp nhất. [H10.10.06.02], [H10.10.06.06].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ được Nhà trường quy định bằng văn bản, có tính hệ thống, được đánh giá thường xuyên. Nội dung các phiếu khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của GV và NH được cập nhật thường xuyên từ đó kết quả phản hồi của các BLQ được đánh giá và có sự điều chỉnh, cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ về cơ chế phản hồi chưa được thực hiện rộng rãi với nhiều đối tượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần triển khai rộng rãi việc lấy ý kiến các BLQ về cơ chế phản hồi tới nhiều đối tượng như cựu SV, nhà tuyển dụng, các đơn vị đang sử dụng SV đã tốt nghiệp.	Phòng KT&BDCL	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	- Bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống phần mềm hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ; - Thường xuyên cập nhật và tinh chỉnh bảng hỏi để thu thập được nhiều thông tin phản hồi giá trị.	Phòng KT&BDCL Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm học 2024-2025	

5. **Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Thông tin phản hồi từ các BLQ luôn được Nhà trường và Khoa xác định là yếu tố quan trọng của đảm bảo chất lượng đào tạo; Việc thiết kế, phát triển và cải tiến CTDH ngành QLTN&MT được thực hiện theo quy trình rõ ràng, khoa học, rà soát CTDH được tiến hành thường xuyên.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ kiểm tra/thi đều được thực

hiện nghiêm túc; các hình thức kiểm tra/thi đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng HP theo CDR.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản của NH, tuy nhiên cần đẩy nhanh hiện đại hóa hệ thống thư viện để hỗ trợ tốt nhất cho việc học tập của SV. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã mang tính hệ thống, nhưng cần được vận dụng triệt để hơn để đánh giá, kịp thời cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Việc lấy ý kiến phản hồi từ NH và các các BLQ được thực hiện dựa trên bộ câu hỏi chung của Nhà trường nên chưa đảm bảo tốt nhất cho sự phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo. Việc lấy ý kiến đánh giá chất lượng giảng dạy của GV mới chỉ dựa vào SV, chưa có sự trao đổi chủ động giữa GV với GV.

Nhà trường chưa thường xuyên cập nhật các phương tiện và tài liệu giảng dạy hiện đại cho các GV của Khoa. Thiếu một số trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác NCKH thực nghiệm chuyên sâu của GV và SV thuộc lĩnh vực ứng dụng công nghệ xử lý môi trường. Kinh phí dành cho NCKH SV còn hạn chế.

Tự đánh giá theo 6 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT *đã đạt yêu cầu 6/6 tiêu chí, trong đó có 06 tiêu chí đạt mức 5/7.*

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Khâu đánh giá kết quả đầu ra là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng đào tạo của một cơ sở GDĐH. Nhận thức rõ điều này, Trường ĐHQN cũng như Khoa KHTN rất coi trọng công tác đánh giá, giám sát, đối sánh kết quả đầu ra thông qua tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, số lượng SV có việc làm, loại hình và số lượng NCKH. Cùng với đó, Nhà trường và Khoa còn chú trọng đến việc khảo sát sự hài lòng của các BLQ để có cơ sở cải tiến CTĐT cũng như các dịch vụ tiện ích để ngày càng nâng cao kết quả đầu ra.

Trường ĐHQN đã xây dựng quy trình, phân công Phòng ĐTĐH chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa KHTN luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý đào tạo để có thể mở các lớp học cho SV học cải thiện. CVHT thường xuyên quan tâm, nắm bắt tình hình học tập của SV, kịp thời hỗ trợ và giải quyết những khó khăn trong học tập, giúp SV hoàn thành CTĐT. Một trong những hoạt động khác cũng được Nhà trường và Khoa quan tâm đó là công tác khảo sát việc làm của SV luôn được tiến hành nghiêm túc, kết quả thu được chính xác, tin cậy.

Ban lãnh đạo Khoa luôn có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động NCKH của SV đối với việc nâng cao chất lượng dạy và học tại Khoa nên luôn dành nhiều sự quan tâm và hỗ trợ tích cực cho hoạt động này. NCKH trong SV vừa là khuyến khích vừa là bắt buộc (20% SV ngành QLTN&MT phải làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa), thông qua hệ thống quy định, các hình thức nghiên cứu, từng bước nâng cao chất lượng khóa luận tốt nghiệp của SV, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của NH.

Ngoài ra, Nhà trường và Khoa đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng trong việc lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các BLQ nên đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi. Trên cơ sở thông tin phản hồi từ các bên có liên quan, Nhà trường và Khoa KHTN định kỳ thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh nhằm cải tiến CTĐT cũng như chất lượng giảng dạy, phục vụ đào tạo nhằm phù hợp với nhu cầu thực tế của NH cũng như các đơn vị tuyển dụng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động đào tạo đại học của Nhà trường được quản lý bởi Phòng ĐTĐH,

đây là phòng chức năng quản lý việc đào tạo nói chung và KQHT của SV nói riêng. Tất cả dữ liệu về NH được quản lý, giám sát hiệu quả, chính xác và đầy đủ. Phòng ĐTDH có nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo như SV nghỉ học tạm thời, kéo dài thời gian đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo, chấm dứt học tập đối với SV; tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập, danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được phòng ĐTDH cập nhật hàng năm, sau khi xử lý theo trình tự quy định, những dữ liệu trên sẽ được lưu vào hồ sơ của Phòng ĐTDH **[H11.11.01.01]**.

Quy định đào tạo trình độ ĐH của Trường quy định rõ khung thời gian học tập của CTĐT QLTN&MT trình độ Cử nhân đại học được quy định tối đa là 4 năm, việc kéo dài thời gian học tập của SV không quá 7 năm **[H11.11.01.02]**. Nhà trường quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ để SV có thể hoàn thành CTĐT trong thời gian quy định. Hơn nữa, mỗi lớp học đều có ban cán sự lớp. Ban cán sự đóng vai trò cầu nối giữa tập thể lớp với GV, viên chức quản lý và các bộ phận hỗ trợ; trong đó có việc nắm bắt tình hình học tập của SV. Hàng năm Nhà trường tiến hành xét KQHT và thành lập Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho SV đã hoàn thành CTĐT **[H11.11.01.03]**, **[H11.11.01.04]**. Kết quả này sẽ đưa về Khoa, thông qua CVHT và lớp trưởng từng lớp sẽ thông báo trực tiếp cho SV và gia đình **[H11.11.01.05]**. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát ở cấp Bộ môn, Khoa và Trường (thông qua phòng ĐTDH). Từ Bảng 11.1.1 cho thấy, tỷ lệ SV thôi học của ngành qua 5 khóa đào tạo (khóa 39- khóa 43) trung bình là 11,63%, trong đó chỉ riêng SV Khóa 40 có tỷ lệ thôi học toàn khóa là 21,43%, chiếm tỷ lệ cao nhất. SV thôi học đa số là năm thứ nhất và năm thứ hai, nguyên nhân chủ yếu là do sự lựa chọn ngành học không phù hợp với nhu cầu của bản thân, một số ít chuyển sang học ngành khác, hoặc do nguyện vọng của gia đình. Ngoài ra, SV bị buộc thôi học còn do xử lý KQHT theo quy định **[H11.11.01.06]**. Số liệu thống kê từ Bảng 11.1.1 cũng cho thấy, các khóa 39 đến khóa 43 có tỷ lệ tốt nghiệp lần lượt là 91,43%, 71,05%, 70,59%, 77,78% và

64,29%. Tỷ lệ SV tốt nghiệp giảm dần nguyên nhân một phần do tỷ lệ SV thôi học tăng, bên cạnh đó số SV chưa tốt nghiệp còn bao gồm cả SV chưa tích lũy đủ số TC, thiếu điều kiện CDR và các SV học cải thiện để tích lũy điểm số cao hơn [H11.11.01.07]. Ngoài ra còn một nguyên nhân khác quan đó là tác động của dịch bệnh Covid kéo dài cũng ảnh hưởng đến việc chậm tốt nghiệp của sinh viên.

Bảng 11.1.1. Số lượng SV thôi học, tốt nghiệp ngành QLTN&MT giai đoạn 2020 – 2024

Khóa	Số lượng SV tuyển sinh	Số lượng SV thôi học								Tổng số	Tỷ lệ (%)	Số lượng SV tốt nghiệp			Tỷ lệ (%)
		Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Năm thứ tư				TN trước hạn	TN đúng hạn	TN quá hạn	
		HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2	HK 1	HK 2						
39 (2016-2020)															
40 (2017-2021)															
41 (2018-2022)	32														
42 (2019-2023)	16														
43 (2020-2024)	25														

(Nguồn: Phòng ĐTDH, Trường ĐHQN)

Việc đối sánh hàng năm về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp để cải tiến CTĐT luôn được chú trọng. Khoa đã tiến hành đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của ngành QLTN&MT với các ngành cử nhân trong Khoa từ đó tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, SV chậm tốt nghiệp làm cơ sở đưa ra biện cải tiến chất lượng CTĐT [H11.11.01.08]. Từ bảng đối sánh 11.1.2 ta thấy tỉ lệ thôi học của SV ngành QLTN&MT qua từng khóa học vẫn thấp hơn so với ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học và ngành Quản lý đất đai. Tuy nhiên tỉ lệ thôi học lại tăng dần với các khóa sau đó cũng là cơ sở để Khoa và Bộ môn có những biện pháp cải tiến chất lượng CTĐT, giúp tăng hứng thú của NH với ngành, hạn chế tình trạng SV thôi học. Nhìn chung, so với một số ngành cử nhân khác trong khoa thì tỷ lệ tốt nghiệp

của SV ngành QLTN&MT có tỷ lệ cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp giảm dần qua các năm cũng là một yếu tố để Khoa và Bộ môn có những biện pháp nâng cao chất lượng CTĐT nhằm phù hợp với SV góp phần làm tăng tỉ lệ tốt nghiệp (Bảng 11.1.3).

Bảng 11.1.2. Bảng đối sánh tỷ lệ SV thôi học ngành QLTN&MT, Công nghệ kỹ thuật hóa học (CNKTHH) và Quản lý đất đai (QLĐĐ) giai đoạn 2020 - 2024

Khóa	Chương trình đào tạo								
	Ngành QLTN&MT			Ngành CNKTHH			Ngành QLĐĐ		
	SL tuyển sinh	SL thôi học	Tỷ lệ (%)	SL tuyển sinh	SL thôi học	Tỷ lệ (%)	SL tuyển sinh	SL thôi học	Tỷ lệ (%)
39 (2016-2020)									
40 (2017-2021)									
41 (2018-2022)	32								
42 (2019-2023)	16								
43 (2020-2024)	25								

(Nguồn: Phòng ĐTDH, Trường ĐHQN)

Bảng 11.1.3. Bảng đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành QLTN&MT, Công nghệ kỹ thuật hóa học (CNKTHH) và Quản lý đất đai (QLĐĐ) giai đoạn 2020 – 2024

Khóa	Chương trình đào tạo								
	Ngành QLTN&MT			Ngành CNKTHH			Ngành QLĐĐ		
	SL tuyển sinh	SL tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL tuyển sinh	SL tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL tuyển sinh	SL tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)
39 (2016-2020)									
40 (2017-2021)									
41 (2018-2022)	32								
42 (2019-2023)	16								
43 (2020-2024)	25								

(Nguồn: Phòng ĐTDH, Trường ĐHQN)

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa KHTN đã làm tốt công tác giám sát cơ sở dữ liệu về NH trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH, đối sánh trong trường với các ngành đào tạo khác. Các số liệu này được phân tích, báo cáo hàng năm qua các cuộc họp Khoa, làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng CTĐT, hạn chế NH bị buộc thôi học, giúp NH tốt nghiệp đúng thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tiến hành đối sánh ngoài trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học của ngành QLTN&MT. Nguyên nhân do thiếu dữ liệu thống kê của các Trường khác để tiến hành đối sánh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học của ngành QLTN&MT với cùng ngành từ các Trường khác	Phòng ĐTDH Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp	Phòng ĐTDH Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh có chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ và hình thức đào tạo tại trường. Phòng ĐTDH và Khoa KHTN là các đơn vị theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của SV [H11.11.01.01]. Từ năm 2010, Trường ĐHQN bắt đầu thực hiện quy định đào tạo theo hệ thống TC [H11.11.01.02], theo đó thời gian tốt nghiệp là thời gian SV hoàn thành CTĐT theo quy định của hệ thống TC để được cấp bằng tốt nghiệp. Đối với ngành QLTN&MT, SV có thể rút ngắn thời gian đào tạo xuống dưới 4 năm hoặc kéo dài thời gian học tập tối đa là 6 năm.

Ngoài ra Nhà trường cũng ban hành quy định rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, trong đó có hoạt động thu thập phản hồi của NH làm cơ sở nâng cao chất lượng dạy và học nhằm rút ngắn thời gian hoàn thành CTĐT của NH [H11.11.02.01]. Khoa KHTN đã thực hiện việc thống kê, giám sát, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV hàng năm nhằm đề xuất các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT và có biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.01.08]. Khoa cũng lập sổ tay nghiệp vụ và đã tiến hành tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Qua tìm hiểu cho thấy nguyên nhân chủ yếu là do NH không tích lũy đủ số TC cần thiết của một CTĐT cũng như thiếu các CDR như ngoại ngữ, tin học hay các môn điều kiện như GDTC, GDQP. Ngoài ra còn có một nguyên nhân nữa là NH nghỉ học tạm thời vì các lý do cá nhân nên khi trở lại học thì CTĐT đã được cập nhật, sửa đổi (CTĐT 2018 so với CTĐT 2020 và CTĐT 2022) nên NH sẽ khó khăn hơn trong việc tìm các HP tương đương, HP thay thế để đảm bảo tích lũy đủ số TC cho CTĐT [H11.11.02.02].

Bảng 11.2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLTN&MT giai đoạn
2020 – 2024

Khóa học	Tổng số sinh viên	Số lượng SV hoàn thành CTĐT trong thời gian			Tổng số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	Số lượng SV chưa hoàn thành CTĐT	Tỷ lệ (%)	Thời gian tốt nghiệp trung bình
		4 năm	5 năm	6 năm					
39 (2016-2020)									
40 (2017-2021)									
41 (2018-2022)	32								
42 (2019-2023)	16								
43 (2020-2024)	25								

(Nguồn: Phòng ĐTDH, Trường ĐHQN)

Sau khi phân tích, tìm hiểu các nguyên nhân, Nhà trường và Khoa đã xây dựng, triển khai một số giải pháp nhằm hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn như: thường xuyên cung cấp thông tin về hệ thống đào tạo TC, thông báo tới SV có nguy cơ chậm tiến trình, nhanh chóng cập nhật điểm số của SV qua hệ thống tài khoản của SV; lập danh sách SV bị cảnh cáo KQHT và báo về gia đình thông qua CVHT để nhắc nhở và nâng cao ý thức học tập của những SV có điểm số tích lũy thấp [H11.11.01.05], [H11.11.01.06]. Bảng số liệu 11.2.2 cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTN&MT từ khóa 39 đến khóa 43 lần lượt là: 4,06; 4,07; 4,25; 4,05; 4,0 so với các ngành CNKTHH và ngành QLDD trong cùng khóa đào tạo thì thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTN&MT thấp hơn hẳn chứng tỏ SV ra trường đúng hạn đạt tỉ lệ cao. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thường xuyên tổ chức các học kỳ phụ, mở thêm các lớp ôn tập với sĩ số ít để tạo điều kiện cho SV cải thiện điểm số, ra trường đúng thời hạn

[H11.11.02.03], phân công CVHT phù hợp với chuyên ngành và có trách nhiệm để cung cấp các hỗ trợ giá trị về chuyên môn và tạo động lực cho SV trong học tập. Ngoài ra khoa KHTN đã tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLTN&MT với các CTĐT khác trong Khoa. Các biện pháp nói trên luôn được tổng kết, đánh giá hiệu quả trong các cuộc họp bộ môn, khoa để cải tiến và sâu sát hơn trong hỗ trợ QLTN&MT

Bảng 11.2.2. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLTN&MT, Công nghệ kỹ thuật hóa học (CNKTHH) và Quản lý đất đai (QLĐĐ) giai đoạn 2020 – 2024

Khóa	Chương trình đào tạo											
	SLSV Ngành QLTN&MT hoàn thành CTĐT				SLSV Ngành CNKTHH hoàn thành CTĐT				SLSV Ngành QLĐĐ hoàn thành CTĐT			
	4 năm	5 năm	6 năm	TG tốt nghiệp TB	4,5 năm	5 năm	6 năm	TG tốt nghiệp TB	4 năm	5 năm	6 năm	TG tốt nghiệp TB
39 (2016-2020)												
40 (2017-2021)												
41 (2018-2022)	32											
42 (2019-2023)	16											
43 (2020-2024)	25											

(Nguồn: Phòng ĐTDH, Trường ĐHQN)

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ phận chuyên trách giám sát thời gian tốt nghiệp, theo dõi, thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thời học của NH.

Nhà trường và Khoa đã thực hiện nghiên cứu nguyên nhân NH tốt nghiệp chậm, từ đó đề ra nhiều giải pháp để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của các khoá kế tiếp.

3. Điểm tồn tại

Công tác tổ chức đánh giá mức độ hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH chưa được thực hiện thường xuyên. Vì vậy, Nhà trường và Khoa mới chỉ thực hiện một số biện pháp nhất định dẫn đến ít có sự bổ sung giải pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian hoàn thành CTĐT.

Đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành QLTN&MT trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo chưa thể tiến hành được vì Nhà trường chưa thu thập được dữ liệu liên quan từ các Trường khác trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức đánh giá mức độ hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH một cách thường xuyên hơn. - Thực hiện thu thập dữ liệu để đối sánh trong nước về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo. 	Phòng ĐTĐH Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục giám sát số lượng SV tốt nghiệp hàng năm, mở rộng các thông tin bảo lưu về NH như: 	Phòng ĐTĐH Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2025	

		<p>các môn có tỉ lệ học lại cao, nguyên nhân NH chưa hứng thú với việc học vượt tiến độ.</p> <p>- Hoàn thiện quy trình phân tích, đánh giá các nguyên nhân thôi học.</p>			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp là một trong những kết quả đầu ra quan trọng thể hiện CLĐT của Nhà trường cũng như của Khoa. Đồng thời chỉ tiêu này cũng phản ánh mức độ chủ động của NH trong việc tìm kiếm việc làm và định hướng nghề nghiệp trong quá trình học. Từ năm học 2010-2011, Nhà trường đã ra quyết định thành lập Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp nay là Phòng Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp. Trung tâm được giao nhiệm vụ thống kê tình hình NH tốt nghiệp có việc làm, mức thu nhập bình quân trong thời gian đánh giá [H11.11.03.01].

Hàng năm, Trung tâm luôn triển khai công tác khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp để nắm bắt kịp thời tình hình việc làm của SV đã tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Từ nguồn dữ liệu khảo sát được xử lý, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp đã thu được số liệu đáng tin cậy về tỷ lệ NH có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.03].

Năm 2025, Khoa đã tiến hành đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành QLTN&MT với các ngành cử nhân khác trong Trường. Kết quả cho thấy, tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp ngành QLTN&MT tương đối cao, cao nhất đối với

SV tốt nghiệp năm 2018 (100%), sau đó giảm ở SV tốt nghiệp năm 2019 và tăng lên đáng kể trở lại đối với SV tốt nghiệp trong 02 năm, 2020 và 2021 (Bảng 11.3). Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của ngành QLTN&MT xấp xỉ so với các ngành đào tạo cử nhân khác trong trường được so sánh [H11.11.03.04]. Hầu hết các SV tốt nghiệp ngành QLTN&MT của Trường làm đúng chuyên ngành được đào tạo.

Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm qua các năm của ngành QLTN&MT so với các ngành cử nhân khác và toàn Trường

Ngành	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp có việc làm			
	Năm tốt nghiệp 2018	Năm tốt nghiệp 2019	Năm tốt nghiệp 2020	Năm tốt nghiệp 2021
QLTN&MT				
Kỹ thuật điện, điện tử	97,14	100	95,24	90,48
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	94,55	100	94,59	95
Công nghệ kỹ thuật hóa học	93,33	94,59	83,33	100
Toàn trường	91,32	90,10	88,78	89,06

(Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát hàng năm của Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp)

Sau khi đối sánh, Khoa KHTN đã tiến hành phân tích nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm, đề xuất các biện pháp khắc phục và các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.05]. Theo đó, Khoa và Nhà trường đã thường xuyên kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị có sử dụng lao động là SV tốt nghiệp của Trường để tiếp nhận phản hồi, nhận xét, đánh giá nguyên nhân chưa có việc làm liên quan đến CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện nhiều giải pháp về đổi mới CTĐT, tăng cường ký thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng, tổ chức ngày hội việc làm hàng năm, tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm nhằm hỗ trợ SV sớm có việc làm [H11.11.03.06], [H11.11.03.07], [H11.11.03.08], [H11.11.03.09], [H11.11.03.10].

2. Điểm mạnh

Việc khảo sát tình hình SV tốt nghiệp có việc làm của ngành QLTN&MT

được Khoa KHTN và Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp thực hiện và giám sát hàng năm.

Nguồn dữ liệu NH tốt nghiệp có việc làm sau tốt nghiệp thu thập được đáng tin cậy và chính xác.

Tỉ lệ có việc làm của SV ngành QLTN&MT tương đối xấp xỉ so với các ngành cử nhân khác trong Trường, giai đoạn 2020 – 2023.

Nhiều doanh nghiệp đã hợp tác hỗ trợ Nhà trường về đầu ra việc làm cho SV.

3. Điểm tồn tại

SV ngành QLTN&MT, đặc biệt là những SV mới ra trường chấp nhận làm trái nghề sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường chưa hỗ trợ thường xuyên và toàn diện đến NH tốt nghiệp để giúp họ có việc làm đúng ngành nghề đào tạo.

Một số SV chưa có kế hoạch cá nhân và định hướng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng.

Chưa có đối sánh tỷ lệ NH ngành QLTN&MT có việc làm sau tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục khác trong nước có cùng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Phối hợp với Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp tổ chức các buổi tọa đàm, kết nối SV với các doanh nghiệp liên quan	Phòng Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp; Khoa KHTN	Từ năm học 2024-2025	

		<p>đến lĩnh vực nông nghiệp, giúp SV tăng sự hứng thú với ngành học, có định hướng nghề nghiệp rõ ràng sau khi tốt nghiệp và giảm tỷ lệ NH làm trái ngành;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh việc hỗ trợ NH đã tốt nghiệp giúp họ có việc làm đúng ngành nghề đào tạo; - Tăng cường hợp tác với các cơ sở giáo dục khác có cùng ngành đào tạo để khai thác dữ liệu đối sánh của họ. 			
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục hoạt động khảo sát tình hình có việc làm của SV tốt nghiệp hàng năm; - Đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp để tăng tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp. 	Phòng Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp; Khoa KHTN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đối với hệ đào tạo cử nhân QLTN&MT, có 2 loại hình nghiên cứu khoa học được xác lập cụ thể: (1) Làm khóa luận tốt nghiệp, là một dạng báo cáo khoa học, bắt buộc đối với 20% số SV có KQHT khá trở lên; (2) Đề tài NCKH SV là hình thức NCKH không bắt buộc, được thực hiện theo nguyện vọng và năng lực của

SV. Phòng KHCN và HTQT có chức năng quản lý, tổ chức các hoạt động về KHCN và được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển KHCN của Nhà trường. Vì vậy đối với hoạt động NCKH của sinh viên, phòng KHCN và HTQT là đơn vị chịu trách nhiệm về việc phân bổ số lượng đề tài, theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện đề tài NCKH SV **[H11.11.01.01]**.

Loại hình và số lượng hoạt động NCKH SV được giám sát đầy đủ. Nhà trường có hệ thống theo dõi và giám sát các hoạt động NCKH của SV. Hàng năm, căn cứ vào phương hướng và kế hoạch công tác NCKH SV được đề xuất trong báo cáo tổng kết công tác NCKH SV năm trước, Nhà trường đưa ra kế hoạch NCKH SV gửi về các khoa về việc đăng ký tham gia tuyển chọn đề tài NCKH SV và danh mục số lượng đề tài NCKH SV phân bổ cho các khoa. Số lượng đề tài NCKH SV từng năm phân bổ cho các khoa được xác định dựa trên số lượng SV đang tham gia học tập tại từng khoa trong năm đó **[H11.11.04.02]**. Về cấp độ khoa, vì đây là hoạt động thường niên nên trước khi có công văn triển khai của Nhà trường khoảng 3 tháng, lãnh đạo Khoa KHTN đã triển khai cho toàn thể GV và SV trong khoa việc lựa chọn nhóm nghiên cứu cũng như định hướng đề tài nghiên cứu, từ đó có sự chuẩn bị kỹ hơn cho hoạt động NCKH SV của Khoa. Tuy nhiên, với đặc thù ngành nghề nên hoạt động NCKH chỉ tập trung vào các SV đang học năm 3 và năm 4, vì từ kỳ 6 trong CTĐT các chuyên ngành mới được phân ra, khi đó NH mới có thể định hướng tốt lĩnh vực nghiên cứu của mình. Ngoài ra, chỉ tiêu số lượng đề tài nghiên cứu cũng được phân bổ cho từng bộ môn trong Khoa nhằm đảm bảo sự đồng bộ hoạt động nghiên cứu giữa các chuyên ngành với nhau.

Dựa vào danh mục đề tài được Hội đồng Khoa xét chọn và số lượng đề tài phân bổ cho từng khoa, Nhà trường phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho từng nhóm SV thực hiện đề tài. Trong quá trình triển khai thực hiện đề tài, loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH luôn được Nhà trường theo dõi và giám sát dựa trên những văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện đề tài. Định kỳ các khoa phải nộp báo cáo tình hình thực hiện đề tài về Phòng KHCN & HTQT nhằm đôn đốc việc

thực hiện đề tài cũng như theo dõi, giám sát tiến độ và sản phẩm đạt được [H11.11.04.03]. Ngoài ra, trước khi đến thời gian nghiệm thu đề tài cấp Trường, Nhà trường thông báo đến các trưởng khoa về việc tổ chức hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH SV cấp Khoa để làm căn cứ xét chọn các đề tài tham gia giải thưởng “SV NCKH cấp Trường” hàng năm [H11.11.04.04]. Sau khi lập hội đồng đánh giá bình chọn đề tài nghiên cứu theo từng khối ngành, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác NCKH SV để tổng kết đánh giá hoạt động NCKH của SV thực hiện trong năm học và khen thưởng các SV đạt giải vì có thành tích tốt trong NCKH [H11.11.04.05]. Trong báo cáo tổng kết, từ tình hình hoạt động NCKH của SV trong năm học đã xác định những thành tựu đạt được và một số hạn chế còn tồn đọng. Căn cứ trên kết quả đánh giá, báo cáo đề xuất giải pháp và phương hướng hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH SV theo hướng phù hợp với khả năng và trình độ của SV, phù hợp với CTĐT và nhu cầu thực tiễn của xã hội. Đây cũng là thời điểm để Nhà trường công bố Kỷ yếu Hội nghị NCKH SV làm công trình lưu giữ về thành tựu NCKH SV ở từng năm [H11.11.04.06].

Việc đối sánh loại hình và số lượng NCKH của SV mới chỉ được thực hiện nội bộ giữa các CTĐT trong nhà trường, chưa có điều kiện thực hiện đối với các CSĐT khác (Bảng 11.4.1, 11.4.2). Một quy định của CTĐT trình độ Cử nhân ngành QLTN&MT là 20% SV bắt buộc phải thực hiện khóa luận tốt nghiệp, và theo quy định khóa luận tốt nghiệp là một báo cáo khoa học. Chính vì vậy, việc tham gia NCKH sớm từ năm 2, năm 3 giúp SV có nhiều kinh nghiệm để thực hiện khóa luận tốt nghiệp sau này. Do đó, việc NCKH đối với SV ngành QLTN&MT luôn được Bộ môn và Khoa chú trọng, quan tâm. Thực tế việc lựa chọn nhóm nghiên cứu cũng như đề tài nghiên cứu chỉ dựa trên cơ sở thống nhất giữa giáo viên hướng dẫn và SV, căn cứ vào hướng nghiên cứu chuyên sâu của giáo viên và chuyên ngành SV được đào tạo nên loại hình NCKH chưa thực sự đa dạng. Ngoài ra, sự hạn chế về dữ liệu công bố công khai từ các cơ sở ĐTDH khác dẫn đến

2023-2024									
2024-2025									
Tổng									

(Nguồn: Thống kê từ số liệu của Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế)

Số SV tham gia NCKH của ngành QLTN&MT so với 2 ngành Cử nhân còn lại trong Khoa còn tương đối thấp. Tuy nhiên, khi so với số lượng SV QLTN&MT mỗi khóa thì số SV của ngành tham gia NCKH vẫn tương đối cao. Điều này là cơ sở để Khoa KHTN tiếp tục cải tiến phương pháp khuyến khích SV tham gia NCKH nhiều hơn thông qua cách đánh giá, kinh phí hỗ trợ cho SV làm nghiên cứu cũng như các chính sách học bổng khuyến khích cho SV có nghiên cứu chất lượng. Nhìn chung, Nhà trường luôn có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH và căn cứ vào thành tích NCKH xuất sắc thông qua các công trình khoa học đã đăng trên các tạp chí khoa học trong nước cũng như báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo. Đây đều là những minh chứng để khen thưởng hàng năm đối với SV và là điểm cộng để SV làm hồ sơ đăng ký các suất học bổng giá trị như Học bổng khuyến khích học tập, Học bổng Vallet,... **[H11.11.04.04]**

2. Điểm mạnh

Nhà trường có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, khóa luận) và số lượng các hoạt động NCKH cho NH tương thích với mục tiêu và CDR của CTĐT.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH; có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của NH.

Nhà trường và Khoa đã tổ chức thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng Khoa/Trường.

Thông qua các báo cáo tổng kết công tác NCKHSV hàng năm, nhà trường có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã thực hiện đối sánh loại hình và hoạt động nghiên cứu giữa các CTĐT. Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các cơ sở đào tạo với nhau. Nguyên nhân khách quan do hạn chế về dữ liệu công bố công khai từ các cơ sở ĐTDH khác.

Bên cạnh đó, loại hình các hoạt động nghiên cứu của NH đã được xác định trong chiến lược phát triển của Nhà trường nhưng NH chỉ tham gia một số loại hình. Do vậy cần khuyến khích NH tham gia các loại hình khác để đa dạng hóa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các cơ sở đào tạo với nhau (tập trung đối sánh với các cơ sở giáo dục có CTĐT được Khoa sử dụng để đối sánh, tham khảo khi xây dựng, rà soát CTĐT của mình).	Phòng KHCN&HTQT Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2025	

		- Khuyến khích NH tham gia nhiều loại hình NCKH khác nhau để đa dạng hóa.			
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của SV dựa trên kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá	Phòng KHCN&HTQT Khoa KHTN	Hàng năm, từ năm 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Sự hài lòng của các BLQ là căn cứ quan trọng để duy trì, cải tiến chất lượng CTĐT và cũng là yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của một trường đại học. Phòng KT&BDCL của Trường ĐHQN là đơn vị chuyên trách được giao nhiệm vụ khảo sát, đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với CTĐT [H11.11.05.01]. Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của các BLQ được thực hiện dựa trên các quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ tại Trường ĐHQN [H11.11.05.02]. Trong đó, Nhà trường sử dụng nhiều công cụ khác nhau để thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ như thông qua tài khoản cá nhân của SV Trường ĐHQN, trang quản trị phần mềm khảo sát E-survey hoặc phiếu khảo sát trực tiếp [H11.11.05.03]. Theo đó, những năm vừa qua, Nhà trường đã định kỳ tiến hành khảo sát, thống kê, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ. Các nội dung khảo sát bao gồm khảo sát ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm của GV; khảo sát ý kiến phản hồi của NH sắp tốt nghiệp về CTĐT; khảo sát ý kiến cựu NH, nhà sử dụng lao động về CDR và CTĐT; khảo sát sự hài lòng của NH về chất lượng hoạt động, dịch vụ hỗ

trợ đào tạo; sự hài lòng của GV về CSVC, các thiết bị phục vụ học tập và NCKH cũng như hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ NV các phòng, ban, khoa, viện, trung tâm,... [H11.11.05.04], [H11.11.05.05], [H11.11.05.06]. Trong năm 2020, Bộ môn ĐL - QLTN&MT thuộc Khoa KHTN cũng đã tiến hành khảo sát SV và nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT và tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về CDR CTĐT ngành QLTN&MT và nhu cầu tuyển dụng Cử nhân QLTN&MT của thị trường sử dụng lao động [H11.11.05.07]. Trong các năm học từ 2020 đến 2024, Nhà trường còn tổ chức hội nghị gặp gỡ, đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với SV nhằm giúp Nhà trường nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc và khó khăn của SV trong quá trình học tập và sinh hoạt tại Trường [H11.11.05.08], [H11.11.05.09].

Sau khi có kết quả khảo sát, Khoa KHTN thường xuyên tổng hợp, đánh giá, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ để có cái nhìn tổng quát hơn về sự hài lòng của các BLQ đến ngành QLTN&MT giai đoạn 2020-2023 (Bảng 11.5.1 và Bảng 11.5.2) [H11.11.05.10]. Bảng 11.5.1 cho thấy, SV khá hài lòng với CTĐT ngành QLTN&MT và mức độ hoàn toàn hài lòng của SV năm cuối đối với CTĐT ngành QLTN&MT cao, từ 50 – 65%, trong các năm học 2019 – 2020 và 2020 - 2021. Tuy nhiên, trong năm học 2021-2022, tỷ lệ SV hoàn toàn hài lòng với CTĐT ngành QLTN&MT giảm đáng kể so với các năm học được so sánh trước đó. Chất lượng giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành - thí nghiệm của GV Khoa KHTN cũng nhận được sự hài lòng cao của SV (mức độ hài lòng khoảng 4,6/5) so với các ngành đào tạo khác trong Trường, năm học 2021 – 2022 (Bảng 11.5.2).

Bảng 11.5.1. Kết quả đối sánh mức độ hài lòng của SV sắp tốt nghiệp ngành QLTN&MT về CTĐT, giai đoạn 2019-2022

Năm học	Mức độ hài lòng (%)				
	Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm hài lòng	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
Năm học 2020 – 2021					
Năm học 2021 – 2022					

Năm học 2022 – 2023					
------------------------	--	--	--	--	--

(Nguồn: Các báo cáo khảo sát của Trường Đại học Quy Nhơn)

Bảng 11.5.2. Kết quả đối sánh mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV Khoa KHTN và GV các Khoa khác trong trường ĐHQN, năm học 2021-2022 (theo thang 5)

Khoa	Năm học 2021 -2022			
	Học kỳ I		Học kỳ II	
	Giảng dạy Lý thuyết	Hướng dẫn Thực hành – Thí nghiệm	Giảng dạy Lý thuyết	Hướng dẫn Thực hành – Thí nghiệm
Khoa KHTN	4,60	-	4,59	4,61
Khoa Kinh tế và Kế toán	4,54	4,49	4,53	4,58
Khoa Sư phạm	4,61	4,52	4,55	4,70
Khoa Toán và Thống kê	4,55	4,57	4,61	4,62
Khoa Công nghệ thông tin	4,46	4,43	4,47	4,49
Khoa Tài chính ngân hàng và quản trị kinh doanh	4,56	4,53	4,55	-
Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	4,58	4,51	4,63	4,59

(Nguồn: Các báo cáo khảo sát của Trường Đại học Quy Nhơn)

Dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ và đối sánh, Trường ĐHQN và Khoa KHTN đã định kỳ tiến hành cải tiến chất lượng. Cụ thể, Nhà trường và Khoa đã nhiều lần lập kế hoạch rà soát, sửa đổi, cập nhật CTĐT. Sau đó, Khoa KHTN tiến hành họp để đánh giá CTĐT, rà soát, điều chỉnh CDR và CTĐT ngành QLTN&MT để trình Nhà trường ra quyết định ban hành. Việc thường xuyên cập nhật, sửa đổi CTĐT giúp Trường và Khoa đáp ứng được sự hài lòng của NH, đáp ứng được nhu cầu của nhà sử dụng lao động và xã hội về nguồn nhân lực chất lượng [H11.11.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHQN và Khoa KHTN đã có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để có thể đánh giá được sự hài lòng của các BLQ.

CTĐT của ngành QLTN&MT được đánh giá khá tốt, ngày càng đáp ứng được nhu cầu của NH, nhà tuyển dụng và xã hội.

Chất lượng hoạt động giảng dạy của GV Khoa KHTN nhận được sự hài lòng cao của NH.

Trường và Khoa đã rất nhạy bén trong việc cải tiến CTĐT, chất lượng giảng dạy, CSVC cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng về CTĐT chưa được Khoa KHTN thực hiện thường xuyên.

Mức độ hài lòng của các BLQ còn chưa được đối sánh với các cơ sở giáo dục khác để có thêm cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Thường xuyên khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng; - Triển khai đối sánh kết quả khảo sát CTĐT của ngành học với các cơ sở giáo dục khác.	Phòng KT & BĐCL Khoa KHTN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục có kế hoạch cụ thể và thường xuyên triển khai việc khảo sát với nhiều hình thức khác nhau để đánh giá toàn diện sự hài lòng của các BLQ; - Thực hiện việc cập nhật, chỉnh sửa định kỳ CTĐT,	Trường ĐHQN Phòng KT & BĐCL Khoa KHTN	Hàng năm	

		nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, đáp ứng được nhu cầu của NH, nhà tuyển dụng và xã hội.			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn cực kỳ quan trọng, đánh giá chính xác chất lượng của CTĐT. Do đó, để theo dõi chặt chẽ tiêu chuẩn này, Nhà trường đã có hệ thống quản lý một cách hiệu quả quá trình học tập của NH, thu thập số liệu NH tốt nghiệp, NH có việc làm hàng năm, ý kiến phản hồi của các BLQ. Từ đó, tiến hành xử lý, đối sánh các kết quả khảo sát qua các năm để cập nhật và sửa chữa CTĐT, đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động và xu hướng phát triển của xã hội. Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các cơ sở đào tạo với nhau. Nguyên nhân khách quan do hạn chế về dữ liệu công bố công khai từ các cơ sở ĐTDH khác.

Nhìn chung, tỷ lệ SV tốt nghiệp cao, tỷ lệ SV thôi học khá thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cao, tương đương với các ngành khác thuộc khối ngành đào tạo Cử nhân trong Trường, hoạt động NCKH SV ngày càng phát triển. Kết quả khảo sát cũng phản ánh rõ, NH khá hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV và chất lượng CTĐT ngành QLTN&MT. Tuy nhiên, để khắc phục những tồn tại, Khoa KHTN cần tổ chức định kỳ các buổi tập huấn nhằm nâng cao vai trò của CVHT; tăng cường phối hợp với Phòng Công tác SV và Hợp tác doanh nghiệp tổ chức các buổi tọa đàm để kết nối doanh nghiệp với SV, định hướng nghề nghiệp rõ cho SV sau tốt nghiệp; tiếp tục thu thập số liệu SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc làm trái ngành, xử lý và đối sánh để đưa ra các giải pháp phù hợp; tăng cường hiệu quả các hoạt động thực hành, TTTN, NCKH và các buổi sinh hoạt ngoại khóa cho SV.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành QLTN&MT đã đạt yêu cầu 5/5 02 tiêu chí (tiêu chí 11.3 và 11.5), trong đó có 03 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm (tiêu chí 11.1, 11.2, 11.4)

PHẦN III. KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành tự đánh giá nội bộ CTĐT Cử nhân ngành QLTN&MT theo các tiêu chuẩn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, Khoa KHTN/BM Địa lí – QLTN&MT và Trường ĐHQN rút ra các kết luận sau:

3.1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Mục tiêu của CTĐT ngành QLTN&MT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Nhà trường, của Khoa và phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại luật Giáo dục, Luật GDĐH, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời phù hợp với nhu cầu và xu hướng phát triển của xã hội. CDR của CTĐT ngành QLTN&MT được xác định rõ ràng và bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT và định kỳ rà soát, điều chỉnh CDR một cách bài bản, nghiêm túc với sự đóng góp ý kiến của các chuyên gia, các BLQ, đối sánh với CDR từ một số CTĐT ngành QLTN&MT của một số trường uy tín trong nước và quốc tế, qua đó giúp NH có cơ hội việc làm đa dạng và đặc biệt là có tinh thần khởi nghiệp.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo: Bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách có hệ thống, đảm bảo yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, có đầy đủ thông tin theo quy định, có tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và nước ngoài; có sự tham gia đóng góp ý kiến của GV trực tiếp giảng dạy, SV, cựu SV và nhà sử dụng lao động; được triển khai điều chỉnh, cập nhật định kỳ CTĐT và ĐCCT. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành QLTN&MT được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh bằng nhiều hình thức khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Ma trận kiến thức, ma trận kỹ năng trong bản mô tả CTĐT hiển thị

CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa trong ĐCCT các HP.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: CTDH ngành QLTN&MT đã được thiết kế có cấu trúc, trình tự logic và có sự tích hợp của các HP nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp và từ kiến thức giáo dục đại cương đến kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các HP có thí nghiệm – thực hành, các đợt thực tế, thực tập giúp NH dễ dàng tiếp cận với lĩnh vực liên quan đến tài nguyên và môi trường. Các HP trong CTDH được thiết kế linh hoạt, bổ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH tiếp cận, lĩnh hội kiến thức chuyên ngành và chú trọng các kỹ năng mềm, khởi nghiệp. Nội dung các HP luôn được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật với sự tham khảo từ các CTĐT tiên tiến trên thế giới và ý kiến của các BLQ nhằm đạt được kết quả theo mục tiêu đề ra. ĐCCT của các HP trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, CĐR của HP, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kế hoạch giảng dạy chi tiết và hình thức đánh giá kiểm tra đối với NH đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng; có các thông tin đầy đủ, cụ thể về hệ thống kiến thức cần đạt được, yêu cầu các HP học trước được đề ra một cách hợp lý, không gây khó khăn cho NH trong việc lựa chọn đăng ký HP.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Triết lý giáo dục của Trường ĐHQN được công bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến tất cả các BLQ. Mục tiêu giáo dục của CTĐT phù hợp với triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường và được phổ biến rộng rãi tới NH, GV, cộng đồng và xã hội. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp, đa dạng, linh hoạt, giúp NH đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng như tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành tạo điều kiện và thúc đẩy SV rèn luyện và phát triển các kỹ năng tư duy phản biện, thuyết trình, làm việc nhóm... qua đó nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học: Hình thức và nội dung đánh giá KQHT của NH được thể hiện rõ trong ĐCCT đảm bảo phù hợp với các mức độ của CDR của HP và CTĐT. Các hình thức đánh giá KQHT được thiết kế đa dạng, quy trình đánh giá KQHT theo CDR rõ ràng. Các tiêu chí, thang điểm đánh giá được quy định rõ ràng, cụ thể. Có đầy đủ các văn bản quy định ban hành các quy định về các hoạt động chấm thi, kiểm tra, đánh giá, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, có kế hoạch và đúng hạn, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. KQHT của NH được thông báo công khai, kịp thời và được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Thông tin phản hồi của NH về kết quả đánh giá được khảo sát, tổng hợp và phân tích kịp thời giúp cải thiện việc học tập của SV và NH. Nhà trường có ban hành các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH và được công bố rộng rãi, công khai đến NH.

3.1.6. Đội ngũ GV: Nhà trường và Khoa luôn chú trọng đến công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Khối lượng công việc của từng GV trong Khoa được phân công và được giám sát bởi các đơn vị chức năng trong Trường, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV; Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn CB, GV để bổ nhiệm, điều chuyển được quy định rất rõ ràng, đúng quy trình và công khai rộng rãi trên website của Trường và các phương tiện truyền thông. Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng. Công tác đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động hàng năm được Trường thực hiện nghiêm túc. Năng lực NCKH của GV được phát huy. Trường ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CB, GV rõ ràng và tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV tham gia đầy đủ. Trường, Khoa KHTN và Bộ môn luôn có kế hoạch công tác cụ thể và thực hiện quản trị theo kết quả công việc đối với GV. Việc quản trị theo

công việc được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công khai thông qua các phần mềm online (quản lý giờ NCKH). Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH của GV được xác lập, giám sát và đối sánh hàng năm để cải tiến công việc. Đội ngũ GV tham gia nghiên cứu chủ yếu thuộc nghiên cứu cơ bản với nhiều cấp khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ, cấp Nhà nước; xuất bản nhiều công trình khoa học trên các tạp chí khoa học uy tín, tạp chí trong nước và quốc tế.

3.1.7. Đội ngũ nhân viên: Đội ngũ NV của Trường/Khoa đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Trường, được công bố công khai và minh bạch cho tất cả các ứng viên đăng ký tuyển dụng. Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên đủ về số lượng và đảm bảo về phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường đã xây dựng được quy trình, phương pháp đánh giá năng lực của đội ngũ CB, NV. Công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV cũng đã được xác định toàn diện, đầy đủ, đúng quy định nhà nước. Năng lực của đội ngũ NV của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả làm việc được đánh giá hàng năm; các NV của khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV hỗ trợ và có những hoạt động triển khai để đáp ứng kịp thời các nhu cầu đó; Có tiêu chuẩn, quy trình đánh giá rõ ràng, triển khai đồng bộ công tác đánh giá kết quả công việc của NV.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Chủ trương, chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công khai và cập nhật thường xuyên, đặc biệt là nhu cầu của xã hội đối với ngành học. Tiêu chuẩn và phương pháp tuyển sinh, lựa chọn NH được thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh hàng năm của Nhà trường. Trường có hệ thống giám sát trực tuyến nhằm theo dõi và cập nhật tiến độ học tập của NH kịp thời, chính xác; Trường, Khoa rất quan tâm chú trọng trong

rèn luyện các kỹ năng, tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn đối với NH. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác được Khoa và Nhà trường thực hiện linh hoạt, đa dạng, chất lượng và hợp lý nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Khoa và Trường xanh, sạch, đẹp đã góp phần phát huy sự sáng tạo, sự thoải mái cho NH.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Trường ĐHQN có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng chức năng phù hợp, đảm bảo diện tích theo quy định để hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng, phòng thí nghiệm thực hành từng bước được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT. Thư viện của Trường ĐHQN có nguồn học liệu phục vụ cho hoạt động đào tạo được trang bị đầy đủ và được bổ sung, cập nhật hàng năm. Hệ thống CNTT của Nhà trường đầu tư đã đáp ứng được các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường có nhà luyện tập thể dục, thể thao và các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ,... thuận lợi cho CB, GV và SV rèn luyện sức khỏe. Công tác bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được Nhà trường quan tâm. CB, GV, SV được làm việc, nghiên cứu, học tập trong không gian xanh, sạch, đẹp, trật tự, an toàn.

3.1.10. Nâng cao chất lượng: Thông tin phản hồi từ các BLQ luôn được Nhà trường và Khoa xác định là yếu tố quan trọng của BDCL đào tạo; Việc thiết kế, phát triển và cải tiến CTDH ngành Nông học được thực hiện theo quy trình rõ ràng, khoa học, rà soát CTDH được tiến hành thường xuyên. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHQN; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ kiểm tra/thi đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức kiểm tra/thi đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng HP theo CDR.

3.1.11. Về kết quả đầu ra: Trường đã có hệ thống quản lý một cách hiệu quả quá trình học tập của NH, thu thập số liệu NH tốt nghiệp, NH có việc làm hàng năm, ý kiến phản hồi của các BLQ. Trường chú trọng xử lý, đối sánh các kết quả khảo sát qua các năm để cập nhật và sửa chữa CTĐT, đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động và xu hướng phát triển của xã hội. Tỷ lệ SV tốt nghiệp cao, tỷ lệ SV thôi học khá thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cao, hoạt động NCKH SV ngày càng phát triển.

3.2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT của cơ sở giáo dục đại học

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: MT của CTĐT chưa thực sự theo kịp với các thay đổi kiến thức và công nghệ cao ứng dụng trong tài nguyên và môi trường, cũng như các yêu cầu mới về nghề nghiệp trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Công bố CDR và tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ vẫn chưa được rộng rãi, thường xuyên.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo: Việc thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP tới các bên có liên quan vẫn chưa thực sự rộng rãi. Đối tượng lấy ý kiến phản hồi về CTĐT, ĐCCT HP chưa được sâu rộng. Tài liệu tham khảo ở một số ĐCCT HP còn chưa được liệt kê và cập nhật đầy đủ.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Thông tin phản hồi từ việc lấy ý kiến các BLQ chưa đa dạng, số lượng CTĐT đối sánh trong nước và nước ngoài chưa nhiều

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Một số GV, NH chưa thực sự hiểu biết sâu sắc nội hàm của triết lý giáo dục của Nhà trường. Các Hội thảo về PPGD, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy, kết nối cải tiến giảng dạy và NCKH, đánh giá mức độ phù hợp với CDR vẫn chưa được tổ chức thường xuyên. Kiểm tra và đánh giá việc tự học ở nhà của SV chưa kịp thời để tăng hiệu quả tự học của SV. Công thông tin dạy học trực tuyến (E-learning) đang trong quá

trình triển khai nên chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng đến SV. Nguồn tư liệu phục vụ học tập trực tuyến chưa đa dạng.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học: Một số HP chưa có ngân hàng đề thi cần xây dựng theo ma trận với các mức độ đạt được CDR khác nhau để đánh giá KQHT của NH một cách khách quan và chuẩn xác. Một số SV chưa quan tâm và không nắm rõ cách thức kiểm tra, đánh giá KQHT mặc dù các quy định về đánh giá KQHT đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong ĐCCT phân, được GV và CVHT phổ biến trực tiếp vào đầu kỳ học, được đăng tải trên website của Nhà trường, Khoa. Việc đề xuất điều chỉnh đề thi dựa trên phân tích KQHT của NH chưa được thực hiện. Một số SV không tự giác xem điểm kết thúc học phần trên tài khoản hoặc tra cứu chậm trễ làm ảnh hưởng đến kế hoạch học tập của bản thân. Một số SV chưa hiểu rõ quy trình khiếu nại hoặc không khiếu nại do ngại ngại.

3.2.6. Đội ngũ GV: Kế hoạch phát triển đội ngũ GV có trình độ cao (GS, PGS) còn ít được chú trọng. Trường chưa có quy định cụ thể để lượng hóa các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường chưa xây dựng các tiêu chí rõ ràng về đóng góp cộng đồng trong các quy chế tuyển dụng GV. Các tiêu chí đánh giá năng lực phục vụ, đóng góp cho cộng đồng của GV chưa được quy định cụ thể. Việc báo cáo, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm chưa được thường xuyên. Trường chưa có các mức định lượng khen thưởng đối với các cá nhân, nhóm nghiên cứu có thành tích NCKH vượt trội. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong và ngoài trường còn chưa phong phú, chưa tham gia nhiều các đề tài NCKH ứng dụng và chuyển giao KHCN.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên: Chưa có chính sách thu hút, tuyển dụng ở một số vị trí việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn cao (làm việc tại phòng thí nghiệm và hệ thống CNTT). Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Nhà trường đã có những khảo sát về sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo

của đội ngũ NV nhưng chưa xem đây như là kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc đánh giá, phân loại NV. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho NV còn hạn chế. Nhà trường chưa xây dựng được các tiêu chí để đánh giá định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của NV.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Chính sách tuyển sinh đối với từng ngành học, đặc biệt ngành có số lượng NH hạn chế chưa được cụ thể, tính hấp NH chưa cao. Việc lấy ý kiến các BLQ về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH chưa được đa dạng. Việc phản hồi kết quả học tập, đặc biệt các trường hợp cảnh báo học tập, buộc thôi học đến gia đình của NH chưa kịp thời; cách thức phản hồi chưa đa dạng và hiệu quả. Số lượng các hoạt động ngoại khoá nhằm trang bị các kỹ năng mềm cần thiết cho NH vẫn còn hạn chế và tính lan toả chưa nhiều. Không gian tự học của SV còn hạn chế. Sự phát triển mạnh của công nghệ 4.0 với mạng xã hội làm cho NH thờ ơ, ít chủ động trong tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập và rèn luyện kỹ năng chưa cao.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Nhà trường chưa có phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn cho BM SHUD-NN. Thư viện Trường ĐHQN đã có sự liên kết, hợp tác với các thư viện khác nhưng sự liên kết, chia sẻ tài nguyên học liệu chưa nhiều và chưa đa dạng. Một số trang thiết bị chưa được thường xuyên bảo dưỡng định kỳ. Một số phòng thí nghiệm, thực hành còn có các thiết bị cũ chưa được thay thế kịp thời. Máy tính tại một số phòng thực hành đã được sử dụng trong nhiều năm, cấu hình thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH và GV. Một số công trình của Nhà trường chưa đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3.2.10. Nâng cao chất lượng: Việc lấy ý kiến phản hồi từ NH và các các BLQ được thực hiện dựa trên bộ câu hỏi chung của Nhà trường nên chưa đảm bảo tốt nhất cho sự phù hợp với đặc thù của ngành đào tạo. Đề thi kết thúc HP chưa được Khoa thống kê và phân tích định lượng theo các cấp độ: dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá KQHT của NH phù hợp với CDR. Các GV trong

Khoa chưa có nhiều bài tham luận ở các Hội thảo quốc tế để phổ biến các kết quả NCKH, các chương trình hợp tác và phát triển các chương trình dạy học cho GV và SV. Một số hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho NH tại thư viện chưa được triển khai. Cơ chế phản hồi chưa được thực hiện rộng rãi, chưa được góp ý từ các BLQ.

3.2.11. Kết quả đầu ra: Nhà trường chưa tiến hành đối sánh ngoài trường về tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học của ngành QLTN&MT. Nguyên nhân do thiếu dữ liệu thống kê của các Trường khác để tiến hành đối sánh. Công tác tổ chức đánh giá mức độ hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ NH chưa được thực hiện thường xuyên. Vì vậy, Nhà trường và Khoa mới chỉ thực hiện một số biện pháp nhất định dẫn đến ít có sự bổ sung giải pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian hoàn thành CTĐT. Đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo chưa thể tiến hành được vì Nhà trường chưa thu thập được dữ liệu liên quan từ các Trường khác trong nước và quốc tế. Một số SV chưa có kế hoạch cá nhân, chưa thực sự nỗ lực cũng như định hướng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng. Khảo sát về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng chưa được thực hiện thường xuyên. Mức độ hài lòng của các BLQ còn ít được đối sánh với các cơ sở giáo dục khác để có thêm cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Nhà trường sẽ xây dựng quy trình, công cụ lấy ý kiến nhận xét về các nội dung của mục tiêu mục tiêu và CDR của CTĐT. Mở rộng khu vực khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu SV, người sử dụng lao động, các tổ chức xã hội trong việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT. Khoa và Bộ môn sẽ điều chỉnh và cải tiến mục tiêu và CDR của CTĐT ngành QLTN&MT nhằm đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng và các BLQ, đồng thời đáp ứng được xu thế phát triển bền vững và thân thiện với môi trường.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo: Tăng cường quảng bá, thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCCT HP tới các bên có liên quan vẫn. Mở rộng đối

tượng lấy ý kiến phản hồi về CTĐT, ĐCCT HP. Thường xuyên cập nhật tài liệu tham khảo trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng dạy và học.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: Để xây dựng cấu trúc và nội dung CTDH phù hợp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị sử dụng lao động, Khoa và Bộ môn sẽ mở rộng phạm vi và đối tượng khảo sát về CTDH. Thường xuyên tổ chức Hội thảo lấy thông tin phản hồi trực tiếp từ các BLQ trong xây dựng và chỉnh sửa CTDH. Tăng cường tham khảo và thực hiện đối sánh CTDH với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Định kì tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về PPDH mới cho GV và SV. Mở rộng đối tượng tham gia các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về PPDH kể cả SV năm thứ nhất, và quy định đây là yêu cầu bắt buộc. Kiểm tra định kỳ, đột xuất về việc GV thực hiện ĐCCT HP (kiểm tra SV tự học, tự nghiên cứu).

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học: Xây dựng ngân hàng đề thi theo ma trận với các mức độ đạt được CDR để đánh giá KQHT của NH một cách khách quan và chuẩn xác. GV và CVHT thường xuyên nhắc nhở NH về các quy định về KTĐG kết quả học tập, quy trình khiếu nại để không làm ảnh hưởng đến KQHT của NH.

3.2.6. Đội ngũ GV: Xây dựng quy hoạch, tạo nguồn và tuyển chọn đội ngũ GV có trình độ cao (GS, PGS). Xây dựng các tiêu chí rõ ràng về đóng góp cộng đồng trong các quy chế tuyển dụng GV. Thường xuyên báo cáo, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng GV hàng năm, kịp thời khen thưởng đối với các cá nhân, nhóm nghiên cứu có thành tích NCKH vượt trội. Đẩy nhanh tiến độ ký kết hợp tác với các viện nghiên cứu, công ty, doanh nghiệp để hợp tác đề xuất, thực hiện đề tài có tính ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên: Xây dựng chính sách thu hút, tuyển dụng ở một số vị trí việc làm yêu cầu trình độ chuyên môn cao (làm việc tại phòng thí nghiệm

và hệ thống CNTT). Thường xuyên phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV. Thực hiện việc đánh giá, phân loại NV dựa trên khảo sát về sự hài lòng của GV và SV đối với hoạt động hỗ trợ đào tạo của đội ngũ NV. Tăng cường bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh cho NV.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Tổ chức khảo sát lấy ý kiến NH về hoạt động tư vấn hỗ trợ SV, cảnh quan, an ninh trật tự trong Trường thường xuyên hơn. Phần mềm quản lý đào tạo nhiều thời điểm hoạt động không tốt gây khó khăn cho NH. Tiến hành xây dựng kế hoạch và triển khai cải tạo các công trình đã xuống cấp, bổ sung nguồn học liệu cho thư viện và phối hợp với chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh, trật tự trong Trường.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Xây dựng phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn cho Bộ môn. Tăng cường hợp tác với các thư viện của các cơ sở đào tạo khác để chia sẻ tài nguyên học liệu cho GV và NH. Thường xuyên tổ chức bảo dưỡng trang thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành.

3.2.10. Về nâng cao chất lượng: Xây dựng bộ câu hỏi lấy ý kiến phản hồi từ NH và các các BLQ theo từng CTĐT. Phân tích định lượng theo các cấp độ: dễ, trung bình, khó, quá khó của đề thi để phân loại và đánh giá KQHT của NH phù hợp với CDR. Nhà trường sẽ quan tâm nhiều hơn đến chế độ hỗ trợ GV khi tham gia các hội nghị khoa học trong và ngoài nước. Tổ chức nhiều chương trình, hoạt động ngoại khóa để tăng cường đào tạo kỹ năng mềm cho NH, giúp NH tự tin hơn khi ra trường.

3.2.11. Kết quả đầu ra: Khoa tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng một CTĐT, hình thức đào tạo; dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng CTĐT, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Tăng cường công tác truyền thông giới thiệu việc làm

cho SV. Tiến hành khảo nhu cầu của thị trường lao động một cách bài bản, từ đó có những điều chỉnh CTĐT cho phù hợp thực tiễn.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
*(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)*

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Quy Nhơn**

Mã: QNU

Tên CTĐT: **Cử nhân Quản lý Tài nguyên và Môi trường**

Mã CTĐT: 7850101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,60	5	100
Tiêu chí 5.1				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.2					5			5,00	7	100
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6							5,00	7	100	
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7							5,00	5	100	
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8							5,00	5	100	
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9							5,00	5	100	
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.1					5			5,00	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,40	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,88	50	100

Quy Nhơn, ngày 04 tháng 03 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 04/03/2025

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Tiếng Anh: QUY NHON UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHQN

Tiếng Anh: QNU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại 0256 3846156

Số fax: 0256 3846089

E-mail: dqn@moet.edu.vn

Website: www.qnu.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 21/12/1977 (Quyết định số 1842/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1978

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1982

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Khoa học tự nhiên

Tiếng Anh: Faculty of Natural Sciences

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KHTN

Tiếng Anh: FNS

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Địa lí - Địa chính

Tiếng Anh: Faculty of Geography and Land Administration

15. Mã CTĐT: 7850101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: P83, 84, Tầng 8 - Nhà 15 tầng,
170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

18. Số điện thoại liên hệ: 02563847567;

Email: khtn@qnu.edu.vn

Website: <http://www.ns.qnu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa KHTN (theo Quyết định thành lập): 2019 (theo Quyết định số 888/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường

ĐHQN trên cơ sở sáp nhập 04 Khoa: Vật lý, Hóa học, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp và Địa lí – Địa chính)

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2016

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2020

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Thực hiện Đề án đổi mới cơ cấu tổ chức Trường ĐHQN giai đoạn 2019-2022 tầm nhìn 2030, Khoa KHTN được thành lập theo Quyết định số 888/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN trên cơ sở sáp nhập 04 Khoa: Vật lý, Hóa học, Sinh-Kỹ thuật nông nghiệp và Địa lí – Địa chính, đây là những Khoa có bề dày đào tạo, NCKH trên 30 năm.

Khoa KHTN có đội ngũ GV có trình độ cao. Đội ngũ GV của Khoa có kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH, với độ tuổi bình quân 41 tuổi, năng động, thích ứng nhanh và tâm huyết với nghề nghiệp, với NH; có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học tốt, có khả năng hội nhập với khu vực và quốc tế cao. Nhiều GV có đủ năng lực tư vấn, điều hành các dự án hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài. Cụ thể, đến đầu năm 2025, Khoa KHTN có đội ngũ CB, GV trình độ cao được đào tạo trong và ngoài nước, gồm 101 viên chức, với 44 nam (43,56%), 57 nữ (56,0%). Trong đó có 95 CB ngạch GV và 6 CB ngạch chuyên viên và NV kỹ thuật. Trong 95 CB ngạch GV có trong đó 01 GS, 01 PGS.TSKH, 07 PGS.TS, 51 TS; số lượng viên chức có trình độ TS trở lên chiếm 63,16% trong tổng số viên chức giảng dạy; GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên chiếm 57,29% so với tổng số GV. Ngoài ra, còn có 03 PGS và 04 TS đang hoạt động chuyên môn tại Khoa, 12 GV đang làm NCS. Đến tháng 12. 2024, Khoa KHTN có 5 bộ môn với nhiều chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực

nghiên cứu khác nhau. Điều đó là cơ sở quan trọng để tạo tính liên ngành trong các hoạt động chuyên môn. Cụ thể, Khoa KHTN có 05 bộ môn: Bộ môn Vật lý-Khoa học vật liệu (13 CB), Bộ môn Hóa học (27 CB), Bộ môn Địa lí - QLTN&MT (18 CB), Bộ môn Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp (20 CB), Bộ môn Kỹ thuật Hóa học - Thực phẩm (23 CB).

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Khoa KHTN:

+ **Sứ mệnh**: “Khoa KHTN thuộc Trường Đại học Quy Nhơn là đơn vị đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao; nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực: KHTN, Khoa học sự sống, Công nghệ kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Nông lâm nghiệp và thủy sản, Môi trường và bảo vệ môi trường; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.”

+ **Tầm nhìn**: “Đến năm 2030, Khoa KHTN trở thành đơn vị đào tạo, NCKH định hướng ứng dụng có uy tín cao, một số ngành đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.”

+ **Giá trị cốt lõi**: “Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn”.

Về quy mô đào tạo: Khoa hiện đang đào tạo cả 3 bậc học từ đại học đến tiến sĩ cụ thể:

+ Ở bậc đào tạo ĐH, Khoa có 06 ngành đào tạo bao gồm: Khoa học vật liệu, Công nghệ thực phẩm, Nông học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Quản lý đất đai, QLTN&MT.

+ Ở bậc đào tạo thạc sĩ, Khoa đào tạo 05 chuyên ngành: Vật lý chất rắn, Hóa vô cơ, Hóa lý thuyết và hóa lý, Sinh học thực nghiệm, Địa lý tự nhiên.

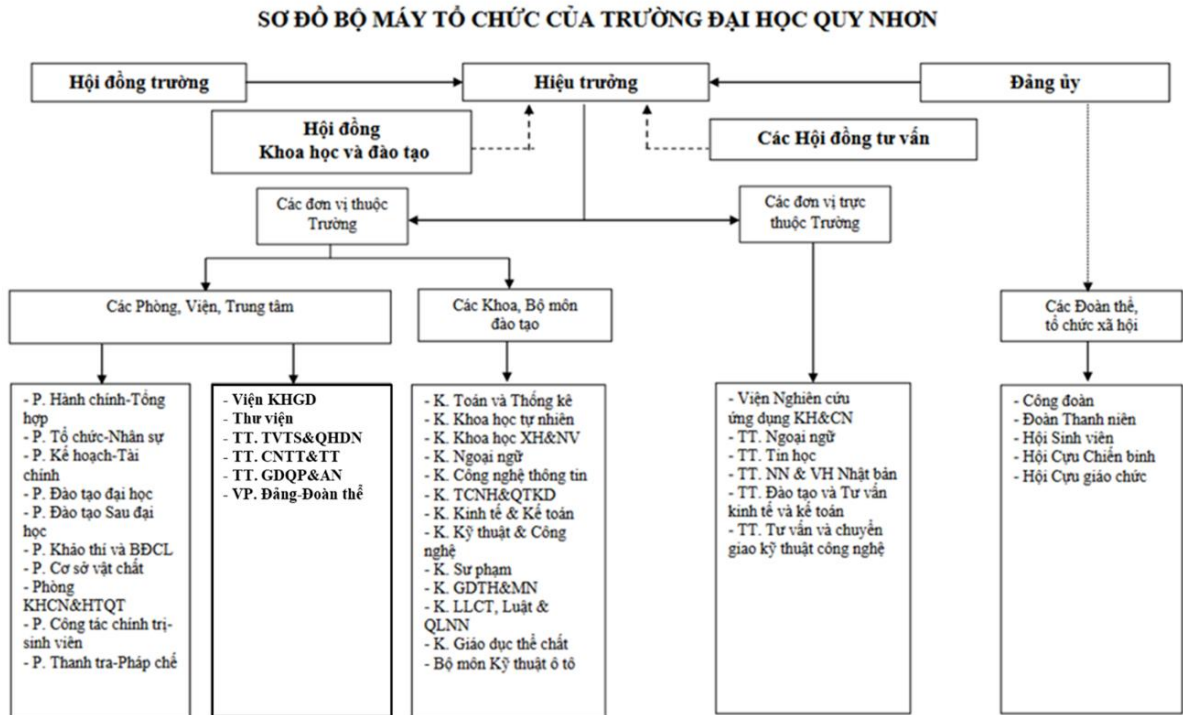
+ Ở bậc tiến sĩ có 01 chuyên ngành đào tạo Hóa lý thuyết và hóa lý.

Về công tác NCKH: Những năm gần đây, GV của Khoa KHTN đã tham gia nhiều dự án, đề tài nghiên cứu các cấp với tư cách là chủ trì đề tài và thành viên tham gia, trong đó có 05 dự án quốc tế, 02 đề tài trọng điểm quốc gia (KC), 01 đề tài nghị định thư, 01 đề tài Vingroup, 17 đề tài Nafosted, 21 đề tài cấp Bộ và 04 đề tài cấp Tỉnh và 70 đề tài cấp Trường; nhiều giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo của các GV trong Khoa đã được xuất bản; nhiều bài báo khoa học đã được đăng trên các tạp chí quốc tế và trong nước có uy tín. Khoa KHTN là một “điểm sáng” về công bố quốc tế của Trường ĐHQN. Trong 05 năm qua các GV của Khoa đăng hơn 164 bài báo trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI, chiếm 43% trong tổng số bài báo ISI toàn trường, nhiều bài báo có chỉ số ảnh hưởng cao như ACS Nano (IF = 13.9), Nano Letters (11.2), Chemical Science (IF = 9.3) Nanoscale (IF = 6.7), Chemical Communication (IF = 6.1), Applied Surface Science (IF = 6.2), Electrochimica Acta (IF = 5.5)...

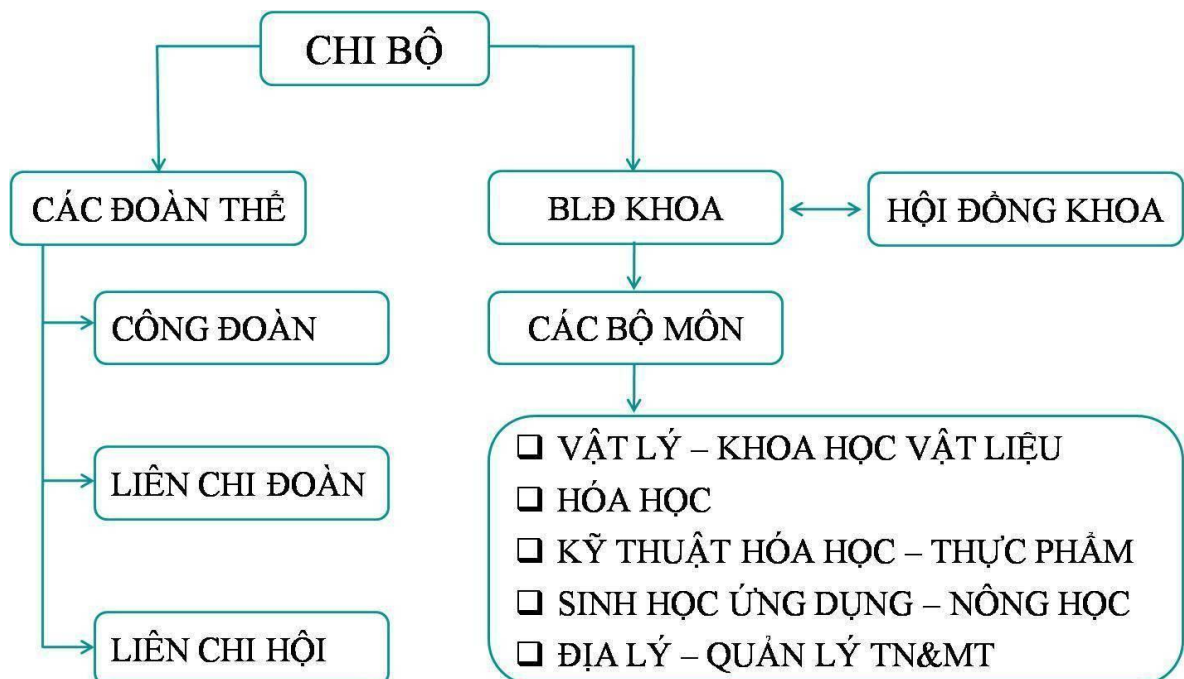
Về quan hệ hợp tác đào tạo: Hiện nay, Khoa KHTN đã tạo lập được mối quan hệ với nhiều trường đại học trong và ngoài nước bao gồm: Trường Đại học Prince of Songkla (Thái Lan), Đại học quốc gia Singapore, Đại học Chungnam (Hàn Quốc), Đại học nữ Ewha-Womans - Hàn Quốc (Hàn Quốc), Đại học Sungkyunkwan (Hàn Quốc), Đại học Twente (Hà Lan, RK= 197), Đại học Delft (Hà Lan, RK=172), Đại học Bern (Thụy Sĩ, RK=139), Đại học Bonn (Đức, RK=114), Đại học KU Leuven (Bỉ, RK=45), Đại học Bách khoa Lausanne (EPFL, RK=14), Đại học Évora (Bồ Đào Nha), Đại học Ghent (Bỉ), Đại học Antwerp (Bỉ), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Phenikaa và Trường Đại học Cần Thơ, nhằm hợp tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ liên quan đến các lĩnh vực như: quy

hoạch đô thị, biến đổi khí hậu, công nghệ môi trường, công nghệ nano, công nghệ hóa học, khoa học vật liệu, hóa học tính toán và mô phỏng, ...

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA KHTN



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo Nhà trường				
1. Hội đồng Trường	Nguyễn Quang Ngoạn	Chủ tịch Hội đồng Trường	0911308279	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn
2. Hiệu trưởng	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS	0905799386	ddtung@qnu.edu.vn
3. Phó Hiệu trưởng	Đinh Anh Tuấn	TS	0914046673	dinhanhtuan@qnu.edu.vn
	Hà Thanh Hải	TS. GVCC	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT				
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị				
Phó Trưởng khoa phụ trách	Phan Thanh Hải	PGS. TS	0989604689	phanthanhhai@qnu.edu.vn
Phó Trưởng khoa	Trương Quang Hiền	TS	0983157509	truongquanghien@qnu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội				
Chi bộ	Trương Quang Hiền	TS, Bí thư	0983157509	truongquanghien@qnu.edu.vn
Công đoàn	Huỳnh Thị Minh Thành	TS, Chủ tịch	0986956635	huynhthiminhtanh@qnu.edu.vn
Liên Chi đoàn	Đinh Quốc Việt	TS, Liên chi hội trưởng	0962632985	dinhquocviet@qnu.edu.vn
Hội SV	Dương Tiến Thạch	ThS, Liên chi hội trưởng	0962632985	duongtienthach@qnu.edu.vn
III. Các phòng, viện, trung tâm				

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
Phòng Đào tạo đại học	Lê Xuân Vinh	TS, Trưởng phòng	0914031785	lexuanvinh@qnu.edu.vn
Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Nguyễn Hữu Tiến	ThS, Trưởng phòng	0914060611	nguyenhuutien@qnu.edu.vn
Phòng Khoa học công nghệ và HTQT	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS, Trưởng phòng	0904044157	nguyentientrung@qnu.edu.vn
Phòng Công tác chính trị và SV	Cao Kỳ Nam	TS, Trưởng phòng	0856259842	caokynam@qnu.edu.vn
Phòng Cơ sở vật chất	Trần Thanh Thái	TS, Trưởng phòng	0914682645	ttthai@qnu.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phan Vũ Hạnh	CN, Trưởng phòng	0913454366	phanvuhanh@qnu.edu.vn
Phòng Thanh tra – Pháp chế	Nguyễn Thị Kim Oanh	ThS, Trưởng phòng	0935603630	nguyenthikimoanh@qnu.edu.vn
Phòng Tổ chức – Nhân sự	Hà Thanh Hải	TS, Trưởng phòng	0983443902	hathanhhai@qnu.edu.vn
Phòng Hành chính – Tổng hợp	Ngô Anh Tú	TS, Trưởng phòng	0935701288	ngoanhtu@qnu.edu.vn
Phòng Đào tạo SDH	Hồ Xuân Quang	PGS.TS, Trưởng phòng	0935748777	hoxuanquang@qnu.edu.vn
Thư viện	Lê Thanh Hải	TS, Giám đốc	0987747378	lethanhhai@qnu.edu.vn
Trung tâm Tư vấn tuyển sinh	Nguyễn Khắc Khanh	ThS, Giám đốc	0985554050	nguyenkhackhanh@qnu.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
và Quan hệ doanh nghiệp				
Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	Nguyễn Thành Đạt	TS, Giám đốc	0905139393	nguyenthanhdat@qnu.edu.vn
Viện Khoa học giáo dục	Nguyễn Phi Hùng	PGS.TS, Viện trưởng	0931906721	nguyenphihung@qnu.edu.vn
IV. Các bộ môn				
Vật lý - KHVL	Nguyễn Minh Vương	PGS.TS, TBM	0962357469	nguyenminhvuong@qnu.edu.vn
Hóa học	Huỳnh Thị Miên Trung	TS, TBM	0905010465	huynhthimientrung@qnu.edu.vn
Kỹ thuật hóa học – Thực phẩm	Trương Thanh Tâm	TS, TBM	0982060676	truongthanhtam@qnu.edu.vn
Sinh học ứng dụng – Nông nghiệp	Nguyễn Thị Mộng Điệp	PGS.TSKH, TBM	0964745083	nguyenthimongdiep@qnu.edu.vn
Địa lý – Quản lý TN&MT	Trương Quang Hiền	TS, TBM	0983157509	truongquanghien@qnu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Đại học: Khoa quản lý 06 ngành: Nông học, Công nghệ kỹ thuật hoá học, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên môi trường, Khoa học vật liệu, Công nghệ thực phẩm.

- Cao học: Khoa đang quản lý 05 chuyên ngành: Sinh học thực nghiệm, Địa lý tự nhiên, Vật lý chất rắn, Hoá vô cơ, Hoá lý thuyết và hoá lý.

- Tiến sĩ: Đào tạo 01 ngành Hoá lý thuyết và hoá lý

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 05

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 06

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 12

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu Trong đó:	45	57	102
I.1	Đội ngũ trong biên chế	45	57	102
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)			
	Tổng số	45	57	102

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	GS, PGS	09	09	0	02	0	0
2	Tiến sĩ	51	51	0	06	0	0
3	Thạc sĩ	35	35	0	0	0	0
	Tổng số	95	95	0	08	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = 95 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 94,1%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	01	01					5
2	Phó Giáo sư	3,0	08	08		02			25,8
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2,0	51	51		06			105,6
5	Thạc sĩ	1,0	35	35					35
6	Đại học	0,3							
	Tổng		95	95		08			171,4

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1,04	1						1

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
2	Phó Giáo sư	8	7,30	2	6			6		1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	5	48,96	23	24		18	22	7	
5	Thạc sĩ	41	42,70	18	23		13	21	7	
6	Đại học									
	Tổng	96	100	44	52	0	31	49	14	2

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1,1	1						1
2	Phó Giáo sư	8	8,4	2	6			7		1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	51	53,7	23	28		18	26	7	
5	Thạc sĩ	35	36,8	18	17		12	16	7	
6	Đại học									
	Tổng	95	100	44	51	0	30	49	14	2

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 63,16%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 36,84%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	50	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10	
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, HV cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
					Điểm xét học bạ lớp 12	Xét điểm thi TN THPT		
2017-2018	35	35	0	27	18	15	21	0
2018-2019	23	23	0	14	18	15	20	0
2019-2020	28	28	0	22	18	15	20	0

2020-2021	22	22	0	18	18	15	22	1
2021-2022	26	26	0	21	18	15	22	0
2022-2023	27	27	0	14	18	15	22	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	112	90	76	73	68
Hệ không chính quy					
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	0	0	0	1	0

Các tiêu chí	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	5,56	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4	14.438,4
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	112	90	76	73	68
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	27	24	9	6	6
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người	4m ² /người

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

Các tiêu chí	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	3	3	10	0	6
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	2,68	3,33	13,16	0	8,82

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	28	25	10	20	9
Hệ không chính quy					
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV thuộc CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2020-2021 (Khóa 40)	2021-2022 (Khóa 41)	2022-2023 (Khóa 42)	2023-2024 (Khóa 43)
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	10	20	9	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	62,5	74,07	64,29	
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2020-2021 (Khóa 40)	2021-2022 (Khóa 41)	2022-2023 (Khóa 42)	2023-2024 (Khóa 43)
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	78,3	67,4	64,0	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:				
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	63,64	78,95		
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.				
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	18,18	10,53		
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng/tháng)	8,8	10,2		

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2020-2021 (Khóa 40)	2021-2022 (Khóa 41)	2022-2023 (Khóa 42)	2023-2024 (Khóa 43)
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:				
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	100			
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây (*tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn ĐL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT*):

TT	Phân loại đề tài	Hệ số (**)	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0		1,0				2,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh *	1,0	1,0				2,0	3,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	3,0	5,0	4,0		2,0	7,0
	Tổng		4,0	6,0	4,0	0	4,0	12,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 12

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (*tính cho số lượng giảng viên cơ hữu trung bình của Khoa KHTN/ Bộ môn ĐL – QLTN&MT trong 5 năm*): $12/25 = 0,48$

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây (*tính đối với Khoa KHTN/ Bộ môn ĐL – QLTN&MT*):

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
2	2018	560	100%	18,06

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
3	2019	1.049	100%	33,83
4	2020	60	100%	2,5
5	2021	0	0	0
6	2022	2.290	100%	109,04

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây (tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn DL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT):

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ (*)	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	4	16	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia	1	4	16	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây (tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn DL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT):

TT	Phân loại sách	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0					1	2
2	Sách giáo trình	1,5				1	3	6
3	Sách tham khảo	1,0	1	1				2
4	Sách hướng dẫn	0,5						
Tổng								10

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 10

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $10/25 = 0,4$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây (tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn ĐL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT):

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	11	3	
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia	1	11	3	

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn ĐL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT):

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	03	09	13	07	06	06	66
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	01	01	03		02	03	10
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5		09	07	08	03	07	17
Tổng			04	19	23	15	11	17	93

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 93

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $93/25 = 3,72$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn DL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT):

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	03	05	07
Từ 6 đến 10 bài báo			01
Từ 11 đến 15 bài báo			01
Trên 15 bài báo	02		
Tổng số cán bộ tham gia	05	05	09

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây (tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn DL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT):

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số **	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0							
2	Hội thảo trong nước	0,5		07		06		08	10,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25							
Tổng				07		06		08	10,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 10,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $10,5/25 = 0,42$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây (*tính đối với giảng viên thuộc Khoa KHTN/ Bộ môn ĐL – QLTN&MT trực tiếp thực hiện CTĐT*):

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo		07	
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia		07	

(*Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường*)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ (*)	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	01	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục: 241.298 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 8.953 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 104 m²

Nơi học: 1.343 m²

Nơi vui chơi giải trí: 7.506 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 37.175 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,5 m²/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 72 (trong đó có 44 tài liệu chính và 28 tài liệu tham khảo).

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 21

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 06

- Dùng cho người học học tập: 15

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,4

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 96 (Khoa KHTN) và 18 (Bộ môn ĐL-QLTN&MT)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): $96/102 = 94,12\%$ (Khoa KHTN) và $18/20 = 90\%$ (Bộ môn ĐL-QLTN&MT)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $55/96 = 57,29\%$ (Khoa KHTN) và $7/18 = 38,89\%$ (Bộ môn ĐL-QLTN&MT)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $41/96 = 42,71\%$

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 68 (5 năm) và 14 (năm 2022 - 2023)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: $68/25 = 2,72$ (5 năm) và $14/19 = 0,74$ (năm 2022-2023)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 68,47%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT (Xét cho QLTN&MT K40 (tốt nghiệp năm 2020-2021):

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 67,4%

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (Xét cho QLTN&MT K40 (tốt nghiệp năm 2020-2021):

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 78.95%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10.53%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10.2 triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $12/25 = 0,48$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 68,75 triệu/cán bộ cơ hữu (trung bình 5 năm)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $10/25 = 0,4$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $93/25 = 3,72$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $10,5/25 = 0,42$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,4

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $2,5 \text{ m}^2/\text{người}$

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: $4 \text{ m}^2/\text{người}$

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục 2. Các Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Kế hoạch Tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Số: 4262/QĐ-ĐHQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 02 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách chương trình đào tạo cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 211/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 4230/KH-ĐHQN ngày 30/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục năm 2024 – 2025; Quyết định số 4236/QĐ-ĐHQN ngày 28/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục năm 2024 – 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 4633/KH-ĐHQN ngày 29/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường, ngành Công nghệ thực phẩm;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

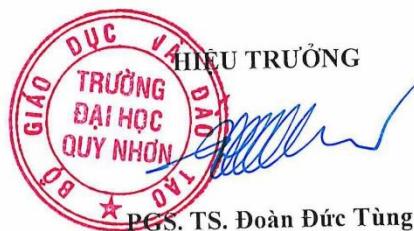
Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo (gọi tắt là Hội đồng).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT và các văn bản liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, các Trưởng đơn vị liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, KTBĐCL.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 4262/QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đoàn Đức Tùng	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Đình Anh Tuấn	TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Phan Thanh Hải	PGS.TS, Phó Trưởng khoa PT. Khoa KHTN	Phó Chủ tịch
4	Phan Thị Lệ Thủy	TS, Giảng viên Khoa KHTN	Thư ký HD
5	Lê Công Trình	PGS.TS, Thư ký Hội đồng Trường, Trưởng khoa T&TK	Thành viên
6	Lê Xuân Vinh	TS, Thư ký Hội đồng KH&ĐT, Trưởng phòng DTDH	Thành viên
7	Nguyễn Tiến Phùng	TS, Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên
8	Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS, Phó Trưởng phòng KT&BDCL	Thành viên
9	Nguyễn Thị Kim Ánh	TS, Phó Trưởng phòng TC – NS	Thành viên
10	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS, Trưởng phòng KHCN & HTQT	Thành viên
11	Ngô Anh Tú	TS, Trưởng phòng HC – TH	Thành viên
12	Lê Thanh Hải	TS, Giám đốc Thư viện	Thành viên
13	Trương Quang Hiến	TS, Phó Trưởng Khoa KHTN	Thành viên
14	Nguyễn Thị Huyền	TS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
15	Lê Thị Thùy Trang	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
16	Nguyễn Thị Tường Vi	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
17	Chế Thị Bảo Trúc	Sinh viên ngành QLTN&MT K46	Thành viên

(Danh sách gồm có 17 người).



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 4262/QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phan Thị Lệ Thủy	TS, Giảng viên Khoa KHTN	Trưởng Ban Thư ký
2	Nguyễn Thành Chiến	ThS, Chuyên viên Phòng KT&BDCL	Thành viên hỗ trợ
3	Đặng Thiên Thanh	CN, Chuyên viên Phòng KT&BDCL	Thành viên hỗ trợ
4	Trần Hải Vũ	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
5	Bùi Thị Diệu Hiền	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
6	Võ Hường Vi	ThS, Kỹ thuật viên Khoa KHTN	Thành viên
7	Đỗ Tấn Nghị	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên

(Danh sách gồm có 07 người).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 4262/QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1			
1	Nguyễn Thị Huyền	TS, Giảng viên Khoa KHTN	Trưởng nhóm
2	Trần Hải Vũ	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thư ký
3	Phan Thị Lệ Thủy	TS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
4	Nguyễn Trọng Đợi	TS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
5	Trương Quang Hiễn	TS, Phó Trưởng khoa KHTN	Thành viên
6	Lê Thị Thùy Trang	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
7	Nguyễn Thị Tường Vi	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
Nhóm 2			
1	Lê Thị Thùy Trang	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Trưởng nhóm
2	Bùi Thị Diệu Hiền	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thư ký
3	Trần Hải Vũ	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
4	Ung Thị Huệ	CN, Thư ký VP Khoa KHTN	Thành viên
Nhóm 3			
1	Nguyễn Thị Tường Vi	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Trưởng nhóm
2	Võ Hường Vi	ThS, Kỹ thuật viên Khoa KHTN	Thư ký
3	Nguyễn Đức Tôn	TS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
4	Phạm Thị Hằng	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
Nhóm 4			
1	Trương Quang Hiễn	TS, Phó Trưởng khoa KHTN	Trưởng nhóm
2	Đỗ Tấn Nghị	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thư ký
3	Phạm Anh Vũ	ThS, Giảng viên Khoa KHTN	Thành viên
4	Phạm Thị Minh Tâm	ThS, Trợ lý VP Khoa KHTN	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4718 /KH-ĐHQN

Bình Định, ngày 11 tháng 12 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. Mục đích tự đánh giá

Quá trình tự đánh giá Chương trình đào tạo (CTĐT) đại học ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường nhằm giúp Khoa Khoa học tự nhiên tự xem xét, đánh giá tình trạng chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016), từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường; làm cơ sở để đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT.

II. Phạm vi tự đánh giá

05 năm từ 2021-2025 (từ năm học 2020-2021 đến 2024-2025).

III. Công cụ tự đánh giá

- Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013;

- Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT (ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng);

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc điều chỉnh một số phụ lục của công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

IV. Quy trình tự đánh giá CTĐT

B1. Hiệu trưởng thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo.

B2. Ban thư ký Hội đồng xây dựng Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo.

B3. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các nội dung trong Kế hoạch; Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá phê duyệt và ban hành Kế hoạch; Tổ chức hội thảo/hội nghị tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các bên liên quan.

B4. Các nhóm công tác thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.

B5. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá theo tiêu chuẩn được phân công.

B6. Ban thư ký tổng hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành Dự thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; Hội đồng tự đánh giá họp thống nhất các nội dung trong Dự thảo Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo.

B7. Tổ chức lấy ý kiến trong nội bộ Nhà trường về Dự thảo Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo; Tổ chức thẩm định độc lập đọc, góp ý điều chỉnh Báo cáo Tự đánh giá chương trình đào tạo.

B8. Hội đồng tự đánh giá thảo luận, hoàn thiện và phê duyệt Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo.

B9. Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công bố Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo đã hoàn thiện (trong nội bộ Nhà trường); Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo, các thông tin, minh chứng theo quy định.

B10. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá: Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động; Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

V. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường được thành lập theo Quyết định số 4262/QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn. Hội đồng gồm có 17 thành viên.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 4262/QĐ-ĐHQN ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn. Ban thư ký gồm có 07 thành viên, các nhóm công tác chuyên trách gồm có 04 nhóm gồm 15 người.

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Hội đồng tự đánh giá:

Thực hiện nhiệm vụ theo Điều 8 Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.

b) Ban thư ký:

- *Trưởng Ban*

- Dự thảo đề cương Báo cáo tự đánh giá CTĐT trình Hội đồng phê duyệt;
- Xây dựng và hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá theo đúng quy định.

- *Thành viên (Thư ký các nhóm):*

- Hoàn thiện các Báo cáo tiêu chuẩn, tiêu chí của nhóm phụ trách, rà soát mã hóa minh chứng theo Báo cáo tiêu chí; số hóa và lưu trữ minh chứng theo tiêu chuẩn phụ trách.
- Đọc rà soát, phản biện chéo thông tin giữa các nhóm theo sự phân công của Trưởng Ban thư ký hoặc Phó chủ tịch Hội đồng (Trưởng khoa).

- *Thành viên hỗ trợ:*

- Tư vấn, hỗ trợ cho Ban thư ký và các nhóm chuyên trách xây dựng đề cương báo cáo các tiêu chuẩn, tiêu chí.
- Hỗ trợ xác định, cung cấp các thông tin, minh chứng hiện có của Trường.
- Tư vấn xây dựng Báo cáo tự đánh giá.

c) Các nhóm công tác chuyên trách:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5	Nhóm 1: - TS. Nguyễn Thị Huyền (Trưởng nhóm) - ThS. Trần Hải Vũ (Thư ký) - TS. Phan Thị Lệ Thủy - TS. Nguyễn Trọng Đợi - TS. Trương Quang Hiền - ThS. Lê Thị Thùy Trang - ThS. Nguyễn Thị Tường Vi	Tháng 12/2024 – 04/2025	
2	6, 7	Nhóm 2: - ThS. Lê Thị Thùy Trang (Trưởng nhóm) - ThS. Bùi Thị Diệu Hiền (Thư ký) - ThS. Trần Hải Vũ - CN. Ung Thị Huệ	Tháng 12/2024 – 04/2025	
3	8, 9	Nhóm 3: - ThS. Nguyễn Thị Tường Vi (Trưởng nhóm)	Tháng 12/2024	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
		- ThS. Võ Hường Vi (Thư ký) - TS. Nguyễn Đức Tôn - ThS. Phan Thị Hằng	- 04/2025	
4	10, 11	Nhóm 4: - TS. Trương Quang Hiến (Trưởng nhóm) - ThS. Đỗ Tấn Nghị (Thư ký) - ThS. Phan Văn Vũ - ThS. Phạm Thị Minh Tâm	Tháng 12/2024 - 04/2025	

VI. Dự kiến các nguồn lực và thời điểm cần huy động/cung cấp

Để chuẩn bị cho hoạt động TĐG, Hội đồng TĐG cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5	- Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 và 5; - Nhóm 1 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); - Trưởng nhóm 1 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 và 5.	Phòng HC-TH, Phòng ĐTĐH, CTĐT của các trường, khoa trong và ngoài nước, các sở GD&ĐT, các công ty và sở ban ngành, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên.	Tháng 12/2024 - 04/2025	
2	6, 7	- Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 6 và 7; - Nhóm 2 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); - Trưởng nhóm 2 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 6 và 7.	Ban Tuyển sinh Trường, Phòng ĐTĐH, Phòng KT&BĐCL, Phòng CTCT&SV, Trung tâm TVTS&QHĐN, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, các cơ quan ban ngành và công ty	Tháng 12/2024 - 04/2025	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
3	8, 9	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 8 và 9; - Nhóm 3 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); - Trưởng nhóm 3 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 8 và 9. 	Phòng TC – NS, Phòng KHCN&HTQT, nhân viên các phòng ban và khoa, sinh viên, cựu sinh viên	Tháng 12/2024 – 04/2025	
4	10, 11	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 10 và 11; - Nhóm 4 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); - Trưởng nhóm 4 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 10 và 11. 	Phòng CSVC, Phòng CTCT&SV, Trung tâm TVTS&QHĐN, Phòng HC – TH, Phòng KH – TC, Trung tâm CNTT&TT, Trạm Y tế, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, các doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành và công ty	Tháng 12/2024 – 04/2025	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường và Khoa

- Các CTĐT cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường của các trường, khoa trong và ngoài nước.
- Kế hoạch, số liệu tuyển dụng, hồ sơ đánh giá năng lực nhân viên từ các doanh nghiệp/công ty, Sở ban ngành trong khu vực và cả nước.
- Phòng vấn lãnh đạo các doanh nghiệp/công ty, Sở ban ngành, cựu sinh viên.

VIII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung thực hiện
05/12/2024 – 13/12/2024	1. Hội đồng tự đánh giá thông qua: + Kế hoạch TĐG CTĐT. + Dự thảo đề cương báo cáo TĐG.
14/12/2024	Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ

Thời gian	Nội dung thực hiện
– 19/12/2024	vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.
20/12/2024	Tập huấn/Hướng dẫn về quy trình, tiêu chuẩn, các phương pháp tự đánh giá chất lượng CTĐT.
21/12/2024 – 05/01/2025	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể GV, NV và SV tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác tự đánh giá CTĐT.
06/01/2025 – 21/01/2025	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 2. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 3. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
22/01/2025 – 24/03/2025	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trường các nhóm chuyên trách và Thư ký tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
25/03/2025 - 28/04/2025	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT
29/04/2025 - 20/05/2025	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. 3. Tổ chức thẩm định dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT
21/05/2025 - 04/06/2025	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ Trường và Khoa Khoa học tự nhiên; 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
05/06/2025 -	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện;

Thời gian	Nội dung thực hiện
20/06/2025	2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét.
23/06/2025	1. Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hoàn thành công tác TĐG CTĐT;
30/06/2025	2. Trường, Khoa Khoa học tự nhiên lưu trữ báo cáo tự đánh giá và danh mục minh chứng; chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài CTĐT.

Nhà trường đề nghị các đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc, đầy đủ Kế hoạch này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Hội đồng TĐG CTĐT ngành QLTN&MT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KTBĐCL.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Anh Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4633/KH-ĐHQN

Bình Định, ngày 29 tháng 11 năm 2024

KẾ HOẠCH

Về việc triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường, ngành Công nghệ thực phẩm

Căn cứ Thông tư số 38 /2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 4230/KH-ĐHQN ngày 30/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc bảo đảm chất lượng giáo dục năm học 2024 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 4236/QĐ-ĐHQN ngày 28/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc điều chỉnh nội dung Kế hoạch bảo đảm chất lượng năm học 2024-2025.

Nhà trường ban hành Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học (CTĐT) ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường, ngành Công nghệ thực phẩm theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

- Giúp Nhà trường và các khoa tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng các CTĐT, từ đó xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động cụ thể nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, điều chỉnh mục tiêu theo hướng cao hơn cho giai đoạn tiếp theo.

- Là điều kiện cần thiết để Trường đăng ký với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để đánh giá và đề nghị công nhận CTĐT đạt tiêu chuẩn chất lượng.

- Thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

1.2. Yêu cầu

- Trong quá trình tự đánh giá CTĐT, các khoa, ngành và các đơn vị liên quan cần nghiên cứu kỹ nội hàm của các tiêu chuẩn, tiêu chí, từ đó mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT; phân tích và nhận định về điểm mạnh, điểm tồn tại và đề ra kế hoạch hành động để khắc phục, cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

- Cần có sự tham gia, phối hợp của toàn thể viên chức trong đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị khác trong Trường.

- Hoạt động tự đánh giá CTĐT được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo tính khách quan, trung thực, công khai và minh bạch; các nhận định đưa ra trong quá trình tự đánh giá phải dựa trên minh chứng rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy.

2. Phạm vi

Triển khai tự đánh giá 02 CTĐT trình độ đại học ngành *Quản lý tài nguyên và Môi trường*, ngành *Công nghệ thực phẩm* theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn 2021-2025 (từ năm học 2020 – 2021 đến 2024 – 2025).

3. Công cụ

- Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013;

- Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT (ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng);

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Khảo thí và KĐCLGD về việc điều chỉnh một số phụ lục của công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

4. Quy trình tự đánh giá CTĐT

Thực hiện theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013, công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT, quy trình tự đánh giá CTĐT gồm các bước chính như sau:

- a) Thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác.
- b) Lập và ban hành kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
- c) Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng.
- d) Viết báo cáo các tiêu chí.

- e) Viết dự thảo Báo cáo tự đánh giá và lấy ý kiến hoàn thiện.
- f) Công bố Báo cáo tự đánh giá.
- g) Lưu trữ và sử dụng Báo cáo tự đánh giá.
- h) Triển khai thực hiện các kế hoạch hành động trong báo cáo tự đánh giá; gửi báo cáo tự đánh giá cho cơ quan chủ quản.

5. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác

5.1. Hội đồng tự đánh giá của mỗi CTĐT có số lượng thành viên là số lẻ, có ít nhất 09 thành viên, do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập.

5.2. Khoa Khoa học tự nhiên lập danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác (theo mẫu) với thành phần như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá CTĐT là Hiệu trưởng.
- b) 02 Phó Chủ tịch Hội đồng TĐG, trong đó 01 Phó Chủ tịch là Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác bảo đảm chất lượng, 01 Phó Chủ tịch là Trưởng khoa có CTĐT được đánh giá.
- c) Các thành viên Hội đồng TĐG bao gồm: đại diện Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Lãnh đạo Phòng Đào tạo đại học; Lãnh đạo Phòng KT&BĐCL; một số trưởng đơn vị trong Trường; tổ trưởng Tổ bộ môn; đại diện giảng viên có uy tín tham gia các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học liên quan đến CTĐT được đánh giá; đại diện sinh viên của CTĐT.

d) Giúp việc cho Hội đồng TĐG là Ban thư ký bao gồm: Trưởng Ban thư ký là Thư ký Hội đồng TĐG, 1-2 thành viên hỗ trợ là viên chức Phòng KT&BĐCL và các thành viên khác là thư ký của các nhóm công tác chuyên trách. Mỗi thành viên của Ban thư ký không tham gia quá 02 nhóm công tác chuyên trách.

e) Các công việc cụ thể của Hội đồng tự đánh giá được phân công cho các nhóm công tác chuyên trách. Mỗi nhóm có 4-5 người, phụ trách từ 02 tiêu chuẩn và do một thành viên của Hội đồng TĐG làm trưởng nhóm. Thành viên của các nhóm công tác chuyên trách phải là người có hiểu biết nhất định về các công tác của Trường, Khoa và CTĐT được đánh giá.

5.3. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá (TĐG) và các đơn vị

- Thực hiện theo Điều 8 Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013.
- Các đơn vị liên quan trong Trường có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ các nhóm công tác của các Hội đồng để triển khai tự đánh giá.

6. Thời gian biểu thực hiện tự đánh giá CTĐT

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian	Người/Đơn vị chủ trì	Người/Đơn vị thực hiện
1	Thành lập các Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác.	Tháng 12/2024	Hiệu trưởng	Khoa KHTN, Phòng KT&BĐCL

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian	Người/Đơn vị chủ trì	Người/Đơn vị thực hiện
2	Thảo luận, phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng TĐG; Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.	Tháng 12/2024	Chủ tịch Hội đồng TĐG	Các thành viên Hội đồng tự đánh giá
	Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT		Phó chủ tịch Hội đồng TĐG (Trường khoa)	Thư ký Hội đồng TĐG
	- Họp Hội đồng tự đánh giá thông qua: + Kế hoạch TĐG CTĐT. + Dự thảo đề cương báo cáo TĐG. - Trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch TĐG.	Tháng 12/2024	Chủ tịch Hội đồng TĐG	Các thành viên Hội đồng tự đánh giá; Ban Thư ký
3	Tập huấn/Hướng dẫn về quy trình, tiêu chuẩn, các phương pháp tự đánh giá chất lượng CTĐT.	Tháng 12/2024	Phòng KT&BDCL	Các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác
4	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể GV, NV và SV tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác tự đánh giá CTĐT.	Tháng 12/2024-01/2025	Phó Chủ tịch Hội đồng TĐG (Trường khoa)	Các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác
5	Phân tích nội hàm các tiêu chí và thu thập thông tin, minh chứng	Tháng 01-04/2025	Các Trưởng nhóm công tác	Thành viên các nhóm công tác
6	Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được			
7	Viết Dự thảo báo cáo theo tiêu chuẩn, tiêu chí.			
8	- Dự thảo Báo cáo TĐG và lấy ý kiến hoàn thiện Báo cáo.	Tháng 05/2025	Trưởng Ban Thư ký	Thành viên Ban Thư ký
9	- Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ, tiếp nhận ý kiến, bổ sung, chỉnh sửa;	Tháng 06/2025	Chủ tịch Hội đồng TĐG	Các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
3	8, 9	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 8 và 9; - Nhóm 3 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); - Trưởng nhóm 3 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 8 và 9. 	Phòng TC – NS, Phòng KHCN&HTQT, nhân viên các phòng ban và khoa, sinh viên, cựu sinh viên	Tháng 12/2024 – 04/2025	
4	10, 11	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, thu thập và hoàn chỉnh các minh chứng theo Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn 10 và 11; - Nhóm 4 viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); - Trưởng nhóm 4 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn 10 và 11. 	Phòng CSVC, Phòng CTCT&SV, Trung tâm TVTS&QHĐN, Phòng HC – TH, Phòng KH – TC, Trung tâm CNTT&TT, Trạm Y tế, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, các doanh nghiệp, các cơ quan ban ngành và công ty	Tháng 12/2024 – 04/2025	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường và Khoa

- Các CTĐT cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường của các trường, khoa trong và ngoài nước.
- Kế hoạch, số liệu tuyển dụng, hồ sơ đánh giá năng lực nhân viên từ các doanh nghiệp/công ty, Sở ban ngành trong khu vực và cả nước.
- Phòng vấn lãnh đạo các doanh nghiệp/công ty, Sở ban ngành, cựu sinh viên.

VIII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung thực hiện
05/12/2024 – 13/12/2024	1. Họp Hội đồng tự đánh giá thông qua: + Kế hoạch TĐG CTĐT. + Dự thảo đề cương báo cáo TĐG.
14/12/2024	2. Trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch TĐG. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày tháng năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.		Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.		Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.		Trưởng khoa	Phó Chủ tịch
4.		Phó Trưởng khoa/Tổ trưởng bộ môn	Thư ký HĐ
5.		Hội đồng trường	Thành viên
6.		Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
7.		Lãnh đạo Phòng ĐTDH	Thành viên
8.		Lãnh đạo Phòng KT&BDCL	Thành viên
9.		Trưởng nhóm chuyên trách 1	Thành viên
10.		Trưởng nhóm chuyên trách 2	Thành viên
11.		Trưởng nhóm chuyên trách 3	Thành viên
12.		...	Thành viên
13.			Thành viên
14.			Thành viên
...		Đại diện sinh viên của CTĐT	Thành viên
...			

(Danh sách gồm cóngười).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.			Trưởng Ban thư ký
2.			Thành viên hỗ trợ
3.			...
4.			Thành viên
5.			Thành viên
.....			Thành viên

(Danh sách gồm cóngười)

Ghi chú:

- (1) Trưởng Ban thư ký là Thư ký hội đồng tự đánh giá.
- (2) 1-2 thành viên hỗ trợ là viên chức Phòng KT&BDCL.
- (3) Các thành viên còn lại là thư ký của các nhóm chuyên trách.

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1		Trưởng nhóm
		Thư ký
		Thành viên
		Thành viên
		Thành viên
Nhóm 2		
.....		

(Danh sách gồm cóngười)

Ghi chú:

- (1) Trưởng nhóm công tác là thành viên Hội đồng TĐG (thuộc khoa).
- (2) Thư ký nhóm công tác là thành viên Ban thư ký.
- (3) Các thành viên còn lại là giảng viên, chuyên viên có liên quan đến CTĐT.

Nơi nhận:

- Phòng KT&BDCL;
- Lưu: VP Khoa

Trưởng khoa
(Ký, ghi họ tên)